

HOÀNG PHỦ MẬT (皇甫謐)

LÊ QUÝ NGŨU - LƯƠNG TÚ VÂN dịch

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

針灸甲乙經

TẬP 2



皇甫謐撰



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH - TẬP 2

HOÀNG PHỦ MẬT

LÊ QUÝ NGƯU - LƯƠNG TÚ VÂN dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - TP Huế

ĐT: 054.3829 802 - Fax: 054.3848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập : **LƯƠNG HÀ**

Sửa bản in : **LƯƠNG HÀ**

Trình bày, bìa : **QUANG MINH**

Thực hiện liên kết



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG

Nhà Sách QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.3 - Quận 3 - TP.HCM

ĐT: (84.8) 36322386 - 36340990 * Fax: (84.8) 36342437

Email: quangminhbook@gmail.com.vn

Website: nhasachquangminh.net

In 500 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Công Ty In Liên Tưởng. GPXB số: 314-2009/CXB/33-04/ThuH và QĐXB số: 94/QĐ-XBTH, ngày 1.07.2009. In xong và nộp lưu chiểu Quý IV - 2009.

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH

下

HẠ

LÊ QUỲ NGUU

LƯƠNG TỬ VÂN

Dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

<https://tieulun.hopto.org>

615.9

62 - 2001

Th. 2002



Chân tượng nhà châm cứu Hoàng Phủ Mật
(Qua tâm nhãn của người đời nay)

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

卷之七

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ BẢY

黃帝針灸甲乙經

The Systematic Classic of ACUPUNCTURE & MOXIBUSTION

by Huang-fu Mi

A Translation
of the *Jia Yi Jing*
by Yang Shou-zhong
and Charles Chace



© Blue Poppy Press.

**1A - LỤC KINH THỌ BỆNH PHÁT SINH
NHIỆT BỆNH THƯƠNG HÀN**

六經受病發傷寒熱病第一 上

[Đề yếu] Bài này chia làm ba phần thượng, trung, hạ luận thuật nhấn mạnh về nguyên nhân do bệnh tà xâm phạm lục kinh mà gây ra nhiệt bệnh thương hàn, chứng hậu, cách chữa trị, điều cấm kỵ và dự hậu của bệnh. Nội dung chủ yếu có:

1. Chứng trạng, quy tắc chữa trị, sự phát triển của nhiệt bệnh lục kinh và tình trạng khỏi bệnh.
2. Chứng trạng, sắc chẩn và dự hậu của nhiệt bệnh ngũ tạng.
3. Đạo lý, phát bệnh tạng phủ, âm dương.
4. Cơ chế về hư thực của bệnh tật, cách chẩn đoán trùng hư, trùng thực và dự hậu.
5. Châm năm mươi chín huyệt để chữa nhiệt bệnh, vị lạc, Dũng tuyên... gồm mười bốn huyệt và du huyệt chủ trị chữa nhiệt bệnh.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：夫熱病者，皆傷寒之類也，或愈或死，其死皆以六七日之間，其愈皆以十日已上者，何也？

岐伯對曰：太陽者，諸陽之屬也，其脈連于風府，故爲諸陽主氣。人之傷于寒也，則爲病熱，熱雖甚不死。其兩感于寒而病者，必不免于死矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Bệnh ngoại cảm phát sốt đều thuộc loại thương hàn, có bệnh chữa lành, có bệnh lại tử vong, thời gian tử vong đều ở giữa khoảng sáu bảy ngày, thời gian khỏi bệnh thì đều trên mười ngày trở đi, đó là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Các dương kinh đều liên lạc với Thái dương, kinh mạch của nó tiếp nối với huyết Phong phủ tức là huyết giao hội của Đốc mạch, Dương duy đi dọc theo ở phần ngoài đỉnh phía sau đầu nên có thể chủ khí phận của các dương kinh. Con người sau khi bị cảm phải hàn tà thì sẽ xuất hiện sốt nóng, độ sốt tuy cao nhưng không chết được. Nếu như hai kinh âm dương biểu lý cùng lúc cảm phải hàn tà mà phát bệnh thì ắt khó tránh khỏi chết.

Nguyên văn:

傷寒一日，太陽受之。故頸項與腰脊皆痛。二日陽明受之。陽明主肉，其脈夾鼻，絡于目，故身熱目痛而鼻乾，不得臥。三日少陽受之。少陽主骨，其脈循脅，絡于耳，故脅肋痛而耳聾。三陽皆受病而未入于腑者，故可汗而已。四日太陰受之。太陰脈布胃中，絡于嗌，故腹滿而嗌乾。五日少陰受之。少陰脈貫腎，絡肺，系舌本，故口燥舌乾而渴。六日厥陰受之。厥陰脈循陰器而絡于肝，故煩滿而囊縮。三陰三陽五臟六腑皆受病，營衛不行，臟腑不通，則死矣。

Lời dịch:

Ngày đầu bị bệnh thương hàn là kinh Thái dương bị tà xâm vào trước. Cho nên nhức đầu ở nơi cổ gáy thất lưng cột sống mà kinh Thái dương đi qua. Ngày thứ hai thì kinh Dương minh bị tà xâm vào. Dương minh chủ cơ bắp, kinh Túc dương minh đi cặp bên mũi, liên lạc với mắt, rồi đi xuống vào bụng nên có chứng sốt mình mảy, đau mắt, khô mũi, không thể nằm nghỉ. Đến ngày thứ ba thì kinh Thiếu dương bị tà xâm vào. Thiếu dương chủ cốt, kinh Túc thiếu dương đi dọc theo hông sườn và đi lên liên lạc với tai nên xuất hiện chứng trạng đau hông sườn và điếc tai. Khi ba đường dương kinh đều bị tà xâm vào phát bệnh nhưng lại không có truyền đến phủ, có thể thông qua cách cho ra mồ hôi mà chữa khỏi bệnh. Ngày thứ tư thì kinh Thái dương bị bệnh. Kinh Thái dương phân tán ở trong Vị đi lên liên lạc với yết hầu nên xuất hiện vùng bụng trướng đầy mà khô họng. Ngày thứ năm kinh Thiếu âm bị tà xâm vào. Kinh mạch Thiếu âm đi qua Thận liên lạc với Phế rồi đi lên liên hệ với gốc lưỡi nên miệng lưỡi khô ráo mà khát nước. Ngày thứ sáu, kinh Quyết minh bị tà xâm vào. Kinh mạch đi vòng bộ sinh dục và liên lạc với Can cho nên biểu hiện chứng trạng buồn phiền và bùi dái co rút. Nếu kinh mạch Tam âm, Tam dương và ngũ tạng lục phủ đều bị tà khí xâm tập, dẫn đến khí của vinh vệ không thể vận hành bình thường, khí của ngũ tạng không thông sướng thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

其不兩感于寒者，七日太陽病衰，頭痛少愈。八日陽明病衰，身熱少愈。九日少陽病衰，耳聾微聞。十日太陰病衰，腹減如故，則思飲食。十一日少陰

病衰，渴止，舌乾乃已。十二日厥陰病衰，囊縱少腹微下。大氣皆去，其病日已矣。治之各通其臟脈，病日衰已矣。其未滿三日者，可汗而已，其滿三日者，可泄而已。

Lời dịch:

Trong đó hai kinh biểu lý không bị cảm phải hàn tà cùng lúc thì đến ngày thứ bảy, bệnh tà ở kinh Thái dương thì sẽ tự nhiên suy thoái, đau đầu dần dần giảm bớt. Ngày thứ tám bệnh tà ở kinh Dương minh suy thoái, chứng sốt mình mẩy giảm nhẹ đi. Ngày thứ chín bệnh tà kinh Thiếu dương suy thoái chứng điếc tai thuyên giảm dần và nghe được âm thanh. Ngày thứ mười bệnh tà kinh Thái dương suy thoái chứng bụng trướng giảm nhẹ đi dần đến bình thường thế là lại thêm ăn. Đến ngày thứ mười một bệnh tà kinh Thiếu âm suy thoái, thôi khát nước, khỏi khô lưỡi. Ngày mười hai bệnh tà kinh Quyết âm suy thoái, biu dái cũng giãn ra dần từ bụng dưới hạ xuống. Lúc này thì đại khí của bệnh tà hết hẳn, bệnh tật cũng sẽ lành. Khi chữa trị có thể khơi thông kinh mạch nơi bị bệnh tà xâm vào, bệnh tà sẽ suy thoái và sức khỏe cũng hồi phục lại dần. Đối với trường hợp bị bệnh chưa đầy ba ngày mà tà ở bên ngoài kinh Tam dương, có thể chữa trị bằng cách thông qua phát hãn; bị bệnh trên ba ngày trở đi tà ở bên trong kinh Tam âm lý, có thể chữa trị bằng cách thông qua tả hạ.

Nguyễn văn:

曰：熱病已愈，時有所遺者，何也？

曰：諸遺者，熱盛而強食，故有所遺。若此者，

皆病已衰，而熱有所藏，因其谷氣相薄，兩熱相合，故有所遺。治遺者，視其虛實，調其逆順，可使立已。病熱少愈，食肉則復，多食則遺，此其禁也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhiệt bệnh tuy đã khỏi nhưng luôn hữu dư nhiệt lưu lại, đây là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Sự xuất hiện của các loại dư nhiệt đều vì do lúc nhiệt thể tương đối nặng mà miễn cưỡng ăn nhiều gây ra, đó mới sinh ra dư nhiệt. Nguyên nhân như vậy đều do bệnh thể có lúc suy giảm nhưng nhiệt tà lại có nơi ẩn giấu, nên miễn cưỡng ăn cho nhiều vào thì sẽ kết hợp với nhiệt được sinh do thực vật không tiêu hóa mà sinh ra dư nhiệt nên còn để lại dư nhiệt. Phương pháp trị liệu dư nhiệt là căn cứ vào hư thực của bệnh, áp dụng phương pháp điều tiết về bổ tả nghịch thuận, có thể làm cho bệnh khỏi nhanh chóng. Đối với vừa mới được hồi phục sức khỏe của bệnh thương hàn nhiệt, nếu ăn các món thịt vào thì có thể tái phát bệnh, miễn cưỡng ăn nhiều vào thì sẽ để lại dư nhiệt, đó là điều cấm kỵ của bệnh thương hàn nhiệt.

Nguyên văn:

其兩感于寒者，一日太陽與少陰俱病，則頭痛口干煩滿。二日陽明與太陰俱病，則腹滿身熱，不欲食，譫語。三日少陽與厥陰俱病，則耳聾囊縮而厥。水漿不入，不知人者，故六日而死矣。

Lời dịch:

Trong đó hai kinh biểu lý âm dương cùng lúc cảm phải hàn tà, ngày đầu tiên kinh Thái dương và Thiếu âm cùng lúc bị tà xâm vào, thì sẽ xuất hiện chứng trạng đau đầu ở Thái dương và miệng khô, phiền muộn ở Thiếu âm. Ngày thứ hai kinh Dương minh và Thái âm cùng lúc bị tà xâm vào thì sẽ có chứng trạng sốt mình mẩy, nói sảng của kinh Dương minh và bụng trướng đầy không muốn ăn của kinh Thái âm. Ngày thứ ba kinh Thiếu dương và Quyết âm cùng lúc bị tà xâm vào thì sẽ có chứng trạng điếc tai của kinh Thiếu dương và bìu dái co lại, lạnh tay chân của kinh Quyết âm. Nếu có chứng trạng nước uống không vào được, hôn mê bất tỉnh nhân sự, đến ngày thứ sáu thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

曰：五臟已傷，六腑不通，營衛不行，如是後三日乃死，何也？

曰：陽明者，十二經脈之長，其血氣盛。故不知人，三日其氣乃盡。故死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ngũ tạng đã bị bệnh tà làm tổn thương, khí của lục phủ không thông, khí của Vĩnh vệ không thể đi vòng. Trường hợp như vậy ba ngày sau mới tử vong là vì sao?

Trả lời rằng: Dương minh là trưởng của mười hai kinh mạch, khí huyết thịnh nhất, kinh mạch tạng phủ đều dựa vào đó làm dinh dưỡng. Bệnh đến bất tỉnh nhân sự, ba ngày sau đó khi huyết âm dương mới hao tận nên tử vong.

Nguyên văn:

肝熱病者，小便先黃，腹痛多臥，身熱。熱爭。則狂言及驚，胸中脅滿痛，手足躁，不得安臥。庚辛甚，甲乙大汗。氣逆則庚辛死。刺足厥陰少陽。氣逆則頭痛員員，脈引沖頭痛也。

Lời dịch:

Can phát sinh nhiệt bệnh, trước tiên là đi tiểu nước vàng, đau bụng hay nằm, mình phát sốt. Khi nhiệt vào tạng chính tà tranh giành nhau, khí thể nhiệt nặng thêm thì sẽ nói xàm và hôn mê đột ngột, mạn sườn trướng đầy và đau, tay chân tấy mẩn không yên, không thể nằm yên được. Đến ngày Canh ngày Tân lúc kim vượng bệnh sẽ nặng thêm, ngày Giáp ngày Ất lúc mộc vượng sẽ đỡ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Nếu bệnh thể trở nên nặng nhiều chính khí nghịch loạn thì sẽ chết vào ngày Canh, ngày Tân. Khi chữa trị nên châm chích hai kinh Túc quyết âm và Túc thiếu dương. Nếu Can khí đi ngược lên trên thì sẽ đau đầu chóng mặt, đó là vì Can mạch dẫn nhiệt xông lên vùng đầu gây ra.

Nguyên văn:

心熱病者，先不樂，數日乃熱。熱爭則心煩悶，善嘔，頭痛，面赤，無汗。壬癸甚，內丁大汗。氣逆則壬癸死。刺手少陰于太陽。

Lời dịch:

Tâm phát sinh nhiệt bệnh, người bệnh trước tiên cảm thấy trong lòng không vui, vài ngày sau đó bắt đầu phát sốt. Khi nhiệt

tà vào tạng, chính tà tranh nhau thì sẽ buồn phiền trong lòng hay ớn mửa, đau đầu, đổ mồ hôi, không có mồ hôi. Gặp ngày Nhâm ngày Quý lúc thủy vượng thì bệnh sẽ nặng thêm, ngày Bính ngày Đinh lúc hỏa vượng thì đổ nhiều mồ hôi rồi sốt lui. Bệnh thể trở nên nặng hơn, chính khí nghịch loạn, đến ngày Nhâm ngày Quý sẽ tử vong. Khi chữa trị nên châm hai kinh Thủ thiếu âm, Thái dương.

Nguyên văn:

脾熱病者，先頭重，顏痛，煩心，欲嘔，身熱。
熱爭則腰痛不可用俯仰，腹滿泄，兩鎖痛。甲乙甚，
戊己大汗。氣逆則甲乙死。刺足太陰、陽明。

Lời dịch:

Tỳ phát sinh nhiệt bệnh, trước hết thấy chứng trạng đau và nặng đầu, đau hai bên má, trong lòng buồn phiền, muốn ớn mửa, mình phát sốt. Khi nhiệt vào Tỳ tạng, chính tà giao tranh thì sẽ xuất hiện đau lưng không thể cúi ngửa được, vùng bụng trướng đầy hoặc tiêu chảy, đau vùng hai bên hàm. gặp ngày Giáp ngày Ất lúc mộc vượng thì bệnh tình sẽ nặng hơn, ngày Mậu ngày Kỷ lúc thổ vượng sẽ đổ mồ hôi nhiều, sốt lui, chính khí nghịch loạn mà gặp ngày Giáp ngày Ất sẽ tử vong. Khi chữa trị nên chọn châm chích hai kinh Túc thái âm, Dương minh.

Nguyên văn:

肺熱病者，先淒淒然厥，起皮毛，惡風寒，舌上黃，身熱。熱爭則喘咳，痛走胸膈背，不得太息，
頭痛不甚，汗出而寒。丙丁甚，庚辛大汗。氣逆則
丙丁死。刺手太陰、陽明，出血如大豆，立已。

Lời dịch:

Phế phát sinh nhiệt bệnh, trước hết xuất hiện chứng trạng toàn thân rét run, sồn da gà, dựng tóc gáy, sợ gió lạnh, mình sốt. Khi chính tà tranh nhau sẽ ho suyễn, đau từ vùng ngực tới sau lưng, không thể thở mạnh được, đầu không đau dữ, sau khi ra mồ hôi sẽ có cảm giác sợ lạnh. Đến ngày Bính ngày Đinh lúc hỏa vượng bệnh tình sẽ nặng thêm, ngày Canh ngày Tân kim vượng đổ mồ hôi nhiều sốt lui. Chính khí nghịch loạn đến ngày Bính ngày Đinh sẽ chết. Khi chữa trị châm theo hai kinh Thủ thái âm, Dương minh. Chích cho ra giọt máu lớn bằng hạt đậu nành, sẽ lập tức khỏi ngay.

Nguyên văn:

腎熱病者，先腰痛脇痠，苦渴，數飲，身熱。熱爭，則項痛而強，脇寒且痠，足下熱，不欲言，其逆則項痛員員然。戊己甚，壬癸大汗。氣逆則戊己死。刺足少陰、太陽。諸當汗者，至其所勝日汗甚。

Lời dịch:

Thận phát sinh nhiệt bệnh, trước hết thấy đau lưng và nhức bắp chân, miệng khát uống nước liên liên, sốt mình mảy. Khi tà vào nội tạng, chính tà tranh nhau thì sẽ đau cứng gáy cổ, nhức đau và lạnh bắp chân, nóng lòng bàn chân, không muốn nói, tà khí nghịch lên trên thì đau gáy cổ và chóng mặt. Đến ngày Mậu ngày Kỷ lúc thổ vượng thì bệnh sẽ nặng thêm, ngày Nhâm ngày Quý lúc thủy vượng đổ mồ hôi nhiều mà nhiệt lui. Chính khí nghịch loạn thì sẽ tử vong vào ngày Mậu ngày Kỷ. Khi chữa trị nên châm chích hai kinh Túc thiếu âm, Thái dương. Trên đây nói về các tạng đổ mồ hôi nhiều là chỉ đến ngày chính khí các tạng vượng thịnh, chính thắng tà lui thì sẽ đổ mồ hôi nhiều mà khỏi bệnh.

Nguyên văn:

肝熱病者，左頰先赤。心熱病者，顏先赤。脾熱病者，鼻先赤。肺熱病者，右頰先赤。腎熱病者頤先赤。病雖未發者，見其赤色者刺之，名曰治未病。熱病從部所起者，至期而已。其刺之反者，三周而已。重逆則死。

Lời dịch:

Bệnh nhiệt ở Can thì thấy má bên trái đỏ trước. Bệnh nhiệt ở Tâm thì thấy vùng mặt đỏ trước. Bệnh nhiệt ở Phế thì thấy má bên phải đỏ trước. Bệnh nhiệt ở Thận thì thấy vùng má đỏ trước. Nhiệt bệnh tuy chưa lộ rõ ra mà thấy sắc đỏ ở các vùng thì châm hai kinh biểu lý của nó, đây gọi là trị lúc chưa có bệnh. Nhiệt bệnh mà thấy sắc đỏ biểu hiện từ các bộ vị riêng biệt khác nhau là bệnh tình nhẹ, đến ngày sở thắng của nó thì có thể đỡ mờ hôi mà khỏi bệnh. Nếu phép châm không xác đáng, trái với nguyên tắc thì bệnh sẽ kéo dài đến ngày sở thắng lần thứ ba mới khỏi bệnh. Nếu bệnh tình quá nghiêm trọng thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

諸治熱病，先飲之寒水，乃刺之；必寒衣之，居止寒處，身寒而止。病甚者，爲五十九刺。

熱病，先胸脅痛滿，手足躁，刺足少陽，補足太陰。病甚者，爲五十九刺。

熱病，先身重骨痛，耳聾好暝，刺足少陰。病甚者，爲五十九刺。

熱病，先眩冒而熱，胸脅滿，刺足少陰、少陽。

Lời dịch:

Khi chữa các loại nhiệt bệnh, trước hết cần cho uống thuốc nước mát, sau đó tiến hành châm chích, đồng thời bảo người bệnh mặc quần áo mát, ở nơi thoáng mát cho tới khi người bệnh nhiệt lui, mình mát lại. Nếu bệnh tình nặng thì dùng cách châm năm mươi chín huyết chữa nhiệt bệnh mà tiến hành trị liệu.

Bệnh nhiệt mà trước tiên thấy ngực sườn trướng đầy tức đau, tay chân tấy máy bất yên nên châm Túc thiếu dương bổ Túc thái âm. Bệnh tình nặng thì dùng châm năm mươi chín huyết tiến hành chữa trị.

Bệnh nhiệt trước tiên thấy mình mảy nặng nề đau trong xương, điếc tai, hay mơ ngủ, châm huyết tĩnh huỳnh của kinh Thiếu âm. Nếu bệnh nặng thì dùng cách châm năm mươi chín huyết.

Bệnh nhiệt trước tiên thấy chóng mặt hoa mắt, phát sốt, ngực sườn đầy tức là bệnh phát ở Thiếu âm và Thiếu dương, âm dương mấu chốt thất thường, nên châm hai kinh Túc thiếu âm, Thiếu dương.

Nguyên văn:

太陽之脈，色榮顴，骨熱病也，榮未天，曰今且得汗，待時自己。與厥陰脈爭見者死，其死不過三日。其熱病氣內連腎。

少陽之脈，色榮頰，筋熱病也，榮未天日，今日得汗，待時自己。與少陰脈爭見者死。

Lời dịch:

Bệnh biến ở kinh Thái dương, thấy sắc đỏ xuất hiện ở hai bên gò má, đây là bệnh cốt nhiệt, nếu màu sắc còn đỏ tươi chưa trở nên sẫm, lại đỏ mờ hôi đục, đợi đến ngày kinh khí vượng thịnh

thì sẽ tự khỏi bệnh. Nếu thấy màu sắc của Quyết âm tranh nhau hiện ở vùng mặt thì sẽ chết, kỳ hạn chết không quá ba ngày. Vì bệnh tà đã làm nội thương Thận tạng.

Bệnh biến của kinh Thiếu dương, thấy sắc đỏ xuất hiện ở mặt má, đây là bệnh gân nhiệt. Nếu màu sắc vẫn còn tươi chưa trở thành sẫm tối, lại đỏ mờ hơi được đến ngày khí kinh Thiếu dương vượng thịnh sẽ tự khỏi bệnh. Nếu sắc đỏ của Thủ thiếu âm tranh nhau hiện ở vùng má là con đoạt khí của mẹ, sẽ tử vong.

Nguyên văn:

其熱病氣穴，三椎下間，主胸中熱；四椎下間，主高中熱；五椎下間，主肝熱；六椎下間，主脾熱；七鬲下間，主腎熱。榮在臍也。項上三椎骨陷者中也。頰下逆顴為大瘕，下牙車為腹滿，顴後為脅痛，頰上者，鬲上也。

Lời dịch:

Huyệt chữa trị nhiệt bệnh khí phạm, ở nơi hãm vào phía dưới đốt sống thứ ba, chủ trị bệnh Phế nhiệt, nơi hãm vào ở phía dưới của đốt sống thứ tư chủ trị bệnh Tâm nhiệt, nơi hãm vào ở phía dưới của đốt sống thứ năm chủ trị bệnh Can nhiệt, nơi hãm vào ở phía dưới của đốt sống thứ sáu chủ trị Tỳ nhiệt, nơi hãm vào ở phía dưới của đốt sống thứ bảy, chủ trị Thận nhiệt. Còn thanh tả huyết của vinh phạm phân bố ở vùng xương cụt và huyết Đại chùy ở phía trên đốt sống ngực thứ nhất. Thấy sắc đỏ từ dưới má đi ngược lên vùng xương gò má là loại bệnh tiêu chảy; nếu sắc đỏ đi xuống đến vùng hàm là bệnh vùng bụng trướng đầy; sắc đỏ nếu xuất hiện ở vùng phía sau gò má là chứng bệnh đau mạn sườn. Phàm là sắc đỏ xuất hiện ở phía trên hai má thì bệnh ở phía trên Hoàn cách mô.

Nguyên văn:

冬傷于寒，春必溫病；夏傷于暑，秋必病瘧。

凡病傷寒而成溫者，先夏至日者為病溫，後夏至日為病暑，暑當與汗皆出勿止。所謂玄府者，汗孔也。

Lời dịch:

Mùa đông mà cảm phải hàn tà, đến mùa xuân ắt phát ôn bệnh; mùa hạ mà cảm phải thử tà, đến mùa thu ắt phát bệnh sốt rét.

Phâm là ôn bệnh mà hình thành do cảm phải hàn tà bệnh phát trước hạ chí gọi là ôn bệnh, bệnh phát sau hạ chí gọi là thử bệnh. Thử bệnh nên cho ra mồ hôi, khiến thử tà với mồ hôi cùng tiết ra một lượt, đừng cho thôi ra mồ hôi. Ý nghĩa của huyền phủ chính là lỗ chân lông.

Nguyên văn:

曰：《刺節》言徹衣者，盡刺諸陽之奇俞，未有常處，願卒聞之。曰：是陽氣有餘而陰氣不足，陰氣不足則內熱，陽氣有餘則外熱，兩熱相薄，熱如懷炭，衣熱不可近身，身熱不可近席。腠理閉塞而不汗，舌焦唇槁，噤干，欲飲。取天府、大杼二病，刺中膺以去其熱，補手、足太陰以去其汗。熱去汗晞，疾如徹衣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Phép chích nói theo "triệt y" (cởi áo) nhưng trong "Thích tiết" nói đều là châm huyết Kỳ du của các kinh dương mà không có bộ vị cố định, ta muốn nghe đạo lý tường tận của nó.

Trả lời rằng: Loại bệnh này do dương khí hữu dư nhưng âm khí bất túc, âm khí bất túc thì sinh nội nhiệt, dương khí hữu dư thì sinh ngoại nhiệt, lưỡng nhiệt chèn ép lẫn nhau, thể nhiệt cao thì tựa như ôm than đang cháy vào lòng, nóng đến nỗi mình không thể tiếp xúc với quần áo, mình mảy nóng đến nỗi không thể nằm trên chiếu. Đồng thời tấu lý bế tắc không thể ra mồ hôi được, nhiệt khí xông đốt ở bên trong khiến cho lưỡi khô cháy, miệng môi khô héo, họng khô, muốn uống nước. Nên châm lấy huyết Thiên phủ của Thủ thái âm phế kinh và huyết Đại trử của Túc thái dương kinh, mỗi huyết châm ba lần rồi lại châm Trung lữ du của kinh Túc thái dương để tả nhiệt, bổ Thủ túc thái âm để phát hãn. Như thế thì nhiệt sẽ lui hết, bệnh tật khỏi nhanh tựa như cởi áo vậy.

Nguyên văn:

《八十一難》曰：陽虛陰盛，汗出而愈，下之即死；陽盛陰虛，汗出而死，下之即愈。

Lời dịch:

Sách "Nạn kinh" đã từng nói: Bệnh biểu chứng của biểu bệnh lý hòa, dùng phép hãn có thể chữa khỏi, nếu dùng nhầm phép bổ sẽ dẫn tà đi sâu vào mà dẫn đến tử vong, bệnh lý chứng của biểu hòa lý bệnh dùng phương pháp tả hạ có thể chữa khỏi, nếu dùng nhầm phép hãn trái lại sẽ tổn thương chính khí, dẫn đến vong dương mà chết.

Nguyên văn:

曰：人有四肢熱、逢風寒如灸如火者，何也？

曰：是人陰氣虛，陽氣盛，四肢熱者，陽也。兩陽相得，而陰氣虛少，少水不能滅盛火，而陽氣獨

治，獨治者不能生長也，獨盛而止耳。故逢風如灸如火者，是人當肉爍也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người tay chân phát sốt, một khi gặp phải phong hàn thì nóng như hơi lửa, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Loại người này thường ngày âm khí yếu kém, dương khí vượng thịnh. Tay chân phát sốt, thuộc dương. Phong tà lại là dương tà, lưỡng dương tương hợp nhau nhưng âm khí lại yếu kém, âm thủy suy kém không thể chế ước dương hỏa thịnh vượng vì thế dương khí độc lập chiếm địa vị chủ đạo. Độc một mình âm thịnh vượng thì không thể sinh trưởng, dương mà độc một mình thịnh, sinh mạng bình thường thì sẽ chấm dứt. Nên một khi gặp phong tà thì tựa như bị lửa đốt vậy, người bệnh như thế nhất định có biểu hiện cơ bắp teo róc.

Nguyên văn:

曰：人身非常溫也，非常熱也，而煩滿者，何也？

曰：陰氣少，陽氣勝，故熱而煩滿。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cơ thể con người tuy nhiệt độ cơ thể không bình thường nhưng cũng không phải ngoại cảm phát sốt nhưng lại có cảm giác buồn phiền đầy tức, là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Đây là vì âm khí suy kém mà dương khí can thịnh nên phát sốt mà còn buồn phiền đầy tức.

Nguyễn văn:

曰：足太陰，陽明爲表里，脾胃脈也，生病異者，何也？

曰：陰陽異位，更實更虛，更逆更順，或從內，或從外，所以不同，故病異名。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hai kinh Túc thái âm và Túc dương minh là quan hệ biểu lý, thuộc kinh mạch Tỳ vị nhưng lại phát sinh bệnh tật khác nhau là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Hai kinh âm dương đi dọc bộ vị khác nhau lại hư thực thay nhau xuất hiện, nghịch thuận cũng biến hóa thay đổi nhiều lần, phát bệnh có sinh từ bên trong, có bệnh sinh từ bên ngoài, nguyên nhân sinh bệnh cũng có phân biệt, tên gọi của bệnh cũng không giống nhau.

Nguyễn văn:

陽者，天氣也，主外；陰者，地氣也，主內。陽道實，陰道虛。故犯賊風虛邪者，陽受之，則入腑；食飲不節，起居不時者，陰受之，則入臟。入六腑則身熱不得眠，上爲喘呼；入五臟則腹滿閉塞，下爲饗泄，久爲腸澼。故喉主天氣，咽主地氣。故陽受風氣，陰受濕氣。故陰氣從足上行至頭，而下行循臂至指端；陽氣從手上行至頭，而下行至足。故曰：陽病者，上行極而下；陰病者，下行極而上。故傷于風者，上先受之；傷于濕者，下先受之也。

Lời dịch:

Dương ở trên tương đương với khí trời, chủ bên ngoài giữ chức bảo vệ, âm ở dưới tương đương với khí đất, chủ phần bên trong nhu dưỡng. Dương ở bên ngoài cương mà dễ thực, âm ở bên trong nhu mà hư nhiều. Nếu gặp phải hư tà tặc phong xâm phạm, kinh dương bị tà xâm vào trước tiên, sau đó truyền vào lục phủ; nếu ăn uống không điều độ, sinh hoạt hằng ngày mất thăng bằng, kinh âm bị ảnh hưởng trước sau đó truyền vào ngũ tạng. Tà khí truyền vào lục phủ thì mình phát sốt không thể ngủ yên, nếu hướng về trên thì biểu hiện là thở vội, nếu truyền vào ngũ tạng thì sẽ đầy tức bế tắc, biểu hiện hướng về phía dưới là tiêu chảy ra phân sống, lâu ngày sẽ trở thành kiết lỵ. Vì *Hầu* chủ khí trời giữ chức hô hấp, *Yết* chủ khí đất giữ chức ăn uống. Lại vì kinh dương dễ bị phong tà xâm phạm, kinh âm dễ bị thấp tà xâm phạm. Còn kinh khí của *Túc* tam âm, đi từ chân lên đến đầu, lại từ đầu dọc theo cánh tay đi xuống đến đầu ngón tay; kinh khí của *Thủ* tam dương đi từ tay lên đến đầu, lại từ đầu đi xuống đến chân. Cho nên nói khí kinh dương có bệnh, truyền đi lên trên trước, đến điểm cao nhất sau đó sẽ đi xuống, khi kinh âm có bệnh, truyền đi xuống trước, đến điểm cuối cùng sau đó sẽ đi lên trên. trường hợp tổn thương do phong tà, phần trên bị tà xâm phạm vào trước; còn tổn thương do thấp tà thì phần dưới bị tà xâm vào trước.

**1B - LỤC KINH THỌ BỆNH PHÁT SINH
NHIỆT BỆNH THƯƠNG HÀN**

六經受病發傷寒熱病第一 中

Nguyên văn:

黃帝問曰：病熱有所痛者，何也？

岐伯對曰：病熱者，陽脈也，以三陽之盛也，人迎一盛在少陽；二盛在太陽；三盛在陽明。夫陽入于陰，故病在頭與腹，乃臌脹而頭痛也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có những nhiệt bệnh kèm theo cơn đau là vì sao?

Kỳ Bá Trả lời rằng: Phàm là nhiệt bệnh, đều là dương mạch thịnh cho nên có hiện tượng Tam dương mạch thịnh và phát bệnh, mạch Nhân nghinh lớn gấp một lần so với mạch Thốn khẩu thì bệnh ở Thái dương, lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu thì bệnh ở Dương minh. Bệnh ở Tam dương phải có biểu hiện phát sốt và đau đầu; nếu như từ dương chuyển vào đến âm thì sẽ ảnh hưởng đến vùng bụng, do đó xuất hiện chứng trạng đầy bụng và đau đầu.

Nguyên văn:

曰：病身熱汗出而煩滿不解者何也？

曰：汗出而身熱者，風也；汗出而煩滿不解者，厥也，病名曰風厥。太陽爲諸陽主氣，故先受邪，少陰其表里也，得熱則上從，上從則厥。治之表里刺之，飲之服湯。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhiệt bệnh xuất hiện mình phát sốt, đổ mồ hôi lại còn phiền tức, sốt không được giải đó là loại nhiệt bệnh gì?

Trả lời rằng: Đổ mồ hôi mà phát sốt, thuộc chứng phong nhiệt; đổ mồ hôi mà lại phiền tức, sốt không thể lui là kết quả của hạ

khí thượng nghịch, gọi là bệnh Phong quyết. Thái dương chủ biểu của toàn thân nên bị tà xâm vào trước tiên, kinh Thiếu âm với nó quan hệ biểu lý nhau, bệnh ở biểu có thể ảnh hưởng đến kinh lý, Thiếu âm chịu ảnh hưởng của nhiệt tà Thái dương, kinh khí của nó theo kinh dương đi ngược lên trên, thượng nghịch thì sẽ xuất hiện chứng phiền tức và sốt không được giải của bệnh Quyết. Khi chữa trị cần phải tả Thái dương, bổ Thiếu âm, đồng thời uống thuốc thang tả nhiệt giáng nghịch.

Nguyên văn:

曰：溫病汗出，輒復熱而脈躁疾者，不爲汗衰，狂熱不能食，病名曰何？

曰：名曰陰陽交，交者死。人所以汗出者，皆生于谷，谷生于精。今邪氣交爭于骨肉，而得汗者，是邪退精勝，精勝則當能食而不復熱。復熱者，邪氣也，汗者，精氣也，今汗出而輒復熱者，是邪勝也，不能食者，精無裨也，而熱留者，壽可立而傾也。夫汗出而脈躁盛者死，今脈不與汗相應，此不勝其病，其死明矣。狂言者，是失志，失志者死。此有三死，不見一生，雖愈必死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có trường hợp ôn bệnh tuy ra mồ hôi nhưng tiếp đó lại phát sốt và mạch tượng cấp và đi mạch, chứng trạng không vì đổ mồ hôi mà giảm nhẹ, ngược lại xuất hiện chứng trạng nói xầm và không thể ăn uống, đó là bệnh gì?

Trả lời rằng: Loại bệnh này gọi là Âm dương giao, là chứng bệnh chết. Con người có thể ra mồ hôi là dựa vào tinh khí do cơ nước mà hóa sinh. Hiện nay tà chính đang giao tranh ở giữa cốt nhục, có thể ra mồ hôi, là nguyên nhân tà lui tinh khí thắng, tinh khí thắng thì dương nhiên ăn uống được và không phát sốt nữa. Nếu lại phát sốt nữa là tà khí hữu dư mà mồ hôi thì lại là tinh khí. Nay mồ hôi ra lại theo đó liền phát sốt nữa, là nguyên nhân tà khí thịnh, không ăn được, là tinh khí không thể tiếp tục bổ dưỡng tạng phủ, tạng phủ lại không tiêu hóa cơ nước để sinh tinh khí, tình thế sốt tiếp tục như vậy, sinh mạng thì sẽ phát sinh nguy hiểm. Phàm là đổ mồ hôi mà mạch tượng cấp đi mạnh là chứng chết, nay tình trạng mạch tượng và đổ mồ hôi không nhất trí nhau, đó nói rõ tinh khí không thể chiến thắng bệnh tà, rất rõ ràng là chứng chết. Trường hợp nói xam sảng là thần chí do ngũ tạng sở chủ xảy ra khác thường, thần chí thất thường cũng là chứng chết. Loại bệnh này xuất hiện ba loại chứng chết mà chẳng thấy một tia hy vọng sống dù cho chứng trạng tạm thời giảm nhẹ, sau cùng cũng khó tránh khỏi cái chết.

Nguyên văn:

病風且寒且熱，晡汗出，一日數欠，先刺諸分理絡脈。汗出且寒且熱，一日一刺，百日而已。

Lời dịch:

Bệnh phát sinh do phong tà gây ra, một hồi lạnh một hồi nóng, nóng thì ra mồ hôi, tái phát vài lần trong một ngày. Khi chữa trị trước phải châm lạc mạch của phân nhục lớn bé. Nếu sau khi chữa trị có ra mồ hôi vẫn có chứng trạng một hồi lạnh một hồi nóng, là tà khí tương đối sâu nên châm một lần một ngày, chữa một trăm ngày bệnh mới có thể khỏi.

Nguyễn văn:

曰：何謂虛實？

曰：邪氣盛則實，精氣奪則虛。重實者內大熱病，氣熱，脈滿，是謂重實。

曰：經絡俱實何如？

曰：經絡皆實，是寸脈急而尺緩也，皆當俱治。故曰：滑則順，澀則逆。夫虛實者，皆從其物類治，故五臟骨肉滑利，可以久長。寒氣暴上，脈滿而實，實而滑順則生，實而逆則死。盡滿者，脈急大堅，尺澀而不應也。如是者，順則生，逆則死。所謂順者，手足溫，所謂逆者，手足寒也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hư thực là gì?

Trả lời rằng: Tà khí thịnh là chứng thực, tinh khí kém là chứng hư. Cái gọi là trùng thực chỉ người bệnh đại nhiệt, tà nhiệt rất thịnh, mạch lại thịnh đầy, chứng trạng của mạch đều thực nên gọi là trùng thực.

Lại Hỏi rằng: Lạc mạch và kinh mạch đều thực có biểu hiện gì?

Trả lời rằng: Biểu hiện của lạc mạch và kinh mạch đều thực là mạch thốn cấp mà xích phu hoãn cần phải kinh lạc cùng chữa chung. Sở dĩ nói: mạch hoạt là dương khí thắng là hiện tượng thuận, mạch sáp là âm tà thắng là hiện tượng nghịch. Phàm chứng hư thực của bệnh, đều cần phải dựa vào triệu chứng hư thực của kinh lạc tạng phủ mà tiến hành chữa trị. Nên nói cốt nhục ngũ tạng hoạt lợi thì có thể trường thọ.

Đối với những bệnh tật hàn khí đột nhiên thương nghịch, mạch tượng đầy mà thực, nếu thực lại còn hoạt lợi là hiện tượng thuận, dự báo có thể sống; nếu thực mà sáp trệ thì là hiện tượng nghịch, dự hậu không tốt. Có một loại người thân hình đầy đặn, mạch tượng cấp đại mà cứng nhưng xích phu lại trệ không nhất trí. Như tình trạng này, thuận thì sống nghịch thì chết. Cái thuận nói ở đây là chỉ tay chân ấm áp, nghịch là chỉ tay chân lạnh giá.

Nguyên văn:

曰：何謂重虛？

曰：脈虛氣虛尺虛，是謂重虛也。所謂氣虛者，言無常也；尺虛者，行步愜然也；脈虛者，不象陰也。如此者滑則生，澀則死。氣虛者，肺虛也；氣逆者，足寒也。非其時則生，當其時則死。餘臟皆如此也。脈實滿，手足寒，頭熱（作痛）者，春秋則生，冬夏則死。脈浮而澀，澀而身有熱者死。絡氣不足，經氣有餘者，脈口熱而尺寒，秋冬爲逆，春夏爲順，治主病者。經虛絡滿者，尺熱滿，脈口寒澀，春夏死，秋冬生。絡滿經虛，灸陰刺陽；經滿絡虛，刺陰灸陽。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cái gì gọi là trùng hư?

Trả lời rằng: Mạch hư, khí hư, xích hư thì gọi là trùng hư. Biểu hiện của khí hư là tiếng nói trầm nhỏ, không thể nói liên tục được, biểu hiện của xích hư là bước đi yếu kém sức, biểu hiện

của mạch hư là âm huyết yếu kém, mạch có hiện tượng âm khuỵ. Như tình trạng này nếu mạch tượng hoạt lợi thì sống, sáp trệ thì chết. Khí hư tức là Phế hư, Phế khí hư thì dương nghịch ở trên, dương khí không thể đến được tứ chi thì tứ chi lạnh. Nếu như không phải xảy ra vào thời lệnh bị khắc chế thì có thể sống. Nếu xảy ra vào thời lệnh bị khắc chế thì chết. Tình hình của các tạng khác có thể cứ thế mà suy ra. Loại bệnh nhân này nếu mạch tượng thực đầy, tay chân lạnh, đầu lại sốt đau là chứng trên thực dưới hư; nếu phát sinh ở mùa xuân thu lúc âm dương cân bằng thì có thể sống nhưng xảy ra vào mùa hạ đông lúc âm dương lệch thịnh thì sẽ tử vong. Mạch phù mà sáp, sáp là huyết kém, phù sáp mà mình sốt là tà nhiệt thịnh. Thuộc phù mà sáp, sáp là huyết kém, phù sáp mà mình có sốt là tà nhiệt thịnh, thuộc chứng vô dương vô âm, là chứng chết. Lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư, biểu hiện đó là mạch Thốn khẩu hoạt nhưng da nơi bộ xích mát lạnh, thuộc chứng dương khí bất túc mà âm phân tà thịnh vào mùa thu đông lúc âm thịnh có mạch tượng như vậy là nghịch, mùa xuân hạ lúc dương thịnh có chứng này là thuận. Khi chữa trị cần căn cứ vào bệnh tình đồng thời kết hợp với thời tiết để xác định dùng phép bổ tả. Trường hợp kinh hư lạc đầy, xích phu nhiệt mà thịnh đầy, mạch thốn khẩu trì mà sáp trệ vào mùa xuân hạ lúc dương thịnh mà có chứng âm hư dương thịnh thì chết, mùa thu đông lúc âm thịnh có chứng như vậy thì sống. Lạc chủ dương, kinh chủ âm chữa bệnh lạc đầy kinh hư, cần cứu âm châm dương; về bệnh kinh đầy lạc hư thì châm âm cứu dương.

Nguyên văn:

曰：秋冬無極陰，春夏無極陽者，何謂也？

曰：無極陽者，春夏無數虛陽明，陽明虛則狂；
無極陰者，秋冬無數虛太陰，太陰虛則死。

春亟治經絡，夏亟治經俞，秋亟治六腑，冬則閉塞，治用藥而少針石。所謂少針石者，非癰疽之謂也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mùa thu đông vô cực âm, mùa xuân hạ vô cực dương, là nói về những đạo lý gì?

Trả lời rằng: Vô cực dương là chỉ vào mùa xuân hạ không thể liên tục tả Dương minh, Dương minh hư cực độ có thể làm cho người phát cuồng; vô cực âm là chỉ vào mùa thu đông không thể liên tục tả Thái âm, Thái âm hư cực độ thì khiến người chết.

Khi chữa trị vào mùa xuân cần châm lấy lạc mạch của các kinh nhiều, mùa hạ châm lấy du huyết của các kinh nhiều, mùa thu châm lấy hợp huyết của lục phủ nhiều; mùa đông khí của con người bế tàng ở bên trong, chữa bệnh nên dùng được vật nhiều, ít sử dụng biếm thạch. Cái gọi là ít dùng biếm thạch là chỉ không phải nói về loại bệnh ung thư (nhọt sung).

Nguyên văn:

熱病始于手臂者，先取手陽明、太陰而汗出。始頭首者，先取項太陽而汗出。始足脛者，先取足陽明而汗出。臂太陰可出汗，足陽明可出汗。取陰而汗出甚者止之陽；取陽而汗出甚者止之陰。振寒淒淒，鼓頷不得汗出，腹脹煩悶，取手太陰。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh bắt đầu từ cánh tay, trước tiên châm lấy huyết của hai kinh Thủ dương minh, Thái dương để phát hãn. Nhiệt

bệnh bắt đầu từ vùng đầu thì châm lấy huyết Thiên trụ của kinh Thái dương, vùng cổ để phát hãn. Nếu bắt đầu từ bắp chân, châm lấy huỳnh huyết của kinh Túc dương minh để phát hãn, châm Thủ thái âm có thể đổ mồ hôi, châm Túc dương minh cũng có thể đổ mồ hôi. Châm lấy huỳnh du huyết của kinh âm mà mồ hôi đổ quá nhiều, nguyên nhân là âm khí thắng, có thể dùng thủ pháp giống nhau châm lấy huỳnh du huyết kinh dương tương biểu lý với nó, làm cho âm dương cân bằng lại mà thôi đổ mồ hôi, cũng như nhau khi châm lấy huỳnh du huyết của kinh dương mà mồ hôi ra quá nhiều, nguyên nhân là dương khí thắng, có thể dùng thủ pháp như nhau châm lấy huỳnh du huyết kinh âm tương biểu lý với nó, làm cho âm dương của nó cân bằng thì mồ hôi thôi ra. Xuất hiện những chứng trạng run rẩy do phát sốt rét, rung mọi nhưng không ra mồ hôi, vùng bụng trướng đầy, trong lòng phiền muộn là chính khí bất túc nên châm lấy du huyết của Thủ thái âm phế kinh đó để bổ.

Nguyên văn:

熱病三日，氣口靜，人迎躁者，取之諸陽，五十
九刺，以瀉其熱，而出其汗；實其陰，以補其不足。

身熱甚，陰陽皆靜者，勿刺之；其可刺者，急取
之，不汗則泄。所謂勿刺，皆有死徵也。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đã phát bệnh ba ngày, mạch Thốn khẩu yên tĩnh chỉ có mạch Nhân nghinh táo động, là triệu chứng tà khí ở phần biểu, cần phải chọn lấy châm năm mươi chín huyết của kinh

Tam dương mà tiến hành chữa trị để tả biểu nhiệt của nó, khiến cho tà khí theo mồ hôi mà ra; dương hữu dư thì âm bất túc cho nên còn phải bổ âm, nhằm bổ sự bất túc của nó.

Nếu như mình sốt rất cao, mạch Khí khẩu Nhân nghinh lại yên tĩnh, đây tức là chứng dương có mạch âm, không thể châm chích một cách mù quáng, phải xét có thể châm thì châm nhanh ngay liền, dù không ra mồ hôi được cũng có thể tả tà khí của nó. Cái gọi là không thể châm chích mù quáng là nguyên do vì chứng mạch không giống nhau, có hiện tượng về chứng chết.

Nguyên văn:

熱病七日、八日，脈口動，喘而眩者，急刺之，汗且自出，淺刺手大指間。

熱病七日、八日，脈微小，病者溲血，口中干，一日半而死。脈代者，一日死。

熱病已得汗而脈尚躁，喘且復熱，勿庸刺。喘盛者必死。

熱病七日、八日，脈不躁，不散數，後三日中有汗，三日不汗，四日死。未汗勿庸刺。

Lời dịch:

Đã được nhiệt bệnh bảy, tám ngày, mạch khẩu đi nhanh, thờ vội và chóng mặt, phải châm nhanh Thủ thái dương Phế kinh, mồ hôi sẽ tự ra mà tà khí cũng tan đi, huyết châm cạn là huyết Thiếu dương của ngón tay cái.

Khi nhiệt bệnh đã đến ngày thứ bảy, ngày thứ tám mạch tượng vi bé, là biểu hiện chính khí bất túc; nếu có chứng trạng

tiểu ra máu, khô trong miệng là âm khí đã bị tổn thương sẽ chết trong một ngày rưỡi. Nếu xuất hiện mạch đại thì sẽ chết không quá một ngày.

Nhiệt bệnh đã đến ngày thứ bảy, ngày thứ tám mạch vừa không mạnh thịnh, cũng không tán sắc là tà khí chưa lui lại, qua ba ngày nữa đổ mồ hôi mà khỏi bệnh. Nếu trong ba ngày đó không có đổ mồ hôi là chính khí đã suy, đến ngày thứ tư thì sẽ tử vong. Vì thế, nếu không có đổ mồ hôi thì không thể châm chích mù quáng.

Nguyên văn:

熱病先膚痛，窒鼻充面，取之皮，以第一針五十九刺。苛鼻干，索于皮肺。不得索之于火，火者，心也。

熱病先身澀煩而熱，煩悶唇嗑乾，取之皮，以第一針五十九刺。熱病膚脹，口乾，寒，汗出，索脈于心。不得，索之于水。水者，腎也。

熱病嗑乾，多飲善驚，臥不能安，取之膚肉，以第六針五十九刺。目眦赤，索肉于脾。不得，索之于木。木者，肝也。

Lời dịch:

Biểu hiện của nhiệt bệnh trước là đau da, nghẹt mũi, da mặt phù trướng... là tà ở da, là nhiệt bệnh ở Phế nên châm vùng da, dùng độ nhất châm (trong cửu châm) châm cận vùng da của năm mươi chín huyết; nếu trên da xuất hiện mề đay lại còn khô mũi,

thông qua châm chích vùng da để tả nhiệt của Phế; nếu châm như vậy không có hiệu quả thì phải tìm châm lấy huyết của hỏa tạng. Tạng của hỏa tức là Tâm tạng. Hỏa có thể khắc kim, hỏa vượng thì có thể khắc chế kim tà.

Nhiệt bệnh nếu trước tiên xuất hiện chứng da toàn thân sần sùi, phiền muộn mà phát sốt, khô miệng, lưỡi, cổ họng, đó là tà khí bám ở huyết mạch nên chữa lấy kinh mạch, dùng đệ nhất châm châm huyết của mạch liên quan với huyết trong năm mươi chín huyết. Nhiệt bệnh nếu có chứng da phát trướng, trong miệng khô ráo, phát rét, đổ mồ hôi cần chữa lấy huyết của Tam kinh. Nếu châm đó không có hiệu quả thì lấy Thận kinh thuộc về thủy để bổ cho, thủy vượng thì hỏa yếu, tâm nhiệt tự lui.

Nhiệt bệnh có chứng trạng khô họng, uống nước nhiều, hay sợ hãi, không thể nằm yên là tà ở da thịt, thuộc bệnh của Tỳ kinh nên dùng đệ lục châm của năm mươi chín châm châm trong giữa phân nhục. Nếu khốc mất đỏ cũng là bệnh của Tỳ kinh nên châm lấy phân nhục mà Tỳ sở chủ. Nếu châm đó không hiệu quả thì châm Can kinh thuộc về mộc để bổ nó, mộc vượng thì thổ suy, tỳ nhiệt tự bình hòa.

Nguyên văn:

熱病而胸脅痛，手足躁，取之筋間？以第四針針于四逆。筋瞤，目浸，索筋于肝。不得，索之于金。金者，肺也。

熱病數驚，痙癎而狂，取之脈，以第四針急瀉有餘者。癰疾毛發去，索血于心，不得，索之于腎。腎者，水也。

熱病身重，骨痛耳聾好暝，取之骨，以第四針五十九刺。骨病不食，嚙齒耳青，索骨于腎。不得，索之于土。土者，脾也。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh gây đau ở ngực sườn, tay chân tấy mảy không yên, là tà bám ở gân, thuộc chứng bệnh của Can kinh, nên chọn lấy ở giữa nơi cân kết, dùng đệ tứ châm trong cừu châm châm đầu mút của tứ chi. Vì các gân bắt đầu ở nơi này. Nếu gân mạch mềm nhũn không thể đi lại, hay chảy nước mắt, cũng như nhau lấy gân mạch mà Can sở chủ để tả Can nhiệt. Châm đó không hiệu quả, có thể lấy Phế kim bổ cho, Phế kim vượng thì Can tự bình hòa.

Nhiệt bệnh thì chứng sợ hãi liên liên, tay chân co quắp mà phát cuồng, là tà nhiệt vào Tâm nên lấy mạch mà Tâm sở chủ, dùng đệ tứ châm (trong cừu châm) châm cấp tả sự hữu dư của huyết lạc. Nếu dương thịnh cực âm hư xuất hiện bệnh điên mà rụng lông tóc thì như nhau cũng lấy huyết mạch để tả tâm hỏa. Nếu châm đó không đạt hiệu quả thì lấy ngay Thận kinh thuộc về thủy để bổ cho. Thủy vượng thì hỏa suy, chân âm sẽ hồi phục ngay.

Nhiệt bệnh mà mình mẩy nặng nề, đau trong xương, điếc tai mộng mị nhiều là tà bám ở Thận kinh gây ra, nên lấy cốt mà Thận sở chủ để tả nhiệt của nó, có thể dùng đệ tứ kim trong năm mươi chín thích châm cốt phạm. Nếu bệnh cốt mà không thể ăn uống được, nghiêng răng, vành tai nổi xanh, cũng phải tìm lấy nơi cốt phạm để tả Thận nhiệt. Nếu châm đó không hiệu quả nên lấy thổ thuộc Tỳ để bổ cho, thổ vượng thì thủy suy, Thận nhiệt tự bình hòa.

Nguyên văn:

熱病不知所病，耳聾，不能自收，口乾，陽熱甚，陰頗有寒者，熱在髓也，死不治。

熱病頭痛，顛顛目脈緊（一本作痰），善衄，厥熱病也，取之以第三針，視有餘不足。

熱病體重，腸中熱，取之以第四針于其俞及下諸指間，索氣于胃絡得氣也。

熱病挾臍急痛，胸脅滿，取之涌泉與陰陵泉，以第四針針噤里。

熱病而汗且出，及脈順可汗者，取魚際、太淵、大都、太白，瀉之則熱去，補之則汗出。汗出太甚，取內踝上橫脈以止之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đau không cố định, điếc tai, tay chân buông thòng không co lại được, khô miệng, gặp dương khí thiên thắng thì sốt cao, gặp âm khí thiên thắng thì sốt rét, đây là chứng bệnh tà nhiệt sâu vào cốt tủy là chứng chết, không thể chữa khỏi.

Nhiệt bệnh đau đầu vùng Thái dương và gân mạch của mắt căng thẳng, thường có chảy máu cam là chứng bệnh nhiệt tà quyết nghịch ở trên nên dùng đệ tam châm trong cửu châm, tả sự hữu dư của nhiệt tà, bổ chính khí bất túc.

Nhiệt bệnh mà mình mẩy nặng nề, mệt mỏi là tà nhiệt xâm phạm Tỳ kinh và Trường vị có nhiệt, đều có thể lấy du huyết của kinh Tỳ vị và du huyết ở giữa các ngón chân phần dưới, dùng đệ tứ châm trong cửu châm để châm, đồng thời lại châm huyết Phong long lạc mạch của Vị kinh để tả sơ thông tà khí của hai kinh Tỳ vị.

Nhiệt bệnh mà xung quanh giáp rốn co rút đau là bệnh biến của Thận kinh, ngực sườn đầy tức là bệnh biến của tý kinh nên dùng đệ tứ châm châm huyết Dũng tuyền và Âm lăng tuyền, đồng thời châm huyết Liêm tuyền ở phần lưng.

Nhiệt bệnh mà đổ mồ hôi và mạch tượng tương thuận với bệnh, có thể cho phát hãn, châm lấy huyết Ngự tế, Thái uyên, Đại đô, Thái bạch dùng phép tả có thể lui nhiệt, dùng phép bổ có thể phát hãn. Nếu như mồ hôi ra quá nhiều châm lấy hoành mạch Tam âm giao phía trên mắt cá trong để cầm mồ hôi.

Nguyễn văn:

熱病已得汗出而脈尚躁盛者，此陰脈之極也，死；
其得汗而脈靜者生。

熱病脈常躁盛而不得汗者，此陽脈之極也，死；
其脈躁盛得汗而脈靜者生。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh sau khi ra mồ hôi mạch tượng vẫn táo thịnh, đó là âm mạch hư cực, là chứng bệnh có dương không thể bị âm mạch thu liễm, chủ chứng chết, sau khi ra mồ hôi mạch tĩnh yên, là biểu hiện tà đi chính trở lại, âm dương cân bằng, chủ sống.

Nhiệt bệnh mà mạch tượng táo động nhưng mồ hôi lại ra không được, là mạch dương Can thịnh, dương dịch cạn kiệt hết, là chứng bệnh hữu dương không âm, chủ chết; nếu mạch táo động sau khi ra được mồ hôi thì trở lại yên tĩnh, là biểu hiện tà đi chính trở lại yên tĩnh, là biểu hiện tà đi chính trở lại, nên chủ sống.

Nguyên văn:

厥，俠脊而痛，主頭項幾幾，目眈眈然，腰脊強，取足太陽腠中血絡。噤乾口熱如膠，取足少陽。

Lời dịch:

Quyết khí thượng nghịch, đau hai bên cột sống, đầu cổ co quắp khó chịu, hai mắt nhìn không rõ, đờ đau thắt lưng cột sống, là bệnh biến của Túc thái dương bàng quang kinh, phải châm lạc của huyết Ủy trung trong nhượng chân cho ra máu. Nếu xuất hiện khô họng, nóng miệng và khạc ra đờm đặc như keo nên châm lấy huyết Thái khê của Túc thiếu âm Thận kinh để bổ cho, thủy vượng thì hỏa suy.

Nguyên văn:

熱病死候有九：一曰汗不出，大顙發赤者死《太素》雲汗不出，大顙發赤者，必不反而死。二曰泄而腹滿甚者也。三曰目不明，熱不已者死。四曰老人嬰兒熱而腹滿者死。五曰汗不出嘔血（《靈樞》作嘔下血）者死。六曰舌本爛，熱不已者死。七曰咳而衄，汗不出，出不至足者死。八曰髓熱者死。九曰熱而斷者死。熱而瘥者，腰反折痠痠，齒噤齬也。凡此九者不可刺也。

Lời dịch:

Có chín loại chứng hậu chết của nhiệt bệnh: Một là chứng không đổ mồ hôi, hai bên xương gò má ứng đỏ, là âm cạn kiệt ở bên trong, hư âm vượt ra ngoài nên chủ chết. Hai là chứng tiêu

chảy mà vùng bụng trướng đầy, là tà tổn thương Thái dương, biểu hiện về Tỳ khí sắp tuyệt nên chủ chết. Ba là chứng mất nhìn không rõ mà thể nhiệt không lui, là biểu hiện tinh khí tạng phủ cạn tuyệt, chủ chết. Bốn là người già và trẻ con phát sốt mà vùng bụng trướng đầy, là tà tổn thương Tỳ tạng, biểu hiện nguồn hóa sinh khô khan, chủ chết. Năm là mồ hôi ra không được, đồng thời lại có mưa ra máu tươi, là âm bị tổn thương quá nặng, chủ chết. Sáu là loét góc lưỡi và phát sốt không thôi, là kinh Tam âm đều bị tà tổn thương nên chủ chết. Bảy là chứng ho và chảy máu mũi nhưng mồ hôi lại ra không được, hoặc giả tuy có đổ mồ hôi nhưng vùng chân không đổ mồ hôi, là chân âm suy kiệt nên chủ chết. Tám là tà nhiệt hãm sâu vào cốt tủy, là khí thận bại tuyệt nên chết. Chín là phát sốt lại xuất hiện chứng co giật, là âm huyết bị hao tổn, gân mạch không được nuôi dưỡng, nhiệt cực sinh phong, nên chủ chết. Nhiệt bệnh xuất hiện chứng co giật, là chỉ chứng uồn xương sống, tay chân co giật, nghiến chặt răng. Chín loại chứng hậu nói trên không thể châm chích mù quáng.

Nguyên văn:

所謂五十九刺者，兩手內外側各三，凡十二病；五指間各一，凡八病；足亦如是。頭入髮際一寸，傍三分（《靈樞》無分字）各三，凡六病；更入髮際三寸邊五，凡十病；耳前後，口下者各一，項中一，凡六病；顛上一，囟會一，髮際一，廉泉一，風池二，天柱二。

Lời dịch:

Cái gọi là năm mươi chín thích, là chỉ mặt trong và ngoài của hai tay, mỗi mặt có ba huyết (mặt trong có huyết Thiếu dương, Trung xung, Thiếu xung; mặt ngoài có Thiếu trạch, Quan xung,

Thương dương) hai tay gồm có mười hai huyết; ở phía sau đốt gốc của năm ngón tay đều có một huyết (là Hậu khê, Trung chủ, Tam gian, Thiếu phủ) trái phải hai bên tổng cộng có tám huyết. hai chân cũng vậy (là Thúc cốt, Túc lâm khắp, Hãm cốt, Thái bạch) bên trái và phải tổng cộng tám huyết; vùng đầu đi vào giữa chân tóc phía trước một thốn (ở hai bên của huyết Thượng tinh) đi ra ba thốn, hai bên mỗi bên có ba huyết (là huyết Ngũ xú, Thừa quan, Thông thiên) bên trái và phải tổng cộng là sáu huyết, lại đi lên vào bên trong tóc ba thốn, hai bên mỗi bên có năm huyết (huyết Lâm khắp, Mục song, Chánh dinh, Thừa linh, Não không) trái phải hai bên tổng cộng là mười huyết; phía trước tai (Thính hội), phía sau tai (Hoàn cốt), khẩu hạ (Thừa tương) mỗi nơi có một huyết; (phải trái hai bên tổng cộng là năm huyết), giữa gáy (Á môn) có một huyết, trên đầu tổng cộng gồm sáu huyết; trên đỉnh đầu có một huyết (Bách hội), Tín hội một huyết; phía trước sau chân tóc mỗi phía có một huyết (trước là Thần đình, sau là Phong phủ), Liêm tuyên một huyết, trái phải hai bên hai huyết Phong trì, trái phải hai bên hai huyết Thiên trụ. Tổng cộng là năm mươi chín huyết.

Nguyễn văn:

《素問》曰：五十九者，頭上五行，行五者。以越諸陽之熱逆也。大杼、膺俞、缺盆、背椎，此八者以瀉胸中之熱；氣沖、三里、巨虛上、下廉，此八者以瀉胃中之熱；雲門、髃骨、委中、髓空，此八者，以瀉四肢之熱；五臟俞傍五，此十者，以瀉五臟之熱。凡此五十九者，皆熱之左右也（按二經雖不同，皆瀉熱之要穴也）。

Lời dịch:

Trong "Thủy nhiệt huyết luận" trong sách "Tổ Vốn" nói: Năm mươi chín huyết của thích nhiệt bệnh là: năm đường kinh mạch trên đầu, mỗi đầu có năm huyết, tổng cộng hai mươi lăm huyết, có thể tiết nhiệt tà thượng nghịch vượt trên các dương kinh; Đại trử, Trung phủ, Khuyết bồn, Phong môn đó là tám huyết có thể dùng để tả nhiệt trong ngực; Khí xung, Túc tam lý, Thượng hạ cự huyệt, đó là tám huyết có thể tả nhiệt trong Vị; Vân môn, Kiên ngung, Ủy trung, Tủy không tám huyết này có thể tả tà nhiệt của tay chân; Phách môn, Thần đường, Hôn môn, Ý xá, Chí thất bên cạnh ngũ tạng du, tám huyết này có thể tả nhiệt tà của ngũ tạng. Năm mươi chín huyết trên đây đều là huyết quan trọng để chữa nhiệt các nơi.

Nguyên văn:

頭腦中寒，鼻孰，目泣出，神庭主之。

Lời dịch:

Đầu bị cảm phải hàn tà, xuất hiện chứng trạng nghẹt mũi, hai mắt chảy nước, huyết Thần đình có thể chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛身熱，鼻塞，喘息不利，煩滿汗不出，曲差主之。

Lời dịch:

Đau đầu mình sốt, nghẹt mũi, thở vội, hô hấp không thông suốt, trong lòng bứt rứt đầy ngực, mồ hôi không ra được, Khúc sai có thể chữa chứng này.

Nguyên văn:

頭痛目眩，頸項強急，胸脅相引不得傾側，本神主之。

Lời dịch:

Chứng đau đầu, hoa mắt, đờ cứng cổ gáy, ngực sườn đau giắt, không thể xoay trở mình được, là tà bám trú ở Đởm kinh gây ra, cần phải lấy huyết Bản thần của Túc thiếu dương kinh để chữa.

Nguyên văn:

熱病汗不出，上星主之，先取諶諱，後取天牖、風池。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà không đổ mồ hôi, thuộc hàn tà bị trói buộc ở biểu, lấy huyết Thượng tinh để chữa nhưng trước phải lấy huyết Y hy của Túc thái dương kinh, rồi lại lấy huyết Thiên dũ của Thủ thiếu dương kinh và huyết Phong trì của Túc thiếu dương kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，而苦嘔煩心，承光主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà không ra mồ hôi, lại ói mửa bứt rứt trong lòng thì huyết Thừa quan của Túc thái dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭項痛重，暫起僵僕，鼻塞孰衄，喘息不得通，
通天主之。

Lời dịch:

Đầu cổ nặng nề nhức đau, khi đứng dậy thì té ngã liền, nghẹt mũi, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, thở gấp và hô hấp không thông suốt, thì huyết Thông thiên của Túc thái dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭項惡風，汗不出，淒厥惡寒，嘔吐，目系急，
痛引額，頭重項痛，玉枕主之。

Lời dịch:

Đầu cổ sợ gió, không đổ mồ hôi được, lạnh run quyết nghịch mà sợ lạnh, ói mửa, nơi đằng sau mắt, co quắp đau lan đến gốc mũi, đầu nặng nề, đau vùng cổ, huyết Ngọc châm của Túc thái dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頰清不得視，口沫泣出，兩目眉頭痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Lạnh hai má, mắt không nhìn thấy được, miệng nôn ra nước dãi, chảy nước mắt sống, đau nơi giữa lông mày, huyết Lâm khấp của Túc thiếu dương kinh có thể chữa được.

Nguyên văn:

腦風頭痛，惡見風寒，孰衄，鼻塞，喘息不通，
承靈主之。

Lời dịch:

Não phong xuất hiện đau đầu, sợ gió lạnh, chảy nước mũi ghé máu, nghẹt mũi, thở vội, thở không thông sướt, hội huyết Thừa linh của Túc thiếu dương, Dương duy mạch có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭痛身熱，引兩額急，腦空主之。

Lời dịch:

Đau đầu mình mảy phát sốt, đau lằng vằng cầm co căng lại, huyết Não không của Dương duy mạch, Túc thiếu âm có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

醉酒風熱發，兩角眩痛，不能飲食，煩滿嘔吐，
率谷主之。

Lời dịch:

Sau khi say rượu cảm phải phong mà xuất hiện phát sốt, đau hai góc trán, không ăn uống được, đầy tức ói mửa thì hội huyết Suất cốc của Thiếu âm, Túc thái dương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

項強刺喑門。

Lời dịch:

Đơ cổ cứng gáy nên châm hội huyết Âm môn của Dương duy mạch, Đốc mạch.

Nguyên văn:

熱病汗不出，天柱及風池、商陽、關沖、腋門主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh không đổ mồ hôi, có thể lấy huyết Thiên trụ, Phong trì, Thương dương, Quan xung, Dịch môn chữa trị.

Nguyên văn:

頸痛，項不得顧，目泣出，多眵眵，鼻軌衄，目內眥赤痛，氣厥耳目不明，咽喉僂，引項筋攣不收，風池主之。

Lời dịch:

Đau cổ gáy, khó xoay chuyển, hai mắt chảy nước, mắt sưng, ghèn nhiều, chảy nước mũi trong hoặc chảy máu mũi, khóe mắt trong đỏ sưng nhức đau, khí nghịch ở trên dẫn đến tai không nghe được, mắt nhìn không rõ, đau cổ họng, khom lưng, đau lan vùng cổ dẫn đến gân mạch co quắp không thể thư giãn thì hội huyết Phong trì của Dương kiều mạch, Dương duy mạch, Túc thái dương có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

傷寒熱盛，煩嘔，大椎主之。

Lời dịch:

Bệnh thương hàn nhiệt thể tương đối thịnh, trong lòng bứt rứt, ói mửa, hội huyết Đại chùy, huyết của các dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

頭重目暝，淒厥，寒熱，汗不出，陶道主之。

Lời dịch:

Đầu nặng nề, không muốn mở mắt, lạnh run sợ lạnh, phát sốt, mồ hôi không ra được, có thể chữa trị bằng huyết Đào đạo của Đốc mạch.

Nguyên văn:

身熱頭痛，進退往來，神道主之。

Lời dịch:

Mình sốt, đau đầu, khi nhẹ khi nặng, lúc phát lúc dừng, có thể lấy huyết Thần đạo của Đốc mạch để chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛如破，身熱如火，汗不出痰厥（《千金》作頭痛），寒熱，汗出惡寒，里急，腰腹相引痛，命門主之。

Lời dịch:

Đầu đau như muốn vỡ, mình sốt như lửa, mồ hôi ra không được mà co giật, sợ lạnh mà phát sốt nóng, hoặc có ra mồ hôi nhưng vẫn sợ lạnh, bụng đau như muốn đi cầu, đau lan đến vùng thắt lưng nên chữa trị châm lấy huyết Mệnh môn.

Nguyên văn:

頸項痛不可以俯仰，頭痛，振寒，痰癢，氣實則脅滿，挾脊有寒氣，熱汗不出，腰背痛，大杼主之。

Lời dịch:

Cổ gáy đau đến nỗi không thể cúi ngửa được, đầu đau, sợ lạnh lạnh run, co giật, tà khí thực thì hai bên hông sườn tức đầy, hai bên cột sống có hàn khí, phát sốt mà mồ hôi ra không được, đau lưng thắt lưng, huyết Đại trử có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

風眩頭痛，鼻不利，時嚏，清涕自出，風門主之。

Lời dịch:

Cảm phải phong tà mà dẫn đến chóng mặt và đau đầu, nghẹt mũi, luôn hắt xì hơi đồng thời có chảy nước mũi trong nên lấy huyết Phong môn của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

淒淒振寒，數欠伸，膈膺主之。

Lời dịch:

Sợ hàn lạnh run, ngáp và vươn vai liên liên, lấy huyết Cách du của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，上竅及孔最主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra được, châm lấy lạc huyết Thượng liêu của Thiếu dương, Túc thái dương và Khích huyết, Khổng tối của Thủ thái âm có thể phát hãn.

Nguyên văn:

肩膊間急，淒厥惡寒，魄戶主之。

Lời dịch:

Giữa bả vai đau gấp, lạnh run sợ hàn, lấy huyết Phách hộ của Túc thái dương kinh làm chủ trị.

Nguyên văn:

項背痛引頸，魄戶主之。

Lời dịch:

Vai gáy đau lan xuống vùng cổ, lấy huyết Phách hộ chủ trị.

Nguyên văn:

肩痛胸腹滿，淒厥，脊背急強，神堂主之。

Lời dịch:

Đau vai, đầy tức ngực bụng, lạnh run, đau cứng cột sống lưng, huyết Thần đường có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

喘逆，孰紐，肩甲内廉痛，不可俯仰，眇季脅引少腹而痛脹，諱諱主之。

Lời dịch:

Thở gấp khí nghịch, nghẹt mũi chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, đau bờ trong bả vai, không thể co duỗi được do đau hông sườn, đau lan về dưới và bụng dưới đau trướng, huyết Y hy có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

背痛惡寒，脊強俯仰難，食不下，嘔吐多涎，鬲俞主之。

Lời dịch:

Đau vai sợ lạnh, cột sống lưng đơ cứng, cúi ngửa khó khăn, ăn uống không xuống, nôn mửa nước bọt nhiều, huyết Cách du có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

熱病頭痛身重，懸顱主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện đau đầu, mình mẩy nặng nề, huyết Huyền lô của kinh Túc thiếu âm có thể chữa trị.

Nguyên văn:

胸脅脹滿，背痛，惡風寒，飲食不下，嘔吐不留
住，魂門主之。

Lời dịch:

Ngực sườn đầy trướng, đau vùng lưng, sợ gió lạnh, ăn uống
không xuống, nôn mửa nhiều, có thể dùng huyết Hôn môn của
Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

善嚏，頭痛身熱，領厭主之。

Lời dịch:

Hay hắt hơi, đau đầu mình sốt, có thể lấy hội huyết Hàm yển
của Túc dương minh, Thủ túc thiếu dương chữa trị.

Nguyên văn:

熱病頭痛，引目外眥而急，煩滿汗不出，引頷齒，
面赤皮痛，懸厘主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện đau đầu, đau lan xuống khóe mắt ngoài,
tâm phiền ngực đầy, mồ hôi không ra, da mặt đỏ đau, huyết
Huyền ly có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病偏頭痛，引目外眥，懸厘主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh gây đau nửa đầu, đau lan đến khoeo mắt ngoài nên lấy huyết Huyền ly để chữa trị.

Nguyên văn:

頭目瞳子痛，不可以視，挾項強急，不可以顧，陽白主之。

Lời dịch:

Đầu mắt đồng tử đều đau, không thể nhìn thấy, cổ gáy đơ cứng, không thể quay sang trái phải, huyết Dương bạch có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭風痛，鼻衄衄，眉頭痛，善嚏，目如欲脫，汗出寒熱，面赤，頰中痛，項椎不可左右顧，目系急，痰癰，攢竹主之。

Lời dịch:

Đầu cảm phải gió mà đau, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, đau lông mày, thường hay hắt hơi, trông mắt như muốn thoát ra ngoài, toát mồ hôi sợ lạnh, phát sốt nóng, mặt đỏ, đau má, cổ không thể quay sang bên trái phải, quanh mắt căng đau, gân mạch co giật, nên lấy huyết Toàn trúc của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，淒厥鼓頷，承漿主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt nóng, lạnh run đến nổi hàm khua cầm cập, huyết Thừa tương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

身熱痛，胸脅痛不可反側，願息主之。

Lời dịch:

Mình sốt và ê đau toàn thân, ngực sườn đau không thể quay qua quay lại được, huyết Lưu tức của Thủ thiếu dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

肩背痛，寒熱，瘰癧繞頸，有大氣，暴聾氣蒙瞽，耳目不開，頭領痛，淚出，鼻衄不得息，不知香臭，風眩喉痹，天牖主之。

Lời dịch:

Đau vai lưng, sợ lạnh phát sốt, quanh cổ xuất hiện tràng nhạc, tà khí quyết nghịch ở trên thì có chứng trạng điếc tai đột ngột, hoa mắt nhìn không rõ, đau đầu và vùng hàm, chảy máu cam, hô hấp không thông lợi, mất khứu giác, chóng mặt, đau họng, huyết Thiên dung của Thủ thiếu dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病胸中澹澹，腹滿暴痛，恍惚不知人，手清，少腹滿（《千金》作心腹），痰癰，心痛，氣滿不得息，巨闕主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện triệu chứng tim đập mạnh, bụng trướng đầy, đau dữ, tinh thần hoảng hốt, bất tỉnh nhân sự, lạnh tay, bụng dưới cũng trướng đầy, gân mạch co giắt, đau thất tim, vùng ngực trướng đầy, hô hấp không thông sướng, mộ huyết Cự khuyết của tâm có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

頭眩病身熱，汗不出，上脫主之。

Lời dịch:

Chóng mặt mà mình sốt, mồ hôi không ra được, huyết Thượng quản của Nhâm mạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

身寒熱，陰都主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét, Xung mạch và hội huyết Âm đô của Túc thiếu âm Thận kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

熱病象瘧，振栗鼓頷，腹脹脾睨，喉中鳴，少商主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh tựa như phát sinh sốt rét vậy, lạnh run đến nổi hàm khua cầm cập, vùng bụng trướng đầy, hai mắt bị lác, đờm sôi trong họng thì tỉnh huyết Thiếu thương của Thủ thái âm kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

寒厥及熱，煩心，少氣，不足以息，陰濕癢，腹痛不可以食飲，肘攣支滿，喉中焦干渴，魚際主之。

Lời dịch:

Phát sinh hàn lạnh quyết nghịch và bệnh biến về phát sốt, có triệu chứng tâm phiền, thở ngắn hơi, hô hấp khó khăn, ngứa lỗ sinh dục, đau bụng và không ăn uống được, vùng khuỷu tay co quắp mà vùng ngực căng đầy, khô trong họng khát nước, huỳnh huyết Ngũ tạng của Thủ thái âm Phế kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病振栗鼓頷，腹滿陰萎，咳引丸溺出，虛也。高中虛，食飲嘔，身熱汗不出，數唾涎，嘔吐血下，肩背寒熱，脫色，目泣出，皆虛也。刺魚際補之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện lạnh đến nổi run hàn khua cầm cập, bụng trướng đầy, liệt dương, khi ho đau lan đến tinh hoàn mà xuất hiện són tiểu, đây là nguyên nhân của Phế khí hư. Cách trung hư hàn sẽ xuất hiện chứng ăn uống vào thì sẽ nôn mửa, mình sốt, mồ hôi ra không được, hay nôn ra bọt dãi, khi ới mửa sẽ có nôn ra máu, vùng vai lưng lúc lạnh lúc nóng, sắc mặt khô héo, hai mắt chảy nước mắt sống, đều thuộc chứng Phế khí hư nên lấy Ngũ tạng của kinh Thủ thái âm kinh để bổ.

Nguyên văn:

病溫身熱，五日已上汗不出，刺太淵，留針一時，取之。若未滿五日，禁不可刺也。

Lời dịch:

Mắc phải ôn bệnh mình sốt, năm ngày sau vẫn không ra mồ hôi, có thể châm Thái uyên, lưu kim một giờ rồi mới rút kim ra. Nếu chưa đầy năm ngày cấm không được châm.

Nguyên văn:

熱病先手臂痠痠，唇口聚，鼻張目上，汗出如轉珠，兩乳下二寸堅，脅滿，悸，列缺主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh trước tiên xuất hiện cánh tay co gập, miệng môi ngậm chặt, mũi thở phập phồng, mắt trợn ngược, mồ hôi rịn ra như hạt châu, nơi hai vú xuống hai thốn cứng, vùng hông sườn tức đầy, trong lòng hồi hộp thì lạc huyết Liệt khuyết của Thủ thái âm Phế kinh có thể chữa trị.

1C - LỤC KINH THỌ BỆNH PHÁT SINH

NHIỆT BỆNH THƯƠNG HÀN

六經受病發傷寒熱病第一 下

Nguyên văn:

振寒痠痠，手不伸，咳嗽唾濁，氣鬲善嘔，鼓領不得汗，煩滿，因為縱衄，尺澤主之。左室刺右，右室刺左。

Lời dịch:

Lạnh run, gân mạch co giật, tay không thể duỗi ra, ho khạc ra đờm trọc, khí ngực trở ở cách thì hay nôn mửa, lạnh run, đánh hàn nhưng không mồ hôi, trong ngực đầy tức vì thế làm cho chảy máu cam thì hợp huyết Xích trạch của Thủ thái âm có thể chữa trị. Lỗ mũi bên trái chảy máu cam thì châm Xích trạch bên tay phải, lỗ mũi bên phải chảy máu cam thì châm Xích trạch bên tay trái.

Nguyên văn:

兩脅下痛，嘔泄上下出，胸滿短氣，不得汗，補手太陰以出之。

Lời dịch:

Đau dưới hai bên hông sườn, trên ới mửa dưới tiêu chảy, tức ngực, thở ngắn hơi, không mồ hôi nên bổ Thủ thái âm cho ra mồ hôi.

Nguyên văn:

熱病煩心，心悶而汗不出，掌中熱，心痛，身熱如火，浸淫煩滿，舌本痛，中沖主之（《千金》作天竅）。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà tâm phiền, trong lòng khó chịu mà mồ hôi không ra, lòng bàn tay nóng, đau tim, mình sốt như lửa, bệnh tà xâm vào vùng sâu thì trong lòng bứt rứt tức đầy, đau gốc lưỡi thì tỉnh huyết Trung xung của Tâm bào kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病發熱，煩滿而欲嘔噦，三日以往不得汗，怵惕，胸脅痛不可反側，咳滿溺赤，大便《千金》作小便）血，衄不止，嘔吐血，氣逆，噫不止，噤中痛，食不下，善渴，舌中爛，掌中熱，飲嘔，勞宮主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất phát, trong lòng bứt rứt đầy tức mà muốn nôn ọe, ba ngày sau vẫn không ra mồ hôi, trong lòng kinh sợ, đau ngực sườn không thể trở qua một bên, ho thở dốc đầy tức, tiểu đỏ, đại tiện ra máu, chảy máu cam không dứt, nôn mửa ăn uống không xuống hay khát nước, vùng giữa lưỡi lở loét, nóng trong lòng bàn tay, uống nước vào thì nôn Huỳnh huyết Lao cưg của Thủ quyết âm kim có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病煩心而汗不止，肘攀腋腫，善笑不休，心中痛，目赤黃，小便如血，欲嘔，胸中熱，苦不樂，太息，喉痹噤乾，喘逆，身熱如火，頭痛如破，短氣胸痛，大陵主之。

Lời dịch:

Bệnh nhiệt mà tâm phiền mồ hôi ra không dứt, vùng khuỷu tay co rút, dưới nách sưng trướng, hay cười không thôi, đau trong tim, mắt đỏ vàng, tiểu đỏ như máu, muốn nôn mửa, nóng trong ngực, buồn khổ không vui, thở dài, sưng đau huyệt, khô huyệt, thở

suyễn khí nghịch, mình nóng như lửa, đầu đau như vỡ, hơi thở ngắn, đau ngực thì du huyết Đại lãn của Thủ quyết âm Tâm bào kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病煩心，善嘔，胸中澹澹善動而熱，間使主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh trong lòng bứt rứt hay nôn mửa, trong ngực đập mạnh không yên mà nóng, dùng huyết Gian sứ của Thủ quyết âm Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyên văn:

面赤皮熱，熱病汗不出，中風熱，目赤黃，肘臂腋腫，實則心暴痛，虛則煩心，心惕惕不能動，失智，內關主之。

Lời dịch:

Mặt đỏ da nóng, nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra, trúng phong nhiệt, mắt đỏ vàng, khuỷu tay co, sưng nách; nếu tà khí thực thì tim đau dữ dội đột ngột, chính khí hư thì tâm phiền, trong lòng kinh sợ mà không thể hoạt động được, thần chí không tỉnh táo, dùng lạc huyết Nội quan của Thủ quyết âm Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyên văn:

心澹澹然善驚，身熱，煩心，口乾，手清，逆氣，嘔（《千金》作噪）血，時痰，善搖頭，顏青，汗出不過肩，傷寒溫病，曲澤主之。

Lời dịch:

Tim hồi hộp không yên hay sợ hãi, mình sốt, trong lòng bứt rứt, khô miệng, tay mát, khí nghịch, nôn ra máu, luôn co giật, đầu hay lắc, sắc mặt xanh, mồ hôi ra không quá khỏi vùng vai và thương hàn ôn bệnh, đều nên lấy huyết Khúc trạch của thủy huyết âm Tâm bào kinh chữa trị.

Nguyên văn:

多臥善唾，肩髃痛寒，鼻軌赤多血，浸淫起面，身熱，喉痹如哽，目眥傷，忽振寒，背痛，二間主之。

Lời dịch:

Thích nằm ngủ, nước dãi nhiều, vai đau và có cảm giác hàn lạnh, mũi và vùng xương gò má ứng đỏ sung huyết thấp chần nổi ở vùng mặt, mình sốt, họng đau như có vật gì cản trở, tổn thương ở khóe mắt, phát lạnh đột ngột, đau vùng lưng, huỳnh huyết Nhị gian của Thủ dương minh Đại trường kinh có thể trị được.

Nguyên văn:

鼻軌衄，熱病汗不出，瞋目，目痛暝，頭痛，齩齒痛，泣出，厥逆頭痛，胸滿不得息，陽溪主之。

Lời dịch:

Mũi chảy máu cam, nhiệt bệnh mồ hôi không ra, bệnh về mắt, mắt đau không dám mở mắt ra, đau đầu, đau lợi răng, chảy nước mắt. Tà khí thượng nghịch nên đau đầu, tức ngực khó thở, huyết Dương Khê của Thủ dương minh kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱病腸澼，臄肘臂痛，虛則氣高滿，肩不舉，溫留主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh kiết lỵ, đau cánh tay trên, khuỷu tay, mặt trước cánh tay, chính khí hư thì cách trung tức đây, vai không thể nâng cao thì huyết Ôn lỵ có thể chữa trị.

Nguyên văn:

傷寒餘熱不盡，曲池主之。

Lời dịch:

Thương hàn mà còn dư nhiệt, hợp huyết Khúc trì của Thủ dương minh kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛振寒，清冷淵主之。

Lời dịch:

Đầu đau sợ lạnh phát run, huyết Thanh lãnh uyên của Thủ thiếu dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

頭痛，項背急，消灤主之。

Lời dịch:

Đau đầu, co đau vai gáy, huyết Tiêu lạc của Thủ thiếu dương Tam tiêu kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

振寒，小指不用，寒熱汗不出，頭痛，喉痹，舌卷，小指之間熱，口中熱，煩心，心痛，臂內廉及脅痛，聾、咳、痰痰，口乾，頭痛不可顧，少澤主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát run, ngón tay út không thể cử động, sợ lạnh, phát sốt nóng nhưng mồ hôi không ra, đau đầu, đau họng, lưỡi quíu, giữa ngón tay út và ngón áp út phát nóng, nóng trong miệng, tâm phiền, đau tim mặt trong cánh tay và sườn đau, điếc tai, ho, gân mạch co rút, khô miệng, đầu không thể quay sang hai bên được, chứng trạng trên đây có thể lấy tỉnh huyết Thiếu trạch của Thủ thái dương Tiểu trường kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

振寒寒熱，肩臑肘臂痛，頭不可顧，煩滿，身熱惡寒，目赤痛，眦爛，生翳膜，暴痛，執紐，發聾，臂重痛，肘攣，痂疥，胸中引臑，泣出而驚，頸項強，身寒，頭不可以顧後溪主之。

Lời dịch:

Lạnh run sợ lạnh phát sốt, vai, cánh tay, khuỷu tay, mặt trước cánh tay đau, đầu không thể quay qua quay lại được, phiền buồn đầy tức, mình sốt sợ lạnh, mắt đỏ sưng đau, loét khước mắt, mắt sinh màng che, đau đột ngột, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, điếc tai, đau và nặng cánh tay, khuỷu tay co rút, nổi vảy

ngứa, ngực tức đầy đau lan lên cánh tay trên, chảy nước mắt sống mà sợ hãi, đờ cứng cổ gáy, mình có cảm giác lạnh, đầu không thể xoay trở được, những chứng trạng trên đây có thể lấy du huyệt Hậu khô của Thủ thái dương Tiểu trường kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，胸痛，不可息，領腫寒熱，耳鳴聾無所聞，陽谷主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, ngực đau khó thở, sưng hàm, mình phát sốt rét, ù tai điếc tai, nghe không được, huyệt Dương cốc của Thủ thái dương Tiểu trường kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

泄風汗出，腰項急，不可左右顧及俯仰，肩馳肘廢，目痛，痂疥，生疔，瘰癧，頭眩目痛，陽谷主之。

Lời dịch:

Tiết phong mồ hôi ra, vùng gáy thất lưng co quắp không thể quay qua quay lại và cúi ngẩng được, khớp xương vai giãn ra, vùng khuỷu không cử động được, đau mắt, nhọt kết vảy, sinh mụn như vảy cá, gân mạch co rút, chóng mặt, đau mắt, huyệt Dương cốc có thể chữa trị.

Nguyên văn:

振寒熱，頸項腫，實則肘攣頭項痛，狂易，虛則生疔，小者痂疥，支正主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát run phát sốt, sưng trướng cổ gáy, tà khí thực thì co rút khuỷu tay, đau cổ gáy, dễ nổi cuồng, chính khí hư thì nổi mụn cơm, nhô tựa như kết vảy thì lạc huyết Chi chánh của Thủ thái dương Tiểu trường kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

風眩頭痛，小海主之。

Lời dịch:

Phong tà gây ra chóng mặt, đau đầu, hợp huyết Tiểu hải của Thủ thái dương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

氣喘，熱病衄不止，煩心，善悲，腹脹，逆息熱氣，足脛中寒，不得臥，氣滿胸中熱，暴泄，仰息，足下寒，中悶，嘔吐，不欲食飲，隱白主之。

Lời dịch:

Khí suyễn, nhiệt bệnh chảy máu cam không cầm, tâm phiền, hay buồn, bụng trướng, thở khó, miệng thở ra nhiệt khí, cẳng chân hàn lạnh không thể nằm yên, khí đầy trong ngực có nhiệt, ỉa chảy dữ dội, ngãng đầu để thở, dưới chân lạnh, trong ngực đầy tức nôn mửa, không muốn ăn uống, dùng tỉnh huyết Ẩn bạch của Túc thái dương Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，且厥，手足清，暴泄，心痛腹脹，心尤痛甚，此胃心痛也，大都主之，並取隱白。腹滿善嘔煩悶，此皆主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra mà quyết khí thương nghịch, lạnh tay chân, ỉa chảy dữ dội, đau tim, bụng trướng, tim đau dữ dội, đây là bệnh biến của Vị dẫn đến đau tim thì huyết Đại đô có thể chữa trị, đồng thời châm lấy huyết Ấn bạch. Vùng bụng trướng đầy, hay ói mửa, trong lòng bứt rứt, đều có thể dùng huyết Đại đô, Ấn bạch để chữa trị.

Nguyên văn:

熱病先頭重，額痛，煩悶身熱，熱爭則腰痛不可用俯仰，胸滿，兩頷痛甚，善泄，饑不欲食，善噦，熱中，足清，腹脹食不化，善嘔泄有膿血，若嘔無所出。先取三里，後取太白，章門主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh trước tiên có chứng đầu nặng nề, đau vùng trán, phiền muộn, mình sốt, chính tà tranh nhau thì xuất hiện đau thất lưng không thể cúi uốn được, vùng bụng đầy tức, hai hàm đau dữ dội, hay ỉa chảy, đói nhưng không muốn ăn, thường hay ợ hơi, nhiệt thịnh ở trong nhưng vùng chân lạnh, bụng trướng ăn không tiêu hay nôn mửa, tiêu chảy ra mủ máu, nôn khan. Đây là chứng trạng ba kinh Tỳ, Vị, Can đều bệnh. Trước tiên châm lấy Túc tam lý để tả nhiệt của Dương minh, sau châm lấy huyết Thái bạch và Chương môn để điều lý Tỳ khí và Can khí.

Nguyên văn:

熱病滿悶不得臥，太自主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mà đây tức không thể nằm ngửa được thì huyết Thái bạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱中少氣厥陽寒，灸之熱去。煩心不嗜食，咳而短氣，善喘，喉痹，身熱，脊脅相引，忽忽善忘，涌泉主之。

Lời dịch:

Nóng ở trong ngực, thở ngắn hơi, dưới chân giá lạnh, cứu huyết Dũng tuyến dưới chân có thể dẫn nhiệt đi xuống. Tâm phiền không thích ăn, ho, thở ngắn hơi, bế tắc họng, mình sốt, đau cột sống lan đến hông sườn, tinh thần hoảng hốt hay quên, lấy huyết Dũng tuyến của Túc thiếu âm Thận kinh để chữa.

Nguyên văn:

熱痛煩心，足寒清多汗，先取然谷，後取太溪、大指間動脈，皆先補之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh tâm phiền, chân giá lạnh nhiều mồ hôi là hàn khí Túc thiếu âm quyết nghịch ở dưới nên lấy huỳnh huyết Nhiên cốc để ích thận dương, rồi lấy nguyên huyết Thái Khê và Thái xung của Thận kinh và Can kinh để bổ khí của Can thận những huyết dùng châm chích đều nên dùng phép bổ trước.

Nguyên văn:

目痛引眦，少腹偏痛，脊偃痠疼，視昏嗜臥，照海主之，瀉左陰蹻，取足左右少陰俞，先刺陰蹻，后刺少陰，氣在橫骨上。

Lời dịch:

Mắt đau lan khoe mắt trong, đau hai bên hông bụng dưới, cột sống lưng khom gù không thể đứng thẳng, gân mạch co rút, nhìn không rõ mà thích nằm nghỉ nên lấy huyết Chiếu hải chữa trị, dùng phép tả bên trái của Âm kiều mạch vào bên trái phải của huyết Thiếu âm du và còn phải châm Âm kiều mạch tức là huyết Chiếu hải, sau đó châm Thiếu âm du tức huyết Hoàn cốt, huyết Hoàn cốt nằm ở phía trên xương mu.

Nguyên văn:

熱病汗不出，默默嗜臥，溺黃，少腹熱，噤中痛，腹脹內腫，瀝下，心痛如錐針刺，太溪主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, thích yên tĩnh, ưa nằm, tiểu tiện vàng, bụng dưới nóng, đau họng, sưng trướng trong bụng, chảy nước dãi, trong tâm đau như dùi đâm, lấy là nhiệt tà bám ở Túc thiếu âm Thận kinh gây ra nên đẩy nguyên huyết Thái Khê chữa trị.

Nguyên văn:

手足寒至節，喘息者死。

Lời dịch:

Tay chân giá lạnh đến khớp xương khuỷu tay đầu gối, đồng thời thở ngắn hơi, đây là dương khí cạn tuyệt, chứng chết do nguyên khí vô căn.

Nguyên văn:

熱病刺然谷，足先寒，寒上至膝乃出針。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh sau khi châm kích Nhiên cốt, vùng chân lạnh trước, đợi đến sau khi vùng gối có cảm giác hàn lạnh mới có thể rút kim ra.

Nguyên văn:

善噉頰齒唇，熱病汗不出，口中熱痛，沖陽主之。
胃皖痛，時寒熱，皆主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh xuất hiện chứng trạng nghiêng răng, cắn môi và nghiêng hàm nhưng không ra mồ hôi, trong miệng nóng và đau, lấy huyết Xung dương của Dương minh Vị kinh để chữa. Đau vị quản, luôn có sốt rét, đều có thể dùng huyết Xung dương chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，善噉，腹脹滿，胃熱譫語，解溪主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, thường hay ợ hơi, bụng trướng đầy, vì nhiệt mà nói xàm, dùng huyết Giải khê của Dương minh Vị kinh chữa trị.

Nguyên văn:

厥頭痛，面浮腫，煩心，狂見鬼，善笑不休，發于外有所大喜，喉痹不能言，豐隆主之。

Lời dịch:

Tà khí theo Dương minh kinh thượng nghịch dẫn đến đau đầu, xuất hiện mặt mắt sưng phù, tâm phiền, phát cuồng như gặp ma, hay cười không thôi, biểu hiện ở ngoài như sắp có chuyện vui mừng xảy ra, huyệt đau không nói được nên dùng huyết Phong long của Túc dương minh kinh chữa trị.

Nguyên văn:

陽厥淒淒而寒，少腹堅，頭痛，脛股腹痛，消中，小便不利，善嘔，三里主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh nhiệt tà uất ở bên trong không thể đến ngoài, ngược lại thấy hiện tượng giả về lạnh run, bụng dưới căng cứng, đau đầu, ê đau vùng bụng, mông, cẳng chân, ăn nhiều hay đói, tiểu không thông lợi, hay ói mửa, dùng huyết Túc tam lý chủ trị.

Nguyên văn:

脅痛咳逆不得息，竅陰主之。及爪甲與肉交者，左取右，右取左，立已，不已復取。

Lời dịch:

Dau sườn, ho khí nghịch, thở không thông sướng thì tỉnh huyết Khiếu âm có thể chữa trị. Huyết Khiếu âm nằm ở bờ ngoài ngón chân thứ tư nơi giáp với thịt, sườn bên trái đau thì dùng huyết Khiếu âm bên phải, sườn bên phải đau thì dùng huyết Khiếu âm bên trái chữa, khỏi ngay tức thì, nếu không khỏi thì có thể châm chích nữa.

Nguyên văn:

手足清，煩熱汗不出，四肢轉筋，頭痛如錐刺之，
循然不可以動，動益煩心，喉痹，舌卷乾，臂內廉
不可及頭，耳聾鳴，竅陰皆主之。

Lời dịch:

Tay chân mát, phiền nhiệt mồ hôi không ra được, tay cánh tay trên co quắp, đầu đau như dùi đâm, thân thể dần dần không thể cử động được, nếu cử động thì càng thêm tâm phiền, đồng thời có sưng đau họng, lưỡi cuống khúc mà miệng khô, điếc tai, ù tai, mặt trong cánh tay đau không thể đưa cao đến đầu, nên dùng huyết Khiếu âm của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

膝外廉痛，熱病汗不出，目外眥赤痛，頭眩，兩
頰痛，寒逆泣出，耳鳴聾，多汗，目癢，胸中痛，
不可反側，痛無常處，俠溪主之。

Lời dịch:

Đau mặt ngoài đầu gối, nhiệt bệnh mồ hôi không ra được, khóe mắt ngoài đỏ đau, chóng mặt, đau hai hàm, hàn tà nghịch

lên trên gây chảy nước mắt sống, ù tai, điếc tai, đổ mồ hôi nhiều, ngứa mắt, đau trong ngực, không thể trở mình được, mình mẩy ê đau nhưng đau lại không có định, dùng huyết Hiệp khô chữa trị.

Nguyên văn:

厥四逆，喘，氣滿，風，身汗出而清，髀脾中痛，
不可得行，足外皮痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh lạnh tay chân, thở suyễn, khí đầy trong ngực, cảm phải phong sẽ ra mồ hôi toàn thân mà có cảm giác ớn lạnh, khớp xương hông và vùng đùi đau không đi lại được, da mặt ngoài chân đau thì huyết Lâm khắp có thể chữa trị.

Nguyên văn:

目視不明，振寒，目翳，瞳子不見，腰兩脅痛，
腳痠轉筋，丘墟主之。

Lời dịch:

Mắt nhìn kém, sợ lạnh phát run, mắt sinh màng ế che hết đồng tử, đau thất lưng và vùng hai bên hông sườn, đau nhức cẳng chân và vọp bẻ thì huyết Khâu khu của Túc thiếu dương kinh có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

身懈寒少氣，熱甚惡人，心惕惕然，取飛陽及絕
骨，跗下臨泣，立已。淫瀼脛痠，熱病汗不出，皆
主之。

Lời dịch:

Mình mỗi mệt, kém sức mà giá lạnh huyệt hơi hoặc phát sốt tương đối cao, ghét thấy người, lòng hồi hộp sợ hãi nên dùng lạc huyết Phi dương của Thái dương bằng quang kinh và huyết Dương phụ của Túc thiếu dương và du huyết Túc lâm khắp của Túc thiếu dương chữa trị, bệnh có thể khỏi ngay. Và cảng chân nhức mỗi kém sức, nhiệt bệnh mà mồ hôi không ra được, đều có thể dùng huyết nói trên để chữa trị.

Nguyên văn:

頭重鼻衄及痰癰，汗不出，煩心，足下熱，不欲近衣，項痛，目翳，鼻及小便皆不利，至陰主之。

Lời dịch:

Đầu nặng, mũi chảy máu cam và co rút, mồ hôi không ra, tâm phiền, nóng dưới chân, không muốn mặc áo, đau gáy, mắt sinh màng che, mũi thở không thông sổng, tiểu tiện không thông lợi thì tình huyết Chí âm của Túc thái dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

身疼痛，善驚互引，鼻衄，通谷主之。

Lời dịch:

Mình mảy ê đau, hay sợ hãi mà gân mạch đau lan nhau, chảy máu cam thì huỳnh huyết Thông cốt của Túc thái dương kinh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

暴病頭痛，身熱痛，肌肉動，耳聾，惡風，目眦爛赤，項不可以顧，髀樞痛，泄，腸澼，束骨主之。

Lời dịch:

Đột ngột xảy ra đau đầu, mình sốt mà đau, thịt giật, diếc tai sợ gió, loét khóe mắt, cổ không thể quay, đau đùi vế, ỉa chảy, liệt lý, dùng du huyết Thúc cốt của Thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

軌衄血不止，淫瀼頭痛，目白翳，跟尻痠，頭頂腫痛，泄注，上搶心，目赤背爛無所見，痛從內背始，腹滿，頸項強，腰脊不可俯仰，眩，心痛，肩背相引，如從後觸之狀，身寒從脛起，京骨主之。

Lời dịch:

Chứng chảy nước mũi hoặc chảy máu cam không cầm hoặc tà khí ngấm thắm lâu ngày mà đau đầu, mắt kéo màng, gót chân và gân mạch vùng móng dít co giật, sưng đau đỉnh đầu, ỉa chảy, khí xông lên tim, loét khóe mắt nhìn không rõ, mắt đau từ khóe mắt trong, vùng bụng đầy tức, đờ đau cổ gáy, thắt lưng, lưng không thể cúi uốn được, chóng mặt, đau tim, đau lan đến vai lưng, tựa như bị vật gì chạm vào tim từ phía sau lưng, mình sợ lạnh bắt đầu từ cẳng chân. đều có thể lấy nguyên huyết Kinh cốt của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

下部寒，熱病汗不出，體重，逆氣頭眩，飛揚主之。

Lời dịch:

Phần dưới thân thể lạnh, nhiệt bệnh không ra mồ hôi, mình mẩy nặng nề hoặc vì tà khí thượng nghịch mà chóng mặt đau đầu nên dùng lạc mạch huyết Phì dương của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

軌紐，腰脊，脚腩痠重，戰栗不能久立，腩如裂，
脚跟急痛，足攀引少腹痛，喉咽痛，大便難，膜脹，
承山主之。

Lời dịch:

Nghệt mũi hoặc chảy máu cam, đau cột sống thắt lưng, mặt
sau bắp chân nặng đau, run không đứng lâu được, cơ bắp mặt
sau bắp chân như bị nứt ra, cơ đau gót chân, chân co quắp dẫn
đến đau bụng dưới, đau họng, đại tiện khó, bụng đầy tức nên
dùng huyết Thừa sơn của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病俠脊痛，委中主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh đau hai bên dọc theo cột sống, lấy huyết Ủy trung
chủ trị.

2 - PHÁT NHIỆT CHẠY CUỒNG DO BỆNH Ở TÚC DƯƠNG MINH

足陽明脈病發熱狂走第二

[Đề yếu] Bài này nói về nhiệt tà thịnh ở Túc dương minh
kinh mạch mà dẫn đến chứng bệnh chạy cuồng của bệnh và bệnh
lý, dự hậu cùng lấy huyết của nhiệt bệnh.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：足陽明之脈病，惡人與火，聞木音則惕然而驚，欲獨閉戶牖而處，願聞其故？

岐伯對曰：陽明者，胃脈也；胃，土也；聞木音而驚者，土惡木也。陽明主肌肉，其血氣盛，邪客之則熱，熱甚則惡火；陽明厥則喘悶，悶則惡人；陰明相薄，陽盡陰盛，故欲獨閉戶牖而處（按陰陽相薄至此，本《素問》脈解篇，士安移續于此）。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Bệnh của Túc dương minh kinh mạch, biểu hiện của nó là ghét nhìn thấy người và lửa, nghe thấy tiếng phát ra từ cây gỗ thì sợ hãi, muốn đơn độc một mình, sống trong buồng cửa sổ đóng kín, do là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Túc dương minh kinh, là kinh lạc của Vị, Vị thuộc thổ, nghe thấy tiếng gõ cây thì kinh sợ là nguyên do thô ghét mộc. Dương minh kinh chủ cơ bắp, kinh mạch khí huyết của nó thịnh, tà khí xâm phạm vào kinh này thì sẽ phát sốt, sốt cao dữ dội thì sợ nhìn thấy lửa; khí huyết của Dương minh kinh thương nghịch thì thổ suyễn phiền muộn, phiền muộn thì sợ người; khí của âm dương tranh nhau, dương khí cạn kiệt âm khí thịnh, âm thì thích yên tĩnh nên luôn muốn đóng kín cửa sổ ở một mình.

Nguyễn văn:

曰：或喘而生者，或喘而死者，何也？

曰：厥逆連臟則死，連經則生。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Dương minh kinh khí quyết nghịch ở trên, có trường hợp tuy phát bệnh thổ độc nhưng không nguy cấp đến sinh mạng, có trường hợp có thể dẫn đến tử vong đấy là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Bệnh liên quan đến nội tạng thì sẽ tử vong, bệnh chỉ liên quan đến kinh mạch thì có thể sống.

Nguyên văn:

曰：病甚則棄衣而走，登高而歌，或至不食數日，逾垣上屋，非其素所能，病反能者，何也？

曰：陰陽爭而外並於陽（此八字亦《素問》脈解篇文），邪盛則四肢實，實則能登高而歌；熱盛于身，故棄衣而欲走；陽盛故妄言，罵詈不避親疏。大熱遍身，故狂言而妄見妄聞。視足陽明及大絡取之，虛者補之，血如實者瀉之。因令偃臥，居其頭前，以兩手四指按其頸動脈久持之，卷而切推之，下至缺盆中，復止如前，熱去乃已。此所謂推而散之者也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Trường hợp bệnh biến tương đối nghiêm trọng thì sẽ cởi truồng mà chạy, trèo cao mà la hét, thậm chí vài ngày không ăn cơm, trèo tường lên nóc nhà, những chuyện này lúc bình thường không thể làm được, chỉ làm được sau khi bị bệnh, đấy là nguyên nhân gì?

Trá lời: Khí âm dương tranh nhau, mà bên ngoài tranh nhau ở dương phận, tà khí vượng thịnh thì tứ chi thực, tứ chi thực thì có thể trèo cao mà la hét; nhiệt tà thịnh ở toàn thân nên nổi trường mà chạy tứ tung, dương tà Can thịnh quấy loạn thần minh nên nói xàm, thậm chí chửi người không nhận ra người thân hay kẻ lạ. Nếu mình mảy sốt cao thì có chứng trạng nói xàm, thấy và nghe sáng. Khi chữa trị nên xem xét hư thực của đại lạc và Túc dương minh kinh lạc; nếu trường hợp chứng hư thì bổ cho; nếu đại lạc sung huyết thì dùng phép tả. Cho người bệnh nằm ngửa, người thầy thuốc đứng ở phía trước đầu của bệnh nhân, dùng bốn ngón tay của hai tay ấn rất lâu vào động mạch bên cổ của người bệnh, rồi co bốn ngón tay lại dùng mặt sau ngón tay đẩy động mạch bên cổ, đẩy hướng về dưới tới giữa khuyết bồn, làm trở đi trở lại động tác trên, cho tới khi sốt lui mới thôi. Đây gọi là phương pháp thôi (đẩy) mà tán.

Nguyên văn:

身熱狂走，譫語見鬼，痰癰，身柱主之。

Lời dịch:

Mình sốt chạy bậy, nên nói xàm như thấy ma quỷ, gân mạch co rút, thì dùng huyết Thân trụ của Đốc mạch chữa trị.

Nguyên văn:

狂，妄言，怒，惡火，善罵詈，巨闕主之。

Lời dịch:

Phát cuồng, nói xàm, dễ cau giận, ghét sợ lửa, thường hay chửi rủa người nên dùng mộ huyết Cự khuyết của Tâm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，孰衄，眩，時僕而浮腫，足脛寒，不得臥，振寒，惡人與木音，喉痹，齩齒，惡風，鼻不利，多善驚？厲兌主之。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, chóng mặt, thường hay té ngã, phù thũng, cẳng chân lạnh, không thể nằm yên, phát run sợ lạnh, chán ghét nhìn thấy người và nghe thấy tiếng phát ra từ gỗ cây, đau họng, đau lợi răng, sợ gió, mũi thở không thông sướng, thường hay sợ hãi nên dùng tinh huyết Lệ đoài của Túc dương minh kinh để chữa.

Nguyên văn:

四厥手足悶者，使人久持之，厥熱脛痛，腹脹皮痛，善伸數欠，惡人與木音，振寒，噤中引外痛。熱病汗不出，下齒痛，惡寒，目急，喘滿寒栗，斷口噤僻，不嗜食，內庭主之。

Lời dịch:

Tay chân giá lạnh buồn bực, rất muốn để người khác nắm giữ tay chân lâu, tứ chi lạnh mà cẳng chân đau, vùng bụng trướng đầy, da ê đau, thích vươn vai, luôn ngáp, chán ghét nhìn thấy người và nghe thấy tiếng phát ra từ gỗ cây, phát run sợ lạnh, đau lan trong họng. Nhiệt bệnh mồ hôi không ra, đau hàm răng dưới, sợ lạnh, mắt căng co, thở vội tức ngực, sợ lạnh phát run, môi răng nghiến chặt mất xéch, không ăn thì dùng huỳnh huyết Nội đình của Túc dương minh kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

狂歌，妄言，怒，惡人與火，罵詈，三里主之。

Lời dịch:

Nổi cuồng ca hát, nói năng lung tung, nổi giận, sợ người và lửa, chửi rủa người khác nên dùng hợp huyết Túc tam lý của Dương minh kinh để chữa trị.

3 - ÂM SUY PHÁT NHIỆT QUYẾT, DƯƠNG SUY PHÁT HÀN QUYẾT

陰衰發熱厥陽衰發寒厥第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh, chứng trạng và phép chích của bệnh quyết, nội dung chủ yếu có:

1. Nguyên nhân phát bệnh và cơ chế bệnh của hàn quyết và nhiệt quyết.
2. Lấy sự biến hóa về hàn thử của giới tự nhiên để nói rõ về sự biến hóa sinh lý của cơ thể con người trong nhiệt độ không khí khác nhau tiến tới luận thuật và nêu áp dụng phương pháp gì trong chữa trị.
3. Nói rõ châm chích chữa chứng Quyết cần phải lấy điều khí làm chủ, hàn quyết nên trước tiên dùng phép cứu điều trị, sau đó châm chích, trường hợp khí nghịch dùng "đẩy cho lên" hoặc "dẫn xuống dưới" để dẫn dắt khí của nó.
4. Chứng trạng khác nhau của bệnh quyết và cách chữa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：厥之寒熱者，何也？

岐伯對曰：陽氣衰于下，則爲寒厥，陰氣衰于下，則爲熱厥。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Chứng quyết nghịch có hàn quyết và nhiệt quyết là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Tam dương kinh khí suy ở dưới thì âm khí thịnh nên trở thành hàn quyết, Tam âm kinh khí suy ở dưới thì dương khí thịnh mà trở thành nhiệt quyết. Quyết là chỉ kinh khí nghịch loạn mà dẫn đến chứng hoa mắt té ngã thoát quyết.

Nguyên văn:

曰：熱厥必起于足下者，何也？

曰：陽氣起于足五指之表，陰脈者，集于足下而聚于足心，故陽勝則足下熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Nhiệt quyết nhất định phải bắt đầu từ dưới chân là vì sao?

Trả lời rằng: Dương khí đi ở bên ngoài của năm ngón chân, âm mạch tập trung ở dưới chân và hội tụ ở lòng bàn chân, nên khi dương khí thịnh âm khí suy thì dưới chân nóng.

Nguyên văn:

曰：寒厥必起于五指而上于膝者，何也？

曰：陰氣起于五指之里，集于膝下而聚于膝上，故陰氣盛則從五指至膝上寒。其寒也，不從外，皆從內。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hàn quyết nhất định phải bắt đầu từ năm ngón chân trước rồi đi lên đến vùng đầu gối là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Âm khí bắt đầu từ bên trong năm ngón chân, rồi hướng về trên từ dưới gối hội tụ đến trên gối nên âm khí thịnh dương khí suy thì tất nhiên lạnh giá từ năm ngón chân đi lên đến vùng đầu gối. Loại giá lạnh này không phải do ngoài cảm phong tà gây ra mà do dương khí trong cơ thể suy yếu dẫn đến.

Nguyên văn:

曰：寒厥何失而然也？

曰：厥陰者，眾筋之所聚（《素問》作前陰者，宗筋之所聚也），太陰、陽明之所合。春夏則陽氣多而陰氣少，秋冬則陰氣盛而陽氣衰。此人質壯，以秋冬奪于所用，下氣上爭不能復，精氣溢下，邪氣從而上之。所中（《素問》所中二字作氣因于中）陽氣衰，不能滲營其經絡，陽氣日損，陰氣獨在，故手足爲之寒。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hàn quyết là do những gì mất thăng bằng mà dẫn đến?

Trả lời rằng: Quyết âm là nơi hội tụ của các gân, nơi của Túc thái âm và Túc dương minh. Mùa xuân hạ dương khí nhiều nhưng âm khí ít, mùa thu đông thì âm khí thịnh mà dương khí suy. Lúc này tuy rằng thể chất con người khỏe chắc nhưng ở trong mùa thu đông dục vọng phóng túng quá độ tổn thương thân tính, tính hư thì thận khí không thể tiềm tàng được nổi lên trên tranh nhau với khí ở trên dẫn đến dương khí không thể tự phục hồi. Tinh khí tràn tiết ở dưới thì dương hư ở dưới. Khí của âm hàn có cơ hội thừa hư đi ngược lên. Khí âm hàn ở giữa thì ắt phải tổn hại dương khí, khiến cho trung tiêu Tỳ vị hư hàn, không thể ngấm vào dinh dưỡng cho kinh lạc. Dương khí ngày càng tổn thương, âm khí độc thịnh một mình cho nên tay chân giá lạnh.

Nguyên văn:

曰：熱厥何如？

曰：酒入于胃，則絡脈滿而經脈虛。脾主爲胃行其津液者也，陰氣虛則陽氣入，陽氣入則胃不和，胃不和則精氣竭，精氣竭則不榮其四肢。此人必數醉，若飽以入房，氣聚于脾中不得散，酒氣與谷氣相薄，熱遍于身，內熱而溺赤。夫酒氣盛而慄悍，腎氣日衰，陽氣獨盛，故手足爲之熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tình hình về nhiệt quyết là như thế nào?

Trả lời rằng: Rượu vào trong Vị, lạc mạch thì sẽ sung đầy nhưng kinh mạch thì rỗng hư. Tỳ chủ vì Vị chuyển vận tân dịch,

Tỳ bị khí thấp nhiệt tổn thương thì Tỳ âm bất túc, âm khí hư thì dương độc thịnh, dương khí vào ở Tỳ vị thì vị khí bất hòa, Vị bất hòa thì tinh khí của cơm nước khô cạn, tinh khí khô cạn thì không thể dinh dưỡng tay chân. Người này nhất định thường xuyên say rượu; nếu lại ăn no sau đó sinh hoạt vợ chồng, dương khí tụ tập ở trong Tỳ không tan được. Tửu khí và cốc khí ép bức nhau thì sẽ phát sốt toàn thân nóng bên trong mà dẫn đến tiểu đỏ. Tửu khí thịnh mà mãnh liệt, uống rượu quá nhiều lâu ngày ắt phải dẫn đến thận khí suy kiệt, dương khí độc thịnh, cho nên xuất hiện nóng tay chân.

Nguyên văn:

曰：厥，或令人腹滿，或令人暴不知人，或至半日遠至一日，乃知人者，何謂也？

曰：陰氣盛于上則下虛，下虛則腹滿，腹滿則下氣重上而邪氣逆，逆則陽氣亂，陽氣亂則不知人矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Quyết bệnh có bệnh khiến cho con người trướng đầy vùng bụng, có bệnh khiến cho con người đột ngột bất tỉnh nhân sự, ít thì nửa ngày, nhiều thì một ngày mới có thể tỉnh dậy, đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Âm khí thịnh ở phần trên thì phần dưới dương hư, phần dưới dương khí hư thì khí không hóa nên vùng bụng trướng đầy, vùng bụng trướng đầy thì hạ khí mất thăng bằng và đi lên trên thì xuất hiện tà khí nghịch loạn; tà khí nghịch loạn thì dương khí nghịch loạn dương khí nghịch loạn thì sẽ hôn mê.

Nguyên văn:

太陽之厥，則腫首，頭重，足不能行，發爲眩僕。陽明之厥，則癰疾，欲走呼，腹滿不得臥，面赤而熱，妄見妄言。少陽之厥，則暴聾，頰腫而熱，脅痛，髀不可以運。太陰之厥，則腹滿臌脹，後不利，不欲食，食則嘔，不得臥。少陰之厥，則舌乾，溺赤，腹滿心痛。厥陰之厥，則少腹腫痛，臌脹，溼洩不利，好臥屈膝，陰縮，髀內熱。盛則瀉之，虛則補之，不盛不虛，以經取之。

Lời dịch:

Kinh Thái dương phát sinh bệnh Quyết, sẽ có chứng đầu mặt sưng trướng, đầu nặng nề, đôi chân đi không được và sẽ xảy ra chóng mặt té ngã. Kinh Dương minh phát sinh bệnh Quyết sẽ xuất hiện chứng bệnh điên, muốn chạy bậy và la hét, vùng bụng trướng đầy không thể nằm yên, mặt đỏ nóng, những điều nhìn và nghe thấy đều là ảo giác mà nói xàm sảng. Kinh Thiếu dương phát bệnh Quyết sẽ điếc tai đột ngột, mặt má sưng trướng nóng, đau hông sườn, cẳng chân hoạt động không linh hoạt. Kinh thái âm mà phát sinh bệnh quyết thì vùng bụng trướng đầy, đại tiện không thông, không muốn ăn, ăn vào thì sẽ ới mửa, không thể nằm yên. Kinh thiếu âm phát sinh bệnh quyết, sẽ có chứng trạng khô lưỡi, tiểu đỏ, bụng đầy tim đau. Kinh quyết âm phát sinh bệnh quyết, sẽ có chứng bụng dưới sưng đau và trướng, đại tiểu tiện không thông lợi, thích nằm co chân lại, âm nang co rút, mặt trong cẳng chân nóng. Các chứng nói trên khi châm chích chứng thực dùng phép tả, chứng hư dùng phép bổ, chứng không hư không thực lấy du huyệt của bản kinh chữa trị, có thể dùng bình bổ bình tả chữa trị.

Nguyên văn:

請言解論。與天地相應，四時相副，人參天地，故可爲解。下有漸洳，上生蒲葦，此所以知氣形之多少也。

陰陽者，寒暑也，熱則滋雨而在上，根莖少汁，人氣在外，皮膚緩，腠理開，血氣減，汗大泄，皮淖澤；寒則地凍水凍，人氣在中，皮膚致，腠理閉，汗不泄，血氣強，皮堅澀。當是之時，善行水者，不能往冰；善穿地者，不能鑿凍；夫善用針者，亦不能取四逆，血脈凝結，堅搏不往來，亦不可即柔。故行水者，必待天溫冰釋；穿地者，必待凍解，而後地可穿。人脈猶是；治厥者，必先熨火以調和其經，掌與腋，肘與腳，項與脊，以調其氣。大道已通，血脈乃行。後視其病，脈淖澤者，刺而平之；堅緊者破而決之。氣下乃止，此所謂解結。

用針之類，在于調氣，氣積于胃，以通營衛，各行其道；宗氣留積在海，其下者注于街；上行者注于息道。故厥在足，宗氣不下，脈中之血，凝而留止，弗之火調，針弗能取。

用針者，必先察其經絡之虛實，切而循之，按而彈之，視其應動者，乃後取而下之。六經調者，謂之不病，雖病謂之自己。一經上實下虛而不通者，此必有橫絡盛加于大經，令之不通，視而瀉之，通而決之，是所謂解結也。

上寒下熱，先刺其項太陽，久留之，已刺則火熨項與肩胛，令熱下合（一本作冷）乃止。所謂推而上之者也；上熱下寒，視其虛脈而陷下于經絡者取之，氣下而止，所謂引而下之者也。

Lời dịch:

Xin nói về lý luận giải kết. Người và trời đất tương ứng nhau, với tứ thời tương hợp nhau, con người chỉ có hội nhập nhau với trời đất mới có thể nói về luật giải kết. Giống như phía dưới có ruộng đất ẩm ướt, phía trên mới có thể sinh ra cây hương bồ, cây lau sậy, dựa vào đạo lý này mà từ ngoại hình mạnh yếu của cơ thể con người có thể đoán biết khí huyết người có nhiều hay ít.

Sự biến hóa của âm dương có thể quan sát từ sự thay đổi của hàn thử, khi trời nóng, khí đất bốc hơi đi lên thành mưa móc, phần nước thân rễ thì sẽ giảm bớt mà nước ít. Lúc này dương khí của cơ thể con người cũng trôi ở bên ngoài, cho nên da giãn nhão, tấu lý hở, dịch mồ hôi tiết nhiều, da dễ tươi nhuận vì thể huyết khí bên trong sẽ giảm bớt lúc trời giá rét, đất cứng, nước đóng băng. Lúc này dương khí cơ thể con người cũng thu tàng ở bên trong, da kín chặt tấu lý bít lại, mồ hôi không tiết ra được, cơ bắp cứng rít, vì vậy huyết khí ở bên trong tương đối đầy đủ. Lúc này mà giới về trị thủy, thì cũng không thể làm cho khối băng chảy được; giới về xuyên thủng đất cũng không thể nào đục xuyên đất đóng băng; giới về dùng châm cũng vậy không thể chữa được chứng quyết nghịch tứ chi vì lúc này huyết mạch ngưng kết, cứng tụ lại mà qua lại không lưu lợi, không thể khiến cho huyết mạch mềm mại ngay. Cho nên người trị thủy, ắt phải đợi đến khi hậu ẩm áp lại, băng tuyết đều tan, mới có thể đục xuyên đất.

Kinh mạch của cơ thể con người cũng giống như đạo lý này, chữa trị bệnh quyết, ắt phải trước tiên dùng phương pháp chườm nóng để điều hòa kinh mạch khác, chườm nóng lòng bàn tay, hố nách, vùng khuỷu tay, chân, vùng cổ và cột sống lưng để điều hòa kinh khí của nó. Kinh lạc thông sướng, huyết mạch lưu thông, sau đó lại chẩn xét kỹ về bệnh tình, nếu mạch trơn lợi, dùng phép châm chích khiến cho kinh lạc trở lại hòa hoãn; nếu căng cứng là tà khí thực, cần phải châm cho phá vỡ làm cho nó thông sướng. Cho đến khí quyết nghịch đi xuống mới thôi, đấy chính là cái gọi là giải kết.

Đạo lý dùng châm chích chữa bệnh, chính ở chỗ điều chỉnh khí cơ. Con người nhận khí ở cơm nước, cơm nước tích ở trong Vị để hóa sinh thành khí vinh vệ, vinh khí đi trong mạch, vệ khí đi bên ngoài mạch, tông khí tích tụ ở khí hải - trong ngực - nó đi xuống rót ở khí xung, nó đi lên thì rót vào đường hô hấp. Cho nên trường hợp quyết nghịch phát sinh ở chân, tông khí không thể dọc khí xung đi xuống, huyết dịch trong mạch ngưng kết dừng lại, nếu không dùng phương pháp cứu lửa để điều lý, châm chích thì không thấy hiệu quả.

Khi dùng châm chích chữa bệnh, trước tiên nhất thiết phải chẩn xét, hư thực của kinh lạc, dùng tay lần mò theo ấn và bấn vào để tìm bộ vị kinh mạch ứng tay rồi mới châm chích vào trong huyết. Khi chẩn xét nếu lục kinh, kinh mạch điều hòa, là biểu hiện không có bệnh, tuy có bệnh biến nhẹ nhỏ, cũng có thể trị khỏi bệnh. Trường hợp một kinh có kinh mạch trên thực dưới hư không thông, đấy nhất thiết là nhánh lạc mạch đi ngang bị tà xâm vào, tà khí ghen thịnh ảnh hưởng đến chính khí, khiến cho lạc mạch đó không thể thông sướng, căn cứ vào nặng nhẹ của tà thực đó dùng phép tả làm cho thông kinh mạch đó, đó chính là cách nói phương pháp giải kết.

Đối với bệnh trên hàn dưới nhiệt, trước là châm du huyết của Thái dương kinh vùng cổ, lưu kim lâu, sau khi châm vào cùng phương pháp cứu mồi lửa làm ấm vùng cổ và vùng bả vai, khiến cho nhiệt khí trên và dưới tương hợp nhau mới thôi, đấy chính là phương pháp đẩy cho lên; bệnh thượng thượng nhiệt dưới hàn, trước tiên phải xem đường kinh mạch nào hư mà hãm xuống, rồi dùng phép bổ trị liệu, cho đến dương khí đi xuống mới thôi, đó chính là cái gọi là phương pháp dẫn xuống dưới.

Nguyên văn:

刺熱厥者，留針反爲熱。

Lời dịch:

Khi châm bệnh nhiệt quyết, lưu kim trái lại sẽ làm cho nó trở thành ấm.

Nguyên văn:

刺熱厥者，二陰一陽；刺寒厥者，一陰二陽。所謂二陰者，二刺陰；所謂二陽者，二刺陽。

Lời dịch:

Châm chích bệnh nhiệt quyết nên dùng phép châm nhị âm nhất dương, tức là dùng phép bổ âm kinh hai lần tả dương kinh một lần, khiến cho âm khí thịnh mà dương tà lui; châm bệnh hàn quyết nên dùng phép châm nhất âm nhị dương, tức là châm tả âm kinh một lần, châm bổ dương kinh hai lần, khiến cho dương khí thịnh mà âm tà lui.

Nguyên văn:

熱厥取太陰、少陽；寒厥取陽明、少陰，于足留之。

Lời dịch:

Bệnh nhiệt quyết nên châm lấy Túc thái âm kinh và Túc thiếu dương kinh, bổ âm tả dương; bệnh hàn quyết nên châm lấy dương minh Vị kinh và Túc thiếu dương Thận kinh, bổ dương tả âm, châm lấy huyết vùng chân mà phải lưu kim.

Nguyên văn:

厥，胸滿面腫者，肩中熱，暴言難，甚則不能言，取足陽明。

Lời dịch:

Bệnh quyết, vùng ngực trướng đầy, vùng mặt phù thũng, vùng vai nóng, nói khó khăn đột ngột, lúc nghiêm trọng thậm chí không thể nói được nên châm lấy huyết của Túc dương minh Vị kinh, đây là nguyên nhân do huyết khí thương nghịch dọc theo Vị kinh.

Nguyên văn:

厥，氣走喉而不能言，手足微滿清，大便不利，取足少陰。

Lời dịch:

Bệnh quyết, khí quyết nghịch đi lên vùng họng mà dẫn đến nói khó khăn, tay chân hơi trướng đầy mát, đại tiện không thông lợi, dùng huyết của Túc thiếu âm Thận kinh để chữa.

Nguyên văn:

厥而腹膨膨，多寒氣，腹中榮榮（音最九墟作榮）便澁難，取足太陰。

Lời dịch:

Bệnh quyết, vùng bụng xuất hiện phình to trương đầy là quyết khí thượng nghịch ở Tỳ kinh, hàn khí dừng lại ở Tỳ, xuất hiện chứng vùng bụng như có tiếng nước chảy quanh co, đại tiểu tiện không thông lợi nên dùng huyết của Túc thái âm Tỳ kinh chữa trị.

Nguyên văn:

厥逆爲病，足暴清，胸中若將裂，腹腸若以刀切之，膜而不食，脈大皆澀緩。取足少陰，清取足陽明，清則補之，溫則瀉之。

Lời dịch:

Quyết nghịch dẫn đến bệnh là hai chân lạnh, trong ngực như muốn vỡ ra, ruột bụng đau như hoạn, bụng trương tức không muốn ăn, mạch đại đều kèm sáp hoặc hoãn. Châm lấy Túc thiếu âm Thân kinh, trường hợp lạnh lạnh thì châm lấy Túc dương minh Vị kinh. Nếu lạnh lạnh thì dùng phép bổ, ấm áp thì dùng phép tả.

Nguyên văn:

厥逆腹滿脹，腸鳴，胸滿不得息，取之下胸三肋間，咳而動應手者，與背俞以指按之立快。

Lời dịch:

Quyết khí thượng nghịch dẫn đến vùng bụng đầy trướng, sôi ruột, ngực tức, hô hấp không thông sướng, châm lấy huyết ở phía

dưới ngực khoảng giữa xương sườn thứ ba, khi ho để tay lên có thể cảm giác được nơi hoạt động của nó và huyết Bối du cũng vậy, dùng ngón tay ấn đè vào sẽ có ngay cảm giác thoải mái.

Nguyên văn:

足厥喘逆，足下清至膝，涌泉主之。

Lời dịch:

Vùng chân quyết nghịch dẫn đến thở vội khí nghịch, lạnh từ dưới chân đến gối, dùng huyết Dũng tuyền chữa trị.

4 - TRÚNG PHONG CẢM HÀN THẤP PHÁT KINH Ở THÁI DƯƠNG

太陽中風感于寒濕發瘥第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân gây bệnh Kinh (nảy người co rút), mạch chứng và huyết chủ trị bệnh đó. Đồng thời dẫn lời luận thuật về bệnh Kinh của Trương Trọng Cảnh để nói rõ huyết chủ trị kiêm chứng của bệnh kinh.

Nguyên văn:

熱病而瘥者，腰反折，痠痲，齒噤斷。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh dẫn đến bệnh kinh, uốn xương sống như dạng cây cung, gân mạch co rút, nghiêng hàm hoặc nghiêng răng.

Nguyễn văn:

張仲景曰：太陽病，其證備，其身體強，幾幾然，脈反沉遲者，此爲痙。夫痙脈來，按之築築而弦，直上下行。剛痙爲病，胸滿口燥，臥不著席，脚攣急，其人必齮齒。病，發熱，脈沉細爲痙。痙家其脈伏堅，直上下。病著發熱無汗惡寒，此爲剛痙。太陽病，發熱汗出，不惡寒，此爲柔痙。太陽中濕病痙，其脈沉與筋平。太陽病，無汗，小便少，氣上沖胸，口噤不能語，欲作剛痙。然剛痙太陽中風感于寒濕者也，其脈往來進退，以沉遲細異于傷寒熱病。其治不宜發汗，針灸爲嘉，治之以藥者，可服葛根湯。

Lời dịch:

Trương Trọng Cảnh nói rằng: Bệnh của kinh Thái dương, chứng trạng của nó gồm có: thân thể đơ cứng, cổ lưng co quắp khó chịu, nhịp mạch lại xuất hiện trầm trì, đó chính là bệnh Kinh. Lúc mạch tượng của bệnh Kinh xuất hiện, ấn vào thấy cứng rắn mà huyền, mạch tượng trên dưới nhất trí nhau. Biểu hiện của bệnh Cương kinh là: ngực đầy, răng nghiến chặt lại. Bệnh của Thái dương kinh, phát sốt, mạch lại trầm tế đó cũng là bệnh Kinh. Mạch tượng của bệnh Kinh trầm phục mà cứng rắn, mạch tượng trên dưới đều đi mạnh nhanh cứng rắn. Bệnh thái dương Kinh, phát sốt không ra mồ hôi mà sợ lạnh, đó là bệnh Cương kinh. Bệnh Thái dương kinh phát sốt có ra mồ hôi, không sợ lạnh, đó là bệnh như Kinh. Thái dương kinh trúng phải thấp khí phát sinh bệnh kinh, mạch tượng của nó trầm xuống bằng

với gân. Bệnh thái dương không có mồ hôi, tiểu ít, khí thượng nghịch xông lên ngực, hàm răng nghiến chặt không nói được, đó là biểu hiện sắp phát bệnh Cương kính. Cương kính là nguyên nhân do Thái dương sau khi trúng phong lại cảm phải khí hàn thấp nên mạch tượng qua lại tiến lui, biểu hiện ra trầm trì mà tế, khác với bệnh thương hàn nhiệt thông thường. Chữa trị loại bệnh này không nên cho phát hãn, châm cứu là tốt nhất; nếu dùng được vật trị liệu có thể cho uống Cát căn thang.

Nguyên văn:

風症身反折，先取太陽及膈中及血絡出血。瘥，中有寒，取三里。

Lời dịch:

Phong kính mà xuất hiện uốn xương sống, trước châm lấy huyết Túc thái dương kinh và huyết Ủy trung nơi nhượng chân, đồng thời châm huyết lạc nơi huyết đó cho ra máu. Bệnh Kính nếu trung tiêu có hàn thì dùng Túc tam lý chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，取之陰蹻及三毛上，及血絡出血。

Lời dịch:

Bệnh Kính châm lấy huyết (Chiếu hải) của Âm kiều mạch và huyết (Đại đôn) nơi chỗ chòm lông của ngón chân cái đồng thời châm cấn huyết lạc của nó cho ra máu.

Nguyên văn:

瘥，取囟會、百會，及天柱、鬲俞、上關、光明主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh có thể dùng những huyết Tín hội, Bách hội và Thiên trụ, Cách du, Thượng quan, Quang minh để chữa trị.

Nguyên văn:

痙，目不眴，刺腦戶。

Lời dịch:

Bệnh Kinh mất không thể chuyển động, dùng huyết Não hộ chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強反折，痙瘕，癰疾，頭重，五處主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh uốn xương sống, gân mạch co rút, xuất hiện điên tật, đầu trầm nặng nên dùng huyết Ngũ xứ chữa trị.

Nguyên văn:

痙，互引善驚，太沖主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh gân mạch co rút nhau, hay kinh sợ, huyết Thái xung có thể chữa được.

Nguyên văn:

痙，反折，心痛，氣短，小便黃閉，長強主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh xuất hiện thân thể ưỡn về phía sau lưng, đau tim, thở ngắn hơi, tiểu vàng mà không thông lợi, huyết Trường cường có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強互引，惡風，時振慄，喉痹，大氣滿，喘，胸中鬱鬱，氣熱，眩，目眈眈，項強，寒熱，僵僕，不能久立，煩滿里急，身不安席，大椎主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh, cột sống lưng đơ cứng, sợ gió, thường hay phát run, đau cổ họng, tà khí thịnh dây, thở suyễn, trong ngực uất tức không thư thái, mình sốt, chóng mặt hoa mắt, nhìn không rõ, vùng cổ co quắp, sợ lạnh phát sốt, có khi mình đơ cứng mà ngã té, không thể đứng lâu, tâm phiền ngực tức mà vùng bụng co rút, không thể ngủ yên, huyết Đại chùy có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，筋痛急互引，肝俞主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh gân mạch co rút đau lan nhau, dùng huyết Can du của Túc thái dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

熱痙，脾俞及腎俞主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh nhiệt, Tỳ du và Thận du có thể chữa trị.

Nguyên văn:

熱症互引，汗不出反折，尻臀內痛，似痺瘡狀，
膀胱俞主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh gân mạch co rút, không ra mồ hôi mà người uốn
nảy ngược, đau mông, tựa như lao nhọc mà dẫn đến sốt cao thì
huyệt Bàng quang du có thể chữa trị.

Nguyên văn:

症，反折互引，腹脹腋攣，背中怏怏，引脅痛，
內引心，中膂內肺俞主之；又刺陽明。從項而數脊
椎，挾脊膂而痛按之應手者，刺之尺澤三病立已。

Lời dịch:

Bệnh kinh, uốn xương sống mà gân mạch co rút nhau, vùng
bụng trướng đầy, dưới nách co quắp, nhức đau trong lưng, đau
lan bên trong đến tim, dùng huyệt Phế du ở hai bên cột sống
lưng chữa trị. Lại có thể châm lấy Thủ dương minh kinh huyệt
để chữa. Còn có thể bắt đầu từ vùng cổ, dọc theo cơ bắp hai bên
cột sống lưng nắn bóp, sau khi nắn bóp có chỗ đau rõ rệt, và
châm chích huyệt Xích trạch ba lần thì khỏi bệnh.

Nguyên văn:

症，互引身熱，然谷，諤諤主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh gân mạch co rút mà dẫn đến mình sốt, hai huyết Nhiên cốt và Y hy có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，反目憎風，刺絲竹空主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh mắt trợn lên mà sợ gió, châm lấy huyết Ty trúc không chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，互引，唇吻強，兑端主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh gân mạch co rút, môi mép cứng thì huyết Đoài đoan của Đốc mạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，煩滿，斷交主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh trong lòng phiền tức nên lấy huyết Ngân giao chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，口噤，互引，口干，小便赤黃，或時不禁，承漿主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cấm khẩu không mở miệng được từ đầu lan tới mặt má bên trái phải, khô miệng, tiểu vàng, có khi mất tự chủ thì huyết Thừa tương có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，口噤，大迎主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cấm khẩu miệng không mở, huyết Đại nghênh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，不能言，翳風主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh không nói được dùng huyết Ế phong chữa trị.

Nguyên văn:

痙，先取太溪，後取大倉之原主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh trước dùng huyết Thái Khê, sau dùng nguyên huyết Xung dương của Vị kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強里緊，腹中拘痛，水分主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cột sống lưng đơ cứng mà bên trong căng thẳng đau co thắt trong bụng, có thể dùng huyết Thủy phân chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強，口不開，多唾，大便難，石關主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cột sống lưng đơ cứng, miệng cấm khẩu không mở, ngủ nhiều, đại tiện khó, dùng huyết Thạch quan chữa trị.

Nguyên văn:

痙，脊強反折，京門主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh cột sống lưng đơ cứng, người uốn nắn ngược, huyết Kinh môn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，腹大堅，不得息，期門主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh bụng phình to cứng đầy, khó thở, huyết Kỳ môn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，上氣，魚際主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh, khí thượng nghịch mà thở suyễn đầy tức, nên dùng huyết Ngưu tể chữa trị.

Nguyên văn:

痙，互引，腕骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh gân mạch co rút, dùng huyết Uyển cốt chữa trị.

Nguyên văn:

熱病汗不出，善嘔苦；痙，身反折，口噤，善鼓頷，腰痛不可以顧，顧而有似拔者，善悲，上下取之出血，見血立已。

Lời dịch:

Nhiệt bệnh mồ hôi ra không được, hay ói mửa nước đắng, phát bệnh Kinh, nắn người co rút, miệng cấm khẩu không mở, thường hay đánh hàm, đau thắt lưng không thể quay mình được, khi quay mình thì tựa như bị đẩy ngang ra, hay đau buồn thì châm huyết Can du trên dưới cho ra máu, sau khi ra máu thì sẽ thuyên giảm ngay.

Nguyên văn:

痙，身反折，口噤，喉痹不能言，三里主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh này người co rút, miệng cấm khẩu không mở, đau cổ họng không mở được, huyết Túc tam lý có thể chữa được.

Nguyên văn:

瘥，驚，互引，腳如結，喘如裂，束骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh kinh sợ, gân mạch co rút, chân như thắt lại, bắp chuối đau như rách, huyết Thúc cốt có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，目反白多，鼻不通利，涕黃，更衣（一本作便去血），京骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh mắt trợn trắng, mũi không thông lợi, chảy nước mũi vàng, đi cầu ra máu, huyết Kinh cốt có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，脊強，項眩痛，腳如結，喘如裂，昆侖主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh, cột sống lưng đơ cứng, đau đầu chóng mặt, chân như bị thắt, tay chân như bị tách rách, huyết Côn lôn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘥，互折，飛揚主之。

Lời dịch:

Bệnh Kinh uốn xương sống, huyết Phi dương có thể chữa trị.

5 - ÂM DƯƠNG CHUYỂN DỜI NHAU PHÁT SINH BA LOẠI SỐT RÉT

陰陽相移發三瘧第五

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh, chứng trạng và chữa trị các loại bệnh ngược (sốt rét) nội dung cụ thể có:

1. Phát bệnh mỗi ngày và phát bệnh cách ngày của sốt rét, cơ chế bệnh về tái phát ngày càng đến muộn và ngày càng đến sớm.
2. Hàn, ôn, đau ngược ở các phương diện khác nhau về nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh và chứng trạng.
3. Nguyên tắc trị liệu bệnh sốt rét, du huyết chữa trị nhưng kiểm chứng khác nhau.

Nguyên văn:

黃帝問曰：夫瘧疾皆生于風，其以日作，以時發者，何也？

岐伯對曰：瘧之始發，先起于毫毛，欠伸乃作，寒慄鼓頷，腰脊俱痛；寒去則內外俱熱，頭痛如破，渴欲飲水。

曰：何氣使然？

曰：陰陽上下交爭虛實更作，陰陽相移也。陽並於陰，則陰實而陽虛；陽明虛則寒栗鼓頷也，太陽虛則腰背頭項痛，三陽俱虛則陰氣勝，陰氣勝則骨

寒而痛，寒生于内，故中外皆寒。陽勝則外熱，陰虛則內熱，內外皆熱，則喘渴，故欲冷飲。此皆得之夏傷于暑，熱氣盛，藏于皮膚之內，腸胃之外，此營氣之所舍也，令人汗出空疏，腠理開，因得秋氣，汗出遇風，得浴水氣，舍于皮膚之內，與衛氣並居，衛氣者，晝行于陽，夜行于陰，此氣得陽而外出，得陰而內薄，內外相薄，是以日作。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hôì rằng: Phàm là bệnh sốt rét, đều là do ngoại cảm phong tà mà gây ra, nó tái phát theo ngày mà lại tái phát đúng giờ, đấy là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Sự phát sinh của bệnh sốt rét, trước tiên bắt đầu từ lông tơ, biểu hiện là ngáp và vươn mình và tay chân, sợ lạnh phát run, đánh hàn, thất lưng và cả cột sống lưng ê đau, khi giá lạnh hết thì lại cảm thấy bên trong và ngoài đều nóng, đầu đau như muốn vỡ tung ra, miệng khát, muốn uống nước lạnh.

Hôì rằng: Đó hình thành như thế nào?

Trả lời: Khí âm dương trên dưới thay đổi tuần hoàn vượng thịnh, tình trạng hư thực thay đổi không ngừng, âm dương chuyển dời nhau mà gây ra. Dương khí vào ở âm phận thì âm khí thực mà dương khí hư; kinh Dương minh hư thì sợ lạnh, run rẩy, đánh hàn; kinh Thái dương hư thì thất lưng và lưng đầu cổ đều đau; Tam dương đều hư thì dương khí quá thịnh, âm khí quá thịnh thì đau và nóng lạnh trong xương, hàn tà sinh từ bên trong nên bên trong và ngoài đều lạnh. Ngược lại âm khí vào ở dương phận thì dương khí thực âm khí hư, dương thắng thì bên ngoài nóng, âm hư thì bên trong nóng,

trong ngoài đều nóng sẽ có biểu hiện thờ đốc, miệng khát, muốn uống nước lạnh. Đó đều do vào mùa hạ bị thủ tà tổn thương, nhiệt khí quá thịnh, khí của thủ nhiệt tàng ở trong da, bên ngoài Vị trường, đây là nơi mà Vinh khí dừng lại, làm cho con người đổ mồ hôi nhiều, lỗ chân lông thưa lỏng, tấu lý hở, tới mùa thu lại cảm phải khí thanh giáng của mùa thu, ra mồ hôi gặp phải gió hoặc lúc tắm gội cảm phải thủy khí, tất cả đều lưu lại ở trong da, cùng ở chung với Vệ khí nhưng Vệ khí ban ngày chạy ở dương phận, ban đêm chạy ở âm phận, khi tà khí đến với dương khí thì sẽ theo Vệ khí đi ở bên ngoài, khi đến với âm khí thì sẽ theo Vệ khí vào bên trong, trong ngoài bác kích nhau cho nên bệnh tái phát mỗi ngày.

Nguyên văn:

曰：其間日而作者，何也？

曰：其氣之舍深，內薄于陰，陽氣獨發，陰邪內著，陰與陽爭不得出，是以間日而作。

曰：其作日晏，與其日早，何氣使然？

曰：邪氣客于風府，循膂而下，衛氣一日一夜大會于風府，其明日日下一節，故其作也晏。此皆客于脊背，每至于風府則腠理開，腠理開則邪氣入，邪氣入則病作，以此日作稍益晏也。其出于風府，日下一節，二十一日，下至骶骨，二十二日入于脊內，注于太沖之脈。其氣上行九日，出于缺盆之中，其氣日高，故作日益早。其間日發者，由邪氣內薄于五臟，橫連募原，其道遠，其氣深，其行遲，不能與營氣俱行，不能偕出，故間日乃作。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh sốt rét có lên cơn một lần cách ngày, vì sao?

Trả lời rằng: Đó là vì tà khí xâm vào tương đối sâu, hướng về bên trong áp bức đến âm phận, dương khí độc một mình phát ở bên ngoài, âm tà lưu ở bên trong, âm tà tranh nhau với dương khí mà không thể ra ngoài ngay nên lên cơn một lần cách ngày.

Hỏi rằng: Có trường hợp ngày lên cơn của bệnh sốt rét ngày càng lùi dần, có trường hợp ngày càng sớm, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Tà khí từ nơi Phong phủ xâm vào, dọc theo xương sống lưng đi xuống, một ngày một đêm Vệ khí đại hội ở Phong phủ, chính là gặp nhau thì sẽ lên cơn vì do vào ngày thứ hai tà khí hướng xuống đi một đốt nên bệnh lên cơn sẽ trễ một chút. Đó là vì tà khí bám ở cột sống lưng trước, khi Vệ khí mỗi lần đến Phong phủ thì tấu lý hở ra, tấu lý hở ra thì tà khí xâm nhập tà khí xâm nhập thì bệnh lên cơn, như vậy thời gian lên cơn của bệnh ngày càng lùi dần. Sau khi tà khí ra khỏi Phong phủ đi dọc theo xương sống lưng mỗi ngày đi chuyển về dưới một đốt, đi về dưới hai mươi một ngày thì đến xương cùng, ngày hai mươi hai thì tiến vào bên trong xương sống, rót vào trong mạch Thái xung. tà khí dọc theo mạch Thái xung đi lên được chín ngày thì ra vùng Thiên đột giữa khuyết bồn, do tà khí lúc dọc theo mạch Thái xung đi lên ngày càng lên cao nên thời gian lên cơn ngày càng sớm. Còn trường hợp lên cơn một lần cách ngày, là do tà khí hướng về trong ép đến ngũ tạng ngang liền với cách mạc, nó cách xa bên ngoài cơ thể, tà khí hãm sâu vào, vận hành trì hoãn, không thể đi song song với Vệ khí, không thể cùng đi ra ngoài, chỉ có thể gặp nhau cách ngày mà lên cơn sốt rét.

Nguyên văn:

曰：衛氣每至于風府，腠理乃發，發則邪入，入則病作。今衛氣日下一節，其氣之發，不當風府，其日作奈何？

曰：（《素問》此下有八十八字，《甲乙經》本無，故不抄入）風無常府，衛氣之所發，必開其腠理，邪氣之所合，則其病作。

曰：風之與瘧，相似同類，而風獨常在，瘧得有時休者何也？

曰：風氣常留其處，故常在，瘧氣隨經絡，次以內傳，故衛氣應乃作。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi Vệ khí mỗi lần đi đến Phong phủ thì tấu lý hở, hở ra thì tà khí vào bên trong, tà khí vào trong thì bệnh lên cơn. Hiện nay Vệ khí mỗi ngày di chuyển về phía dưới một đốt, thời gian tái phát của tà khí không phải là nơi Phong phủ, vì sao vẫn lên cơn mỗi ngày một lần?

Trả lời rằng: Phong tà không có nơi đi cố định, lúc Vệ khí mở ra, tất nhiên tấu lý hở tiết, tà khí xâm vào hợp với Vệ khí thì sốt rét sẽ lên cơn.

Hỏi rằng: Phong tà và sốt rét tương tựa mà cùng thuộc một loại nhưng phong tà tồn tại lâu dài còn sốt rét thì có lúc lên cơn lúc nghỉ, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Phong tà thường xuyên dừng lại ở nơi nó đã vào cho nên tồn tại lâu dài, còn khi ngược thì theo kinh lạc theo thứ tự truyền vào trong, và gặp nhau với Vệ khí mới lên cơn.

Nguyễn văn:

曰：瘧先寒而後熱者，何也？

曰：夏傷于大暑，汗大出，腠理開發，因遇風夏氣淒滄之水寒迫之，藏于腠理及皮膚之中，秋傷于風，則病成矣。夫寒者，陰氣也；風者，陽氣也；先傷于寒而後傷于風，故先寒而後熱，病以時作，名曰寒瘧也。

曰：先熱而後寒者，何也？

曰：此先傷于風，後傷于寒，故先熱而後寒，亦以時作，名曰溫瘧也。

其但熱而不寒者，陰氣先絕，陽氣獨發，則熱而少氣，煩冤，手足熱而欲嘔者，名曰瘴瘧。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh sốt rét, trước lạnh sau nóng là vì sao?

Trả lời rằng: Mùa hạ bị tà của thử nhiệt tổn thương, mồ hôi ra quá độ, tấu lý hở ra, nếu gặp phải khí hàn lạnh trái mùa xâm vào bên ngoài cơ thể thì sẽ khiến khí tiểu hàn tàng ở giữa da và tấu lý, đến mùa thu lại bị phong tà tổn thương thì hình thành bệnh sốt rét. Hàn tà thuộc âm khí; phong tà thuộc dương khí, bị hàn tà tổn thương trước, sau đó lại bị phong tà tổn thương nên xuất hiện chứng trạng trước lạnh sau nóng và lên cơn theo thời gian nhất định, đấy gọi là Hàn ngược.

Hỏi rằng: Trường hợp trước nóng sau lạnh lại là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Đấy là do bị phong tà làm tổn thương trước, sau đó lại bị hàn tà tổn thương nên trước nóng sau lạnh, cũng lên cơn theo đúng giờ, gọi là Ôn ngược.

Trong đó còn có trường hợp chỉ phát sốt không phát rét, đó là vì âm khí suy nhược tương đối nặng, dương khí độc một mình phát ở ngoài, lúc lên cơn thể nhiệt tương đối nặng nhưng thiếu hơi thở và buồn phiền, tay chân nóng và muốn ới mưa, gọi là Đan ngược.

Nguyên văn:

曰：經言有餘者瀉之，不足者補之。今熱爲有餘，寒爲不足；夫瘧之寒，湯火不能溫；及其熱，冰水不能寒，此皆有餘不足之類。當此之時，良工不能止，必待其自衰乃刺之何也？

曰：經言無刺熇熇之熱，無刺渾渾之脈，無刺漉漉之汗，爲其病逆，未可治也。

夫瘧之始發也，陽氣並於陰，當是之時，陽虛陰盛而外無氣，故先寒栗也；陰氣逆極，則復出之陽，陽與陰並於外，則陰虛而陽實，故先熱而渴。

夫瘧氣並於陽，則陽勝，並於陰，則陰勝；陰勝者則寒，陽勝者則熱。瘧者，風寒氣不常，病極則復至。病之發也，如火之熱，如風雨不可當也。故經曰：方其盛必毀，因其衰也，事必大昌。此之謂也。

夫瘧之未發也，陰未並陽，陽未並陰，因而調之，真氣乃安，邪氣乃亡。故工不能治已發，爲其氣逆也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Trong sách "*Châm kinh*" nói rằng: Trường hợp hữu dư dùng phép tả, bất túc thì dùng phép bổ. Nay phát sốt nóng là hữu dư, mát là bất túc; khi sốt rét phát lạnh thì dù cho dùng nước nóng và lửa than cũng không thể khiến cho ấm trở lại, mà khi nóng dù cho dùng nước lạnh cũng không thể khiến cho mát lại, đó đều là biểu hiện hữu dư và bất túc. Lúc này người thầy thuốc giỏi cũng không thể nào ngăn chặn được, cần phải đợi đến bệnh thể tự suy thoái sau đó mới dùng phương pháp châm chích.

Trả lời rằng: Trong sách "*Châm chích*" nói không được châm chích khi sốt cao thịnh. Vì tình trạng này là lúc tà thịnh khí nghịch, không thể chữa khỏi ngay được.

Lúc sốt rét bắt đầu lên cơn, là dương khí thịnh ở âm phận, lúc này dương hư âm thịnh thiếu khí vệ ngoại nên có biểu hiện rét run trước; âm khí nghịch loạn đến cực độ thì lại hướng về ngoài đi ra ở dương phận, âm khí và dương khí đi song song ở ngoài thì âm hư nhưng dương thực, nên phát sốt trước và khát nước.

Khi ngược tà thịnh ở dương thì dương thắng, khi thịnh ở âm thì âm thắng, âm thắng thì sẽ sợ lạnh, dương thắng thì sẽ phát sốt. Sốt rét là khí của phong hàn hung bạo, không có quy luật, hoặc rét hoặc sốt, bệnh thể đến cao điểm thì trở lại bình thường. Lúc lên cơn sốt rét, phát sốt tựa như lửa đốt, lại như mưa gió vậy, thể đến của nó không thể ngăn cản được. Cho nên sách "*Châm kinh*" nói chữa trị vào lúc tà khí thịnh ắt phải thất bại mà phải dựa vào quy luật suy thoái của bệnh, châm chữa kịp thời ắt phải thành công, chính là đạo lý này.

Lúc sốt rét chưa lên cơn, âm khí chưa thịnh đã vào dương phận, dương khí chưa thịnh đã vào âm phận kịp thời tiến hành điều trị, có thể khiến chính khí ổn định, tà khí loại trừ. Bởi thế người thầy thuốc không thể chữa trị vào lúc sốt rét lên cơn, nguyên nhân là vì tà khí nghịch loạn.

Nguyên văn:

瘧之且發也，陰陽之且移也，必從四末始。陽已傷，陰從之，故氣未並，先其時，堅束其處，令邪氣不得入，陰氣不得出，審候見之，在孫絡者，盛堅而血者，皆取之，此其往而未得並者也。

Lời dịch:

Lúc bệnh sốt rét sắp lên cơn, cũng tức là lúc âm dương sắp di chuyển, nhất định bắt đầu từ đầu ngón tay chân. Nếu dương khí đã bị tà khí tổn thương thì âm khí ắt phải đi theo nó, nên vào lúc khí âm dương còn chưa gặp nhau, dùng sợi dây nhỏ buộc chặt các đầu ngón tay chân khiến tà khí không thể tiến vào, dương khí không thể ra ngoài, sau đó chẩn xét kỹ, nếu bệnh tà ở tồn lạc thì tồn lạc sung thịnh cũng chắc mà có máu ứ, đều phải châm nong cho ra máu, đó là một loại phép châm lúc tà khí muốn đi vào trong còn khí âm dương chưa đi song song nhau.

Nguyên văn:

曰：瘧不發其應何也？

曰：瘧者，必更盛更虛，隨氣之所在。病在陽則熱而脈躁，在陰則寒而脈靜。極則陰陽俱衰，衛氣相離，故病得休，衛氣集則復病。

曰：時有間二日，或至數日發，或渴或不渴，其故何也？

曰：其間日，邪氣與衛氣客于六腑而相失，時不相得，故休數日乃發也。陰陽更勝，或甚或不甚，故或渴或不渴。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Lúc sốt rét không lên cơn tình hình đó phải như thế nào?

Trả lời rằng: Bệnh sốt rét khẳng định là hư thực thay đổi nhau, đi theo đến nơi ở của Vệ khí mà lên cơn bệnh. Khi bệnh ở dương phận thì phát sốt mạch đập mạnh và nhanh, khi ở âm phận thì phát rét mạch yên tĩnh. Bệnh thế sau khi đến điểm cực cao thì âm dương đều suy, tà khí và vệ khí tách rời nhau nên lên cơn sốt rét dừng lại, khi vệ khí trở lại gặp nhau với tà khí thì bệnh mới lên cơn lại nữa.

Hỏi rằng: Trường hợp thời gian lên cơn của bệnh có cách nhau hai ngày hoặc vài ngày mới lên cơn một lần, có trường hợp khát nước, có trường hợp không khát nước, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Trường hợp lên cơn cách ngày là tà khí và Vệ khí cùng bám ở lục phủ mà mất đi cơ hội gặp nhau, không thể gặp nhau mỗi ngày theo đúng giờ cho nên phải cách vài ngày mới lên cơn bệnh, khí âm dương hư thực thay đổi nhau, có trường hợp nghiêm trọng, có trường hợp không nghiêm trọng, bởi thế có trường hợp khát nước và không khát nước.

Nguyên văn:

曰：夏傷于暑，秋必病癰，今不必應者，何也？

曰：此應四時也。其病異形者，反四時也。其以秋病者寒甚，以冬病者寒不甚，以春病者惡風，以夏病者多汗。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mùa hạ tổn thương bởi thử, đến mùa thu ắt phải phát bệnh ngược, câu nói này hiện nay không nhất định ứng nghiệm, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời: Đó là câu nói kinh điển là quy luật thông thường chỉ ứng với tứ thời mà phát bệnh. Tình hình phát bệnh của nó khác nhau, là nguyên nhân trái với tứ thời. Trong đó phát bệnh vào mùa thu thì phát rét lạnh tương đối nặng, phát bệnh vào mùa đông thì tương đối nhẹ, phát bệnh vào mùa thu thì sợ gió, phát bệnh vào mùa hạ thì đổ mồ hôi nhiều.

Nguyên văn:

曰：溫瘧與寒瘧者，皆安舍？其在何辭？

曰：溫瘧者，得之于冬，中于風寒，寒氣藏于骨髓之中，至春則陽氣大發，寒氣不能出，因遇大暑，腦髓鑠，肌肉消，腠理發泄，或有所用力，邪氣與汗皆出。此病藏在腎，其氣先從內出之于外。如是者，陰虛而陽盛，陽盛則熱矣；衰則氣反復入，復入則陽虛，陽虛則寒矣。故先熱而後寒，名曰溫瘧。

曰：痺瘧何如？

曰：肺素有熱，氣盛于身，厥氣逆上，中氣實而不外泄，因有所用力，腠理開，風寒舍于皮膚之內分肉之間而發？發則陽氣盛，陽氣盛而不衰則病矣。其氣不反之陰，故但熱而不寒，氣內藏于心而外舍分肉之間，令人消燂脫肉，故名曰痺瘧。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ôn ngược và hàn ngược, tà khí đều đều dừng lại ở nơi nào? Tạng nào?

Trả lời rằng: Bệnh ôn ngược, là được bệnh vào mùa đông, cảm phải khí phong hàn, hàn khí tàng ở trong cốt tủy, tới mùa xuân thì sẽ dương khí đại phát, hàn khí tàng sâu không ra ngoài được, tới mùa hạ lại cảm phải tà của thử nhiệt khiến não tủy con người tiêu hao, cơ bắp gầy róc, tấu lý mỡ ra, có trường hợp lại thêm mệt nhọc cố sức, tà khí và mồ hôi cùng đi ra ngoài. Bệnh này là tà khí tàng ở Thận tạng, tà khí trước tiên từ bên trong hướng về ngoài di chuyển. Như vậy, người bệnh âm hư bên trong nhưng dương thịnh bên ngoài, dương thịnh thì sẽ phát sốt; lúc bệnh yếu thì tà khí lại trở về âm phận, về lại âm phận thì âm thịnh mà dương hư, dương hư thì bên ngoài lạnh. Cho nên xuất hiện tình trạng trước nóng sau lạnh, gọi là ôn ngược.

Hỏi rằng: Đan ngược lại là tình trạng gì?

Trả lời rằng: Phế tạng bình thường vốn có nhiệt, đến lúc khí của toàn thân thịnh, khí thịnh không giáng xuống mà quyết nghịch ở trên, khí thực ở trong mà nhiệt tà không được tiết ra ngoài, lại thêm dùng sức quá độ, do đó tấu lý mỡ ra, phong hàn dừng lại ở giữa phân nhục bên trong da mà phát bệnh ngược, lúc lên cơn dương khí càng thịnh, dương khí thịnh mà không suy giảm thì hình thành bệnh ngược, do tà khí không thể hướng về trong đi đến âm phận, bởi thế chỉ phát sốt không phát rét, khi dương nhiệt nội tàng ở Tâm mà bên ngoài ở giữa phân nhục, khiến con người bắp thịt teo róc nên gọi là đan ngược.

Nguyên văn:

瘧脈滿大急，刺背俞，用中針，傍五腧俞各一遍，肥瘦出血。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mạch đầy thực mà đi cấp đại là dương tà thịnh thực nên châm huyết Bối du, dùng châm cụ lớn nhỏ loại vừa, châm Ngũ khu du ở hai bên ngũ tạng du mỗi bên châm một kim, dựa vào sự gầy béo của người bệnh mà châm cho ra máu.

Nguyên văn:

瘧脈小實急，灸脛少陰，刺指井。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mạch tế mà thực và cấp, là âm từ thịnh thực nên cứu du huyết của Túc thiếu âm Thân kinh ở mặt trong bắp chân, châm chích tĩnh huyết Chí âm của Túc thái dương bàng quang kinh.

Nguyên văn:

瘧脈緩大虛，便用藥，不宜用針。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mạch tượng trì hoãn dưới ngón tay là đại hư nên dùng được vật chữa trị, không nên tiến hành châm chích.

Nguyên văn:

凡治瘧，先發如食頃，乃可以治，過之則失時。

Lời dịch:

Khi chữa trị bệnh sốt rét, cần phải uống thuốc trước khi lên cơn, thời gian là khoảng một bữa cơm mới có hiệu quả, bỏ qua cơ hội này thì mất đi thời cơ chữa trị.

Nguyên văn:

瘧不渴，間日而作，《九卷》曰：取足陽明；
《素問》刺太陰。渴而間日作，《九卷》曰：取手
少陽；《素問》刺足少陽。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét không khát nước, lên cơn cách ngày, trong sách "*Cửu quyển*" nói châm lấy Túc dương minh; sách "*Tổ Vấn*" nói châm kinh Thái dương. Khát nước mà lên cơn cách ngày, trong sách "*Cửu quyển*" nói châm lấy Thủ thiếu dương; sách "*Tổ Vấn*" nói châm lấy Túc thiếu dương.

Nguyên văn:

溫瘧汗不出，爲五十九刺。

Lời dịch:

Bệnh ôn ngược mồ hôi không ra, nên dùng năm mươi chín thích để tả nhiệt của nó.

Nguyên văn:

足太陽瘧，令人腰痛頭重，寒從背起，先寒後熱，
渴，渴止汗乃出，難已，間日作，刺膺中出血。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thái dương kinh, khiến người đau thắt lưng nặng đầu, phát lạnh bắt đầu từ vùng lưng, trước lạnh sau nóng, miệng khát, hết khát thì đổ mồ hôi, khó mà tự khỏi, lên cơn cách ngày, châm huyết Ủy trung nơi chính giữa nhượng chân cho ra máu để chữa trị.

Nguyên văn:

足少陽瘧，令人身體解休，寒不甚，惡見人，心惕惕然，熱多汗出甚，刺足少陽。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thiếu âm kinh làm cơ thể con người mỗi mệt, phát rét nhiều, ghét thấy người, trong lòng hồi hộp không yên, phát sốt nhiều, đổ mồ hôi nhiều nên châm huỳnh huyết của Túc thiếu dương kinh.

Nguyên văn:

足陽明瘧，令人先寒，灑淅灑淅，寒甚久乃熱，熱去汗出，喜見日光火氣乃快然，刺足陽明跗上及調沖陽。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc dương minh kinh làm con người trước tiên cảm giác rét, run cầm cập, thời gian phát rét rất lâu rồi mới phát sốt, khi nhiệt tà lui thì sẽ đổ mồ hôi, người bệnh ưa thấy ánh mặt trời, mặt trăng và hơi nóng của ánh lửa, nhìn thấy những thứ này thì cảm thấy dễ chịu, châm huyết Xung dương trên mu bàn chân của Túc dương minh kinh để chữa trị.

Nguyên văn:

足太陰瘧，令人不樂，好太息，不嗜食，多寒少熱，汗出，病至則善嘔，嘔已乃衰，即取之足太陰。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thái âm làm cho con người trong tim buồn phiền, không thư thái, vui vẻ, thích thờ dài, không muốn ăn uống, ghét lạnh nhiều mà hay phát sốt, mồ hôi ra, khi bệnh phát tác thì thường nôn mửa, sau khi nôn mửa thì bệnh thể giảm dần, lấy du huyết của Túc thái âm kinh để châm.

Nguyên văn:

足少陰瘧，令人嘔吐甚，多寒少熱，欲閉戶牖而處，其病難已，取太溪。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc thiếu âm kinh làm con người ớn lạnh dữ dội, sợ lạnh nhiều, phát sốt ít, luôn muốn đóng cửa ở một mình, bệnh này khó chữa, châm lấy huyết Thái Khê.

Nguyên văn:

足厥陰瘧，令人腰痛，少腹滿，小便不利如瘕狀，非瘕也。數便，噫恐懼（一作噫恐懼），氣不足，腹中悒悒，刺足厥陰。

Lời dịch:

Bệnh ngược của Túc quyết âm kinh, khiến cho con người đau thắt lưng, bụng dưới trướng đầy, tiểu không thông lợi như phát sinh bệnh bí tiểu nhưng lại không phải bệnh bí tiểu thật, ợ hơi liên liên, sợ hãi, trong bụng khó chịu, châm lấy nguyên huyết của Túc quyết âm kinh.

Nguyên văn:

肺瘧，令人心寒，寒甚熱，熱間善驚，如有所見者，刺手太陰、陽明。

Lời dịch:

Bệnh Phế ngược, khiến con người tâm hàn, phát rét đến cao độ rồi lại phát sốt, trong khi phát sốt hay kinh sợ như thấy những gì rất đáng sợ thì châm lấy huyết của hai kinh Thủ thái âm và Thủ dương minh.

Nguyên văn:

心瘧，令人煩心甚，欲得見清水，寒多，不甚熱，刺手少陰，是謂神門。

Lời dịch:

Bệnh Tâm ngược, khiến cho người tâm phiền nhiều, muốn được nước mát nhưng lại lạnh nhiều, không sốt lắm nên châm huyết Thần môn của Thủ thiếu âm Tâm kinh.

Nguyên văn:

肝瘧，令人色蒼蒼然，其狀若死者，刺足厥陰見血。

Lời dịch:

Bệnh Can ngược, khiến cho con người sắc mặt xanh mét, tựa như sắc người chết nên châm huyết của Túc quyết âm kinh cho ra máu.

Nguyên văn:

脾瘧，令人病寒腹中痛，熱則腸中鳴，鳴已汗出，刺足太陰。

Lời dịch:

Bệnh Tỳ ngược, khiến cho con người phát rét, đau trong bụng, lúc phát sốt có sôi ruột, hết sôi ruột thì đổ mồ hôi nên châm lấy huyết Túc thái âm Tỳ kinh.

Nguyên văn:

腎瘧，令人淒淒然，腰脊痛，宛轉大便難，目眴眴然，手足寒，刺足太陽，少陰。

Lời dịch:

Bệnh Thận ngược làm cho con người ớn ớn lạnh, đau thắt lưng cột sống, đại tiện khó, mắt nhìn không rõ, tay chân lạnh nên châm lấy huyết của Túc thái dương kinh và Túc thiếu âm kinh.

Nguyên văn:

胃瘧，令人且病寒，善饑而不能食，食而支滿腹大，刺足陽明，太陰橫脈出血。

Lời dịch:

Bệnh Vị ngược, khiến cho con người giá lạnh, hay đói nhưng không ăn được, ăn vào thì đầy ách bụng trương to nên châm huyết của Túc dương minh kinh và mạch ngang của Túc thái âm kinh cho ra máu (Thương khâu).

Nguyên văn:

瘡發身熱，刺跗上動脈，開其空，出血立寒。

Lời dịch:

Lúc bệnh ngược sắp xuất hiện mình sốt, có thể châm huyết Xung dương trên mu chân, khai lớn lỗ huyết cho ra máu, sau khi ra máu nhiệt lui ngay.

Nguyên văn:

瘡方欲寒，刺手陽明、太陰，足陽明、大陰。

Lời dịch:

Bệnh ngược lúc sắp phát rét, châm chích Thủ dương minh và Thủ thái âm kinh, đồng thời châm Túc dương minh kinh và Túc thái âm kinh.

Nguyên văn:

諸瘡如脈不見者，刺十指間出血，血去必已。先視身之赤如小豆者，盡取之。

Lời dịch:

Các loại bệnh ngược nếu xuất hiện mạch phụ mà mạch không thấy nên châm vào tĩnh huyết của mười hai kinh cho ra máu, máu ra được thì bệnh khỏi ngay. Trước khi châm còn phải khám xem trên thân thể người bệnh có những chấm xuất huyết đỏ nhỏ như hạt đậu, đều phải châm cho ra máu.

Nguyên văn:

十二瘡者，其發各不同時，察其病形，以知其何脈之病。先其發時，如一食頃而刺之，一刺則衰，二刺則知，三刺則已；不已，刺舌下兩脈出血，不已刺郄中盛經出血，又刺項以下挾脊者，必已。舌下兩脈者，廉泉穴也。

Lời dịch:

Mười hai loại bệnh ngược, khi lên cơn thời gian đều khác nhau, chẩn xét bệnh trạng để xác định bệnh thuộc đường kinh nào. Trước thời gian lên cơn khoảng một bữa ăn thì tiến hành châm chích, châm một lần bệnh khí sẽ suy, châm hai lần sẽ có cảm giác giảm bớt, châm ba lần bệnh sẽ khỏi; nếu không khỏi có thể châm hai lạc mạch dưới lưỡi cho ra máu, vẫn không khỏi thì huyết mạch sung đầy nơi Ủy trung cho ra máu, lại châm du huyết cặp theo hai bên cột sống phía dưới cổ gáy, nhất định sẽ khỏi. Hai mạch dưới lưỡi chính là huyết Liêm tuyên.

Nguyên văn:

刺瘡者，必先問其病之所先發者，先刺之。先頭痛及重者，先刺頭上及兩額兩眉間出血；先項背痛者，先刺之；先腰脊痛者，先刺郄中出血；先手臂痛者，先刺手少陰、陽明十指間；先足脛痠痛者，先刺足陽明十指間出血。

Lời dịch:

Khi châm bệnh ngược phải hỏi rõ chứng trạng và bộ vị trước tiên xuất hiện của bệnh ngược và châm nơi huyết đó trước. Nếu

xuất hiện đau đầu, nặng đầu trước thì châm Thượng tinh, Bách hội trên đầu, Huyền lô nơi hai bên trán, Toản trúc nơi giữa lòng mày cho ra máu; nếu xuất hiện đau gáy, đau lưng trước thì châm huyết vùng lưng gáy trước; nếu đau thất lưng cột sống trước thì châm Ủy trung cho ra máu trước; đau cánh tay trước thì châm tỉnh huyết của Thủ thiếu âm kinh, Thủ dương minh kinh trước; đau ống chân trước thì châm tỉnh huyết của Túc dương minh kinh cho ra máu trước, nếu bệnh thuộc các kinh khác thì châm tỉnh huyết của các kinh đó cho ra máu trước.

Nguyên văn:

風瘧，發則汗出惡風，刺足三陽經背俞之血者。
脛痠痛，按之不可，名曰附髓病，以鑱針針絕骨出其血，立已。身體小痛，刺諸陰之井無出血，間日一刺。

Lời dịch:

Bệnh phong ngược, khi phát bệnh thì sẽ đổ mồ hôi, sợ gió, châm du huyết của Túc tam dương kinh ở vùng lưng cho ra máu. Ống chân đau nhức, không thể sờ vào được gọi là bệnh Trữu tủy, dùng kim sàm châm châm huyết Tuyệt cốt cho ra máu, có hiệu quả ngay. Mình mảy hơi ê đau, châm tỉnh huyết của các âm kinh nhưng chớ châm cho ra máu, châm cách ngày một lần.

Nguyên văn:

瘧瘧，神庭及百會主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, dùng huyết Thần đình và Bách hội để chữa.

Nguyên văn:

瘧瘧，上星主之，先取諶諶，後取天牖、風池、大杼。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét huyết Thượng tinh có thể chữa trị nhưng trước phải dùng huyết Y hy, sau lấy huyết Thiên dũ, Phong trì, Đại trử.

Nguyên văn:

瘧瘧，取完骨及風池、大杼、心俞、上竅，諶諶、陰都、太淵、三間、合谷、陽池、少澤、前谷，後溪、腕骨、陽谷、俠溪、至陰、通谷、京骨皆主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét có thể chọn lấy các huyết Hoàn cốt và Phong trì, Đại trử, Tâm du, Thượng liêu, Y hy, Âm đô, Thái uyên, Tam gian, Hợp cốc, Dương trì, Thiếu trạch, Tiền cốc, Hậu khô, Uyển cốt, Dương cốc, Hiệp khô, Chí âm, Thông cốc, Kinh cốt để chữa những chứng trạng khác nhau.

Nguyên văn:

瘧，振寒，熱甚狂言，天樞主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát rét run rẩy, tiếp đó phát sốt dữ dội, nói xàm, nói sảng dùng huyết Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，熱盛，列缺主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát sốt cao, dùng huyệt Liệt khuyết để chữa.

Nguyên văn:

瘧，寒厥及熱厥，煩心善噦，心滿而汗出，刺少商出血立已。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, hàn quyết hoặc nhiệt quyết, xuất hiện chứng tâm phiền hay nôn khan, trong ngực đầy tức mà đổ mồ hôi, châm huyệt Thiếu thương cho ra máu lập tức có hiệu quả ngay.

Nguyên văn:

熱瘧口乾，商陽主之。

Lời dịch:

Chứng nhiệt ngược xuất hiện khô miệng, dùng huyệt Thương dương để chữa.

Nguyên văn:

瘧，寒甚（《千金》下雲欲嘔沫）陽溪主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, xuất hiện phát rét dữ dội, dùng huyệt Dương Khê để chữa trị.

Nguyên văn:

風瘧，汗不出，偏歷主之。瘧，面赤腫，溫溜主之。

Lời dịch:

Bệnh phong ngược không đổ mồ hôi, huyết Thiên lịch chủ trị; bệnh sốt rét mặt đỏ sưng thì huyết Ôn lựu chủ trị.

Nguyên văn:

瘧瘧，心下脹滿痛，上氣，灸手五里，左取右，右取左。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét dưới tim đau trướng đầy, khí nghịch đi lên, cứu huyết Thủ ngũ lý, bệnh ở bên trái thì cứu bên phải, bệnh ở bên phải thì cứu bên trái.

Nguyên văn:

瘧，項痛，因忽暴逆，掖門主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, đau cổ gáy, nguyên nhân khởi từ khí nghịch đột ngột, huyết Dịch môn có thể chữa trị.

Nguyên văn:

瘧發有四時，面上赤，眈眈無所見，中渚主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét có phân biệt về phát bệnh tứ thời vùng mặt xuất hiện sắc đỏ, đôi mắt nhìn không rõ, dùng huyết Trung chủ chữa trị.

Nguyên văn:

瘧食時發，心痛，悲傷不樂，天井主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét mỗi khi ăn uống thì lại lên cơn, đau tim, đau buồn không vui thì huyết Thiên tỉnh có thể chữa trị.

Nguyên văn:

風瘧，支正主之。

Lời dịch:

Bệnh phong ngược, dùng huyết Chi chánh để chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，背脊振寒，項痛引肘腋，腰痛引少腹，四肢不舉，少海主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, lưng sống lưng phát lạnh run rẩy, cổ đau lan, đến vùng nách khuỷu, lưng đau lan đến vùng bụng dưới, tay chân không cử động được, có thể dùng huyết Thiếu hải chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，不知所苦，大都主之。

Lời dịch:

Bệnh ngược, trường hợp có cơn đau không cách nào tả nổi thì huyết Đại đô có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

瘧，多寒少熱，大鐘主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, sợ lạnh nhiều mà phát sốt ít, dùng huyết Đại chung chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，咳逆心悶不得臥，嘔甚，熱多寒少，欲閉戶牖而處，寒厥足熱，太溪主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, ho khí nghịch, trong lòng buồn phiền, không ngủ yên được, ói mửa dữ, phát sốt nhiều, sợ lạnh ít, thường muốn đóng cửa ở nhà một mình, hàn khí quyết nghịch nhưng dưới chân lại nóng, dùng huyết Thái Khê chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，熱少間寒不能自溫，臍脹，切痛引心，復溜主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát sốt mà thiếu hơi thở, ống chân lạnh không thể tự mình ấm trở lại, bụng trướng đầy, khi ấn vào thì đau lan tới tim, huyết Phục lưu có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

瘧，不嗜食，厲兌主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, không muốn ăn, dùng huyết Lệ đoài chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，痰涎，驚，股膝重，肝轉筋，頭眩痛，解溪主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, gân mạch co rút, kinh sợ, đùi và bắp chân trầm lắng, bắp chân co giật, đầu đau chóng mặt, dùng huyết Giải Khê chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，日西發，臨泣主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, lên cơn vào thời gian buổi chiều thì dùng huyết Lâm khấp chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，振寒，腋下腫，丘墟主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, phát rét run rẩy, sưng sưng dưới nách, dùng huyết Khâu khu để chữa.

Nguyên văn:

瘧，從脇起，束骨主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, bắt đầu từ ống chân thì dùng huyết Thúc cốt chữa trị.

Nguyên văn:

瘧，多汗，腰痛不能俯仰，目如脫，項如拔，昆侖主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, đổ mồ hôi nhiều, vùng thắt lưng đau không thể cúi uốn được, trông mắt như muốn thoát ra, vùng cổ như bị thoát khỏi đầu thì huyết Côn lân có thể chữa được.

Nguyên văn:

瘧，實則腰背痛，虛則孰𩑦，飛揚主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, tà thực thì đau nhức lưng và thắt lưng, chính hư thì nghẹt mũi, chảy mũi nước hoặc chảy máu cam, lấy huyết Phi dương để trị.

Nguyên văn:

瘧，頭重，寒從背起，先寒後熱，渴不止，汗乃出，委中主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, đầu nặng nề, phát lạnh bắt đầu từ vùng lưng, trước tiên sợ lạnh sau đó phát sốt, khát nước không ngừng, uống nhiều mới có thể ra mồ hôi, lấy huyết Ủy trung chủ trị.

Nguyên văn:

癰，不渴，間日作，昆侖主之。

Lời dịch:

Bệnh sốt rét, miệng không khát, cách ngày lên cơn một lần, lấy huyết Côn lôn chủ trị.

皇甫謐
HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經
卷之八

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH
QUYỂN THỨ TÁM

1A - NGŨ TẠNG TRUYỀN BỆNH PHÁT HÀN NHIỆT

五臟傳病發寒熱第一 上

[Đề yếu] Bài này chia làm hai phần thượng hạ thiên, thượng thiên chủ yếu luận thuật biểu hiện lâm sàng về truyền biến bệnh biến của ngũ tạng và nguyên tắc chữa trị, tình trạng thấy mạch chân tạng và phán đoán dự hậu, nguyên nhân bệnh, cơ chế bệnh, dự hậu và cách chữa của bệnh phát hàn nhiệt. Hạ thiên chủ yếu luận thuật về biểu hiện lâm sàng của bệnh phát hàn nhiệt và cách lấy huyết chủ yếu.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五臟相通，移皆不次。五臟有病，則各傳其所勝。不治，法三月，若六月，若三日，若六日，傳五臟而當死。故曰：別于陽者，知病從來，別于陰者，知死生之期。言至其所困而死者也。是故風者，百病之長也。今風寒客于人，使人毫毛畢直，皮膚閉而爲熱。當是之時，可汗而發；或痹不仁，腫痛。當是之時可湯熨，及火灸，刺而去。弗治，病入舍于肺，名曰肺痹，發咳上氣。弗治，肺即傳而行之肝，病名曰肝痹，一名曰厥，脅痛出食。當是之時，可按可刺。

弗治，肝傳之脾，病名曰脾風，發痺，腹中熱，煩心汗出黃痺，當此之時，可按可藥，可浴。

弗治，脾傳之腎，病名曰疝瘕，少腹煩冤而痛，汗出，一名曰蠱。當此之時，可按可藥。

弗治，腎傳之心，病筋脈相引而急，名之曰痙。當此之時，可灸可藥。

弗治，十日法當死。腎傳之心，心即復反傳而之肺，發寒熱，法當三歲死。此病之次也。然其卒發者，不必治于傳，其傳化有不以次者，憂恐悲喜怒，令不得以其次，故令人大病矣。因而喜，大虛，則腎氣乘矣，怒則肝氣乘矣，悲則肺氣乘矣，恐則脾氣乘矣，憂則心氣乘矣，此其道也。故病有五，五五二十五變，及其傳化。傳，乘之名也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ngũ tạng là thông suốt lẫn nhau, truyền đưa lẫn nhau, cũng đều có thứ tự cả. Khi ngũ tạng có bệnh tật thì sẽ tự truyền cho tạng khác mà nó thắng. Nếu không trị liệu kịp thời, theo quy luật xa thì ba tháng hoặc sáu tháng, gần thì ba ngày hoặc sáu ngày, sẽ truyền khắp ngũ tạng thì sẽ tử vong. Sở dĩ nói phải chẩn xét phân biệt biểu chứng của dương phân, có thể đoán biết bệnh đến từ đường kinh nào; chẩn xét phân biệt lý chứng của âm phân có thể đoán biết mức độ nặng nhẹ của bệnh và nói ra được tình trạng ngày nào tử vong do tạng khí thịnh vượng của tạng mà đường kinh có bệnh không thể thắng. Cho nên nói phong là bách bệnh chi trưởng, là vì rất nhiều bệnh tật đều do phong tà gây ra. Khi phong tà bám ở cơ thể con người, làm cho con người dựng tóc gáy, da tấu lý bít chặt mà phát sốt; lúc bấy giờ có thể thông qua phương pháp phát hân để phát tán

tà của phong hàn; nếu xuất hiện chứng trạng tê liệt không còn cảm giác và sưng đau (là tà khí xâm vào đến kinh mạch) phải dùng phương pháp chườm nóng, cứu mồi lửa, châm chích để khu trừ phong hàn. Nếu không chữa trị kịp thời bệnh tà thì sẽ tiến vào đến Phế gọi là Phế tý, gây ra ho và thở suyễn. Nếu không chữa trị kịp thời bệnh tà thì sẽ truyền đến Can gọi là Can tý còn gọi là Quyết sẽ xuất hiện chứng trạng đau sườn và ói khi ăn vào, lúc này có thể dùng phương pháp xoa bóp và châm chích chữa trị.

Không chữa trị kịp thời nữa bệnh tà sẽ truyền từ Can đến Tỳ, gọi là Tỳ phong, xuất hiện chứng trạng bệnh Đon, nóng trong bụng, tâm phiền, đổ mồ hôi, vàng da, lúc bấy giờ có thể chọn dùng phương pháp xoa bóp, được vật hoặc tắm gọi tiến hành chữa trị.

Nếu không chữa trị nữa, bệnh Tỳ sẽ truyền đến Thận tạng, bệnh đó gọi là sán hà, vùng bụng dưới bứt rứt, khó chịu mà đau, đổ mồ hôi, gọi là bệnh Cổ, lúc bấy giờ có thể dùng xoa bóp và được vật tiến hành chữa trị.

Lại không chữa trị, bệnh thận lại sẽ truyền đến Tâm tạng, xuất hiện biểu hiện gân mạch co rút, gọi là bệnh Xế, lúc này có thể dùng phép cứu và được vật để chữa trị.

Không chữa trị nữa theo lệ thường thì chết trong mười ngày. Bệnh thận truyền đến Tâm, Tâm sẽ lập tức trở lại truyền về Phế, xuất hiện chứng trạng sợ lạnh phát sốt, theo lệ thường sẽ chết trong ba năm. Đây là thứ tự bệnh biến truyền khắp ngũ tạng. Nhưng mà có trường hợp phát bệnh đột ngột, chữa trị không cần dựa vào quy luật truyền khắp ngũ tạng, trường hợp truyền biến không theo thứ tự vì do ngũ chí ưu sầu, kinh sợ, đau buồn, vui mừng, cáu giận biến hóa thất thường nên khiến cho bệnh biến truyền bệnh không theo thứ tự, vì thế xuất hiện bệnh biến

nghiêm trọng. Do đó vui mừng quá độ làm cho Tâm khí đại hư Thận khí sẽ thừa cơ hội xâm lấn vào, quá giận dữ thì Can khí sẽ thừa cơ xâm lấn vào, quá đau buồn Phế khí sẽ thừa cơ xâm vào kinh sợ quá độ Tỳ khí sẽ thừa cơ xâm vào, quá ưu sầu thì Tân khí sẽ thừa cơ xâm vào, đây là quy luật xâm lấn nhau mà truyền của chúng. Cho nên bệnh ngũ tạng tuy có năm nhưng quy luật truyền hóa lại có hai mươi lăm loại biến hóa. Cái gọi là truyền chính là ý nghĩa thừa cơ xâm lấn nhau.

Nguyên văn:

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，其氣動形，期六月死。真臟脈見，乃予之期日。

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，內痛引肩項，期一月死，真臟脈見，乃予之期日。

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，喘息不便，內痛引肩項，身熱，脫肉破脰，真臟脈見，十月之內死。

大骨枯槁，大肉陷下，胸中氣滿，腹內痛心中不便，肩項身熱，脰破脫肉，目眶陷，真臟脈見，目不見人立死；其見人者，至其所不勝之時而死。

急虛中身卒至，五臟閉絕，脈道不通，氣不往來，譬之墮溺，不可爲期。其脈絕不來，若一息五六至，其形肉不脫，真臟雖不見，猶死。

Lời dịch:

"Đại cốt khô cảo", Đại nhục gầy mòn hãm hạ, trong ngực khí đầy, hô hấp khó khăn, dẫn đến lúc thở há miệng nâng vai hình

thể lung lay, chết khoảng trong sáu tháng. Nếu mạch chân tạng thấy ở ngoài thì có thể dự đoán thời gian tử vong cụ thể.

Đại cốt (khớp xương chân tay chống đỡ khung xương toàn thân), khô cảo, đại nhục (thớ thịt ở bắp tay, bắp đùi) gầy mòn, trong ngực khí đầy, hô hấp không thông sướng, đau trong tim, đau lan đến gáy vai, khoảng một tháng sẽ tử vong. Nếu mạch chân tạng thấy ở ngoài thì có thể dự đoán thời gian chết.

"Đại cốt khô cảo", đại nhục gầy mòn, trong ngực khí đầy, hô hấp không thông sướng, mình sốt, đại nhục teo róc để lộ khung xương, mạch chân tạng thấy ở ngoài thì sẽ tử vong nội trong mười tháng.

Đại cốt khô cảo, đại nhục gầy mòn hãm hạ, trong ngực khí đầy, đau vùng bụng, khó chịu trong lòng, vai cổ thân thể phát sốt, phá quần thoát nhục (chứng bắp thịt teo róc) để lộ khung xương, hốc mắt hãm vào, mạch chân tạng lộ ra ngoài, mắt không nhìn thấy được, sẽ chết ngay lập tức; trong đó trường hợp còn nhìn thấy người được, đến lúc khí của tạng mà nó không thể thắng thịnh vượng thì sẽ chết.

Nguyên khí bạo hư mà ngoại tà đột ngột xâm phạm cơ thể con người, ngũ tạng khí tuyệt mà chín khiếu bế tắc, đường mạch toàn thân không thông, khí đi bị trở ngại thì tựa như rơi từ nơi cao xuống hoặc chìm đắm trong nước, không thể xác định thời gian chết. Trong đó mạch tuyệt không trở lại hoặc một hơi thở mạch đập năm sáu nhịp, tuy là hình thể bắp thịt chưa teo róc, cũng không có xuất hiện mạch chân tạng vẫn sẽ tử vong.

Nguyên văn:

真肝脈至，中外急，如循刀刃責責然，如按琴瑟弦，色青白不澤，毛折乃死。

真心脈至，堅（一本作堅）而搏，如循薏苡子累累然，色赤黑不澤，毛折乃死。

真肺脈至，大而虛，如以毛羽中人膚，色赤白不澤，毛折乃死。

真脾脈至，弱而乍疏乍數，色青黃不澤，毛折乃死。

真腎脈至，搏而絕，如指彈石關關然，色黑黃不澤，毛折乃死。

諸真臟脈見者，皆死不治。

Lời dịch:

Trong mạch chân tạng xuất hiện Can mạch, trong ngoài cấp bách như sờ vào trên lưỡi dao rảnh chắc thực mà tế, lại như sờ trên dây đàn, sắc mặt xanh mà trắng không bóng nhuận, da lông khô héo thì sẽ tử vong.

Mạch chân tạng của Tâm xuất hiện chắc thực mà đập mạnh như sờ tay lên những hạt Ý di một hạt nối tiếp một hạt, sắc mặt đỏ lại ghé đen mà không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ tử vong.

Mạch chân tạng của Phế xuất hiện mạch tượng đại mà hư nhuận như lông vũ phớt nhẹ trên làn da vậy, sắc mặt đỏ mà trắng không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ chết.

Mạch chân tạng của Tỳ xuất hiện mạch tượng nhuận nhược mà chột chậm chột nhanh, sắc mặt xanh trong ghé vàng không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ chết.

Mạch chân tạng của Thận xuất hiện mạch tượng đập mạnh mà tuyệt, tựa như ngón tay búng vào đá thấy cứng rảnh, sắc mặt đen trong ghé vàng không bóng nhuận, lông khô rụng thì sẽ chết.

Phạm thấy xuất hiện mạch chân tạng, đều là chứng chết chưa không được.

Nguyên văn:

曰：寒熱瘰癧在于頸腋者，何氣所生？

曰：此皆鼠瘻，寒熱之毒氣，稽于脈而不去者也。鼠瘻之本，皆在于臟，其末上出頸腋之間。其浮于胸中，未著于肌肉而外爲膿血者，易去也。

曰：去之奈何？

曰：請從其本，引其末，可使衰去，而絕其寒熱，審按其道以予之，徐往徐來以去之其小如麥者，一刺知，三刺已。決其死生，反其目視之，其中有赤脈從上下貫瞳子者，見一脈一歲死，見一脈半一歲半死；見二脈二歲死；見二脈半二歲半死，見三脈三歲死，赤脈不下貫瞳子者可治。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh loa lịch lên cơn nóng lạnh, xuất hiện ở cổ gáy và dưới nách là do tà khí gì gây ra?

Trả lời rằng: Đó đều là thử lậu, khí của hàn nhiệt tà độc dừng lại ở kinh mạch không đi mà gây ra. Nguồn gốc của thử lậu đều ở nội tạng, tà độc của nội tạng đi lên ra ở bộ vị cổ nách, nếu như tà độc chỉ mới trôi nổi ở trong ngực mà chưa bám liền với bắp thịt, tức là hướng về bên ngoài lở loét thành mủ máu cũng dễ chữa trị.

Hỏi rằng: Làm thế nào để loại trừ chúng đi?

Trả lời: Chữa những tạng phủ mà độc tà nó ở để loại nguồn gốc của bệnh, ở bộ vị phát bệnh dùng phép châm cứu để dẫn khí độc chạy ra ngoài thì có thể khiến cho bệnh tà suy thoái, trừ tận gốc chứng trạng sợ lạnh phát sốt. Khi chữa trị cần phân biệt kỹ

càng nơi bộ vị phát bệnh của kinh mạch để châm chích, áp dụng thủ pháp bổ tả tiến kim từ từ, rút kim từ từ để phò chính khử tà. Trong đó những hạt nhỏ như hạt lúa mì thì châm một lần sẽ có hiệu quả, châm ba lần thì có thể chữa khỏi. Phương pháp phán đoán sống chết về người bệnh là lật mí mắt ra quan sát trông mắt trong đó có đường mạch đỏ xuyên qua con ngươi từ trên xuống dưới, có một đường thì chết nội trong một năm; thấy có một đường rươi thì sẽ chết trong một năm rươi; thấy có hai đường mạch đỏ thì chết trong hai năm; thấy có hai đường rươi mạch đỏ thì chết nội trong hai năm rươi; thấy có ba đường thì sẽ chết nội trong ba năm. Không có đường mạch đỏ xuyên liền với con ngươi còn có thể chữa trị được.

Nguyên văn:

曰：人有善病寒熱者，何以候之？

曰：小骨弱肉者，善病寒熱。顴骨者，骨之本也。顴大則骨大，顴小則骨小。皮薄而肉弱無脛，其臂懦懦然，其地色灸然，不與其天同色，汚然獨異，此其候也。然臂薄者，其髓不滿，故善病寒熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người thường hay phát bệnh hàn nhiệt có những biểu hiện ở bên ngoài gì không?

Trả lời: Người mà xương nhỏ, bắp thịt gầy ốm, dễ phát sinh bệnh hàn nhiệt. Xương gò má là gốc rễ của xương, xương gò má to thì khung xương lớn, xương gò má nhỏ thì khung xương nhỏ. Da mỏng và bắp thịt mềm yếu không đầy đặn, vùng mông mềm yếu vô lực, bộ vị địa các (vùng cằm) sắc đen như mỡ hóng than,

khác nhau với khí sắc bộ vị thiên đình (giữa trán), ô trọc và độc nhất khác nhau ở vùng mặt. Đây chính là biểu hiện ngoại tại của bệnh hàn nhiệt. Nhưng mà vùng cánh tay mỏng yếu, cốt tủy không sung đầy, cho nên nói dễ phát sinh bệnh hàn nhiệt.

Nguyên văn:

風感則爲寒熱。皮寒熱，皮不可附席，毛發焦，鼻槁臘，不得汗，取三陽之絡，補手太陰。肌寒熱，病肌痛，毛髮焦，唇槁臘，不得汗，取三陽于下，以去其血者，補太陰以出其汗。骨寒骨熱，痛無所安，汗注不休。齒未槁，取其少陰于陰股之絡，齒色槁，死不治。骨厥亦然。

Lời dịch:

Cảm phải phong tà thì sẽ trở thành bệnh sợ lạnh phát sốt. Da phát nóng lạnh và da đau không thể nằm trên chiếu được, lông tóc khô héo, lỗ mũi khô ráo như thịt sấy khô, nếu không đổ mồ hôi nên châm lấy lạc huyết của Túc thái dương để tả cho, bổ Thủ thái âm Phế kinh để ra mồ hôi. Bệnh cơ nhục hàn nhiệt, đau cơ nhức, lông tóc khô héo, miệng môi khô héo như thịt sấy khô, không ra mồ hôi nên châm lấy lạc mạch của Túc thái dương kinh để tả huyết khử tà, bổ du huyết của Thủ túc thái âm kinh để cho ra mồ hôi. Bệnh hàn nhiệt của cốt đau đôn và phiền táo không yên, vớ mồ hôi không cầm. Nếu răng chưa khô héo là âm khí chưa cạn, châm lấy lạc mạch ở bộ phận sinh dục đùi của Thiếu âm kinh; nếu răng đã khô héo là chứng không chữa được. Bệnh cốt quyết cũng là chứng chết không chữa được.

Nguyên văn:

男子如盅，女子如阻，身體腰脊如解，不欲食，先取涌泉見血，視跗上盛者，盡出血。

Lời dịch:

Đàn ông nếu như mắc bệnh Cổ, đàn bà nếu như mắc bệnh Ố trở, mình mảy eo lưng cột sống buông lơi, không muốn ăn, trước tiên châm Dũng tuyến cho ra máu, sau đó khám xem lạc mạch thịnh to trên vùng mu chân, cổ chân cho ra máu.

Nguyên văn:

灸寒熱之法：先取項大椎，以年爲壯數，次灸膂骨，以年爲壯數，視背俞陷者灸之，舉臂肩上陷者灸之，兩季脅之間灸之，外踝上絕骨之端灸之，足小指次指之間灸之，腓上陷脈灸之，外踝後灸之，缺盆骨上切之堅動如筋者灸之，膺中陷骨間灸之，掌束骨下灸之，臍下關元三寸灸之，毛際動脈灸之，膝下三寸分間灸之，足陽明，跗上動脈灸之，巔上一灸之，取犬所嚙處灸之，即以犬傷病法三炷灸之，凡當灸二十九處。

Lời dịch:

Phương pháp cứu chữa bệnh hàn nhiệt là: trước tiên châm lấy huyết Đại chùy phía sau cổ, dựa theo tuổi tác để quyết định số lần cứu mỗi lửa; rồi lại cứu huyết Trường cường nơi xương cụt, cũng lấy tuổi tác để quyết định số lần cứu mỗi lửa. Kiểm tra xem

trường hợp có hãm xuống trên huyết Bối du thì cứu mồi lửa nơi đó, cứu huyết Kiên ngưng nơi lõm xuống trên vai khi đưa cao cánh tay; cứu huyết Kinh môn nơi hai bên hông sườn; cứu huyết Dương phụ ở nơi đầu của xương mác phía trên mắt cá ngoài chân; cứu huyết Hiệp khê nơi giữa ngón chân út và áp út; cứu huyết Thừa sơn nơi lõm ở phía dưới bắp chân; cứu huyết Côn lôn nơi phía sau mắt cá ngoài chân; cứu trên xương Khuyết bồn nơi sờ vào thấy cứng chắc khi cử động giống như gân kết; cứu huyết Thiên đột nơi lõm giữa ngực; cứu huyết Đại lãng ở phía dưới xương ngang bàn tay; cứu huyết Quan nguyên nơi dưới rốn ba thốn; cứu động mạch hai bên mao tế huyết Khí xung; cứu huyết Túc tam lý nơi đầu gối xuống ba thốn; châm huyết Xung dương nơi động mạch trên mu chân, Túc dương minh kinh; châm huyết Bách hội trên đỉnh đầu, dựa theo phép cứu cứu chỗ bị chó đại cắn và dựa theo phương pháp bị chó đại cắn cứu mồi ngải ba lửa. Bộ vị cần cứu trên đây ngoài trừ cứu do bị chó đại cắn không có nơi cố định ra, tổng cộng có hai mươi chín bộ vị phải cứu.

Nguyên văn:

寒熱頭痛，喘喝，目不能視，神庭主之。

其目泣出，頭不痛者，聽會主之。

寒熱頭痛如破，目痛如脫，喘逆煩滿，嘔吐，流汗難言，頭維主之。

寒熱刺腦戶。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt đau đầu, thở suyễn có tiếng khò khè, mắt không nhìn thấy được thì huyết Thần đình có thể chữa trị.

Người bệnh mất chảy nước mắt sống, đầu không đau thì huyết Thính hội có thể chữa trị.

Sợ lạnh phát sốt, đầu đau như muốn vỡ ra, mắt đau như muốn thoát ra, ho suyễn khí nghịch tâm phiền ngực đầy, ới mửa, mồ hôi ra như nước chảy, nói khó khăn thì huyết Đầu duy có thể chữa trị.

Sợ lạnh phát sốt, châm huyết Nào hộ cho ra máu nhưng không thể châm sâu.

1B - NGŨ TẠNG TRUYỀN BỆNH PHÁT HÀN

五臟傳病發寒熱第一 下

Nguyên văn:

寒熱取五處，及天池、風池、腰俞、長強、大杼、中膂內俞、上髀、斷交、上關、關元、天牖、天容、合谷、陽溪、關沖、中渚、陽池、消灤、少澤、前谷、腕骨、陽谷、少海、然谷、至陰、昆侖主之。

Lời dịch:

Bệnh hàn nhiệt dùng các huyết Ngũ xú và Thiên trì, Phong trì, Yêu du, Trường cường, Đại trử, Trung lữ nội du, Thượng liêu, Ngân giao, Thượng quan, Quan nguyên, Thiên dũ, Thiên dung, Hợp cốc, Dương khê, Quan xung, Trung chủ, Dương trì, Tiêu lạc, Thiếu trạch, Tiền cốc, Uyên cốt, Dương cốc, Thiếu hải, Nhiên cốc, Chí âm, Côn lân chủ trị.

Nguyên văn:

寒熱骨痛，玉枕主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét mà đau trong xương, có thể dùng huyết Ngọc châm chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱懈懶，淫瀼脛痠，四肢重痛，少氣難言，至陽主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà mệt mỏi lười biếng, thấp tà thấm xuống chạy rớt ở chân mà ống chân ê đau kém sức, tay chân nặng nề và đau, thở hơi ngắn mà không thể nói liên tục được thì huyết Chí âm của Đốc mạch có thể chữa trị.

Nguyên văn:

肺寒熱，呼吸不得臥，上氣，嘔沫，喘，氣相追逐，胸滿脅膺急，息難，振栗，脈鼓，氣膈，胸中有熱，支滿不嗜食，汗不出，腰脊痛，肺俞主之。

Lời dịch:

Phế bị tà xâm vào mà phát sốt, thở không thông sướng, khó nằm phẳng được, ho khí nghịch, nôn ra bọt, thở suyễn, hít thở gấp dôi liên tục, đầy ngực sườn ứ, khó thở phát run, mạch tượng như đánh trống huyền khẩn hữu lực, đường khí bị cản trở, trong ngực có cảm giác nóng, đầy tức không muốn ăn, không ra mồ hôi, đau cột sống thắt lưng, dùng huyết Phế du làm chủ trị.

Nguyên văn:

寒熱心痛，循循然與背相引而痛，胸中悒悒不得息，咳唾血，多涎，煩中善噎，食不下，嘔逆，汗不出，如瘧狀，目眈眈，淚出悲傷，心俞主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà đau tim, theo thứ tự tim đau lan ra sau lưng, trong ngực ngọt mà khó thở, ho khạc ra máu, đờm dãi nhiều, phiền muộn trong lòng mà hay ợ, ăn uống không xuống, ho, mồ hôi không ra được, tựa như dạng sốt rét, mắt mờ nhìn không rõ, chảy nước mắt hay buồn bã, dùng huyệt Tâm du chữa trị.

Nguyên văn:

咳而嘔，鬲寒，食不下，寒熱，皮肉膚痛，少氣不得臥，胸滿支兩脅，鬲上兢兢，脅痛腹脹，胸脇暴痛，上氣，肩背寒痛，汗不出，喉痹，腹中痛，積聚，默然嗜臥，怠惰不欲動，身常濕，心痛無可搖者，脾俞主之。

Lời dịch:

Ho và ói mửa, lạnh hoành cách mô, ăn uống không được, sợ lạnh phát sốt, đau da thịt, thở hơi ngắn không thể nằm được, ngực trướng đầy ách hai bên hông sườn trên hoành cách mô không thể yên tĩnh, hông sườn đau bụng trướng đầy, đau vùng dạ dày đột ngọt, thở suyễn lấy hơi lên, vai lưng lạnh đau, mồ hôi không ra được, đau họng, đau vùng bụng tích tụ, ưa yên tĩnh và nằm nghỉ, bải hoải không muốn cử động, da thịt luôn ướt nhuận, trong lòng đau không thể cử động, dùng huyệt Tỳ du chữa trị.

Nguyên văn:

咳而脅滿急，不得息，不得反側，腋脅下與臍相引，筋急而痛，反折，目上視，眩，目中循循然，肩項痛，驚狂，衄，少腹滿，目眈眈，生白翳，咳引胸痛，筋寒熱，唾血短氣，鼻酸，肝俞主之。

Lời dịch:

Ho mà hai bên hông sườn trướng đầy co quắp, hít thở không thông sướng, không thể xoay trở mình được, dưới sườn nách và vùng rốn gân mạch co quắp gây đau, uốn xương sống mất trật ngược lên, chóng mặt, trong mắt chuyển động như theo thứ tự, đau gáy vai, sợ hãi nổi cuồng, chảy máu cam, bụng dưới trướng đầy, mắt mờ, mắt kéo màng che, ho lan tới đau vùng ngực, can tạng bị tà xâm vào mà phát nóng lạnh, khắc ra máu, thở hơi ngắn, ê đau mũi, dùng huyết Can du chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，食多身羸瘦，兩脅引痛，心下賁痛，心如懸，下引臍，少腹急痛，熱，面黑，目眈眈，久喘咳，少氣，溺濁赤，腎俞主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, ăn uống nhiều nhưng thân thể gầy nhom, hai bên hông sườn đau lan, khí dạ dày xông lên tim gây đau, tim như bị treo thóc mà hồi hộp không yên đau lan xuống dưới vùng rốn, bụng dưới đau co rút, phát sốt, sắc mặt đen, mắt lơ mờ, ho suyễn lâu ngày không khỏi, thở ngắn hơi, tiểu tiện đục đỏ, dùng huyết Thận du chữa trị.

Nguyên văn:

骨寒熱，洩難，腎俞主之。

Lời dịch:

Phát nóng lạnh trong xương, tiểu khó, dùng huyệt Thận du chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頭痛，水溝主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, đau đầu, dùng huyệt Thủy cẩu chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸癰瘰，大迎主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, cổ nổi tràng nhạc, dùng huyệt Đại nghê chủ trị.

Nguyên văn:

肩痛引項，寒熱，缺盆主之。

Lời dịch:

Vùng vai đau lan tới vùng gáy, sợ lạnh phát sốt, dùng huyệt Khuyết bồn chủ trị.

Nguyên văn:

身熱汗不出，胸中熱滿，天茆主之。

Lời dịch:

Phát sốt, mồ hôi không ra, nóng trong ngực và sinh đầy nên dùng huyết Thiên liêu chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱肩腫，引胛中痛，肩臂酸，臑俞主之。

Lời dịch:

Sưng vùng vai lạnh nóng, đau lan tới xương bả vai, cánh tay nhức đau yếu sức nên dùng Nhu du, huyết giao hội của Thủ thái dương, Dương duy, Dương kiều mạch chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱項瘕適，耳無聞，引缺盆肩中熱痛，麻痺不舉，肩貞主之。

Lời dịch:

Phát sốt lạnh cổ nổi trảng nhạc, tai nghe không được, cảm giác đau nóng lan tới Khuyết bồn và trong vai, cánh tay tê mất cảm giác không thể nâng lên được, dùng huyết Kiên trinh chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱瘕，目不明，咳上氣，唾血，肩中俞主之。

Lời dịch:

Phát sốt lạnh tràng nhạc, mắt mờ nhìn không rõ, ho thở suyễn, khạc ra máu, nên dùng huyết Kiên trung du chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱瘧適，胸中滿，有大氣，缺盆中滿痛者死，外潰不死，肩痛引項，臂不舉，缺盆中痛，汗不出，喉痹，咳嗽血，缺盆主之。

Lời dịch:

Phát sốt lạnh nổi tràng nhạc, trong ngực đầy trướng, có nhiều khí tích tụ. Trong Khuyết bồn cũng thấy trướng đầy mà đau thì chết nhưng nếu tràng nhạc mừng mủ, vỡ loét mủ chảy ra ngoài thì không nhất định chết, vùng vai đau lan dần đến cổ gáy, cánh tay không thể nâng lên, đau trong Khuyết bồn, mồ hôi không ra được, đau tắc họng, ho ra máu, dùng huyết Khuyết bồn chữa trị.

Nguyên văn:

咳上氣，喘，暴暗不能言，及舌下挾縫青脈，頸有大氣，喉痹，咽中乾，急不得息，喉中鳴，翕翕寒熱，項腫肩痛，胸滿腹皮熱，衄，氣哽心痛，隱疹頭痛，面皮赤熱，身肉盡不仁，天突主之。

Lời dịch:

Ho, khí nghịch lên thở vội, đột nhiên khàn tiếng không nói được, khe dưới lưỡi có mạch xanh, vùng cổ có khí tụ, dẫn đến cổ họng tắc nghẽn đau, vùng họng khô, thở gấp, hít thở không thông

lợi, trong họng có tiếng khò khè, mình sốt nhẹ, sợ lạnh, sưng cổ đau vai, ngực đầy mà da bụng phát sốt, chảy máu cam, khí nghẽn tắc đau tim, nổi ấn chần, đau đầu, da mặt đỏ nóng, bấp thịt toàn thân tê mất cảm giác, dùng huyết Thiên đột chữa trị.

Nguyên văn:

肺系急，胸中痛，惡寒，胸滿悒悒然，善嘔膽，胸中熱，喘，逆氣，氣相追逐多濁唾，不得息，肩背風，汗出，面腹腫，鬲中食蝕，不下食，喉痹，肩息肺脹，皮膚骨痛，寒熱煩滿，中府主之。

Lời dịch:

Bộ phận Phế đau gấp, đau trong ngực, sợ lạnh, vùng ngực trưởng đầy buồn tức không vui, hay nôn ra dịch thể mật, nóng trong ngực, thở suyễn, khí nghịch, hít thở gấp vội, khạc ra đờm đục nhiều, thở không thông lợi, đau vai lưng do phong, ra mồ hôi, sưng mặt và vùng bụng, ăn nghẹn nuốt không trôi, sưng tắc cuống họng, thở rút vai và Phế trưởng đầy, đau ê xương da, mình phát nóng lạnh, tâm phiền đầy tức, dùng huyết Trung phủ chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱胸滿，頭痛，四肢不舉，腋下腫，上氣，胸中有聲，喉中鳴，天池主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà ngực đầy trưởng, đau đầu, tứ chi không thể cử động được, sưng trưởng dưới nách, khí nghịch lên thở dốc, trong ngực có tiếng đờm thấp, sôi trong họng, dùng huyết Thiên trì chữa trị.

Nguyên văn:

咳，脅下積聚，喘逆，臥不安席，時寒熱，期門主之。

Lời dịch:

Ho, tích tụ dưới sườn, thở suyễn khí nghịch lên nằm không yên, có khi sốt lạnh, dùng huyết Kỳ môn chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，腹脹膜，怏怏然不得息，京門主之。

Lời dịch:

Lạnh sốt, bụng trướng, uất ức trong lòng, thở không thông lợi nên dùng huyết Kinh môn chữa trị.

Nguyên văn:

寒濯濯，心煩，手臂不仁，唾沫，唇干引飲，手腕攣，指肢痛，肺脹，上氣，耳中生風，咳喘逆，癰，臂痛，嘔吐，飲食不下，膨膨然，少商主之。

Lời dịch:

Mình mảy lạnh tựa như sau khi tắm gội, bồn chồn bứt rứt, cánh tay tê mất cảm giác, nôn ra bọt dãi, môi khô, uống nước nhiều, cổ tay co, ngón tay đau, phế can trướng, khí nghịch lên mà suyễn, trong tai sinh phong, ho xốc, đau do phong tý, đau cánh tay, ới mùa, ăn uống không xuống, ngực bụng can sinh, dùng huyết Thiếu thương chữa trị.

Nguyên văn:

唾血，時寒時熱，瀉魚際，補尺澤。

Lời dịch:

Khạc ra máu, lúc lạnh lúc nóng, châm tả Ngư tế, bổ Xích trạch.

Nguyên văn:

臂厥，肩膈胸滿痛，目生白翳，眼眥赤筋，掌中熱，乍寒乍熱，缺盆中相引痛，數咳，喘不得息，臂內廉痛，上高，飲已煩滿，太淵主之。

Lời dịch:

Vùng cánh tay quyết nghịch, vai ngực tức đau, trong mắt có vẩy trắng che lấp, trong khoeo mắt có gân đỏ, nóng trong lòng bàn tay, toàn thân khi nóng khi lạnh, đau lan tới Khuyết bồn, ho liên liên, suyễn khó thở, đau phía trong cánh tay, ấn vào nôn ra ngay, sau khi uống phiền táo trương đầy, dùng huyết Thái uyên chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱胸背急，喉痹，咳上氣喘，掌中熱，數欠伸，汗出善忘，四肢厥逆，善笑，溺白，列缺主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, ngực lưng co rút, họng nghẹn tắc và đau, ho khí ngược lên thở suyễn, nóng lòng bàn tay hay ngáp liên liên, đổ mồ hôi hay quên, tay chân giá lạnh, thích cười, tiểu tiện trắng, dùng huyết Liệt khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

胸中膨膨然，甚則交兩手而督，暴痹喘逆，刺經渠及天府。此謂之大俞。

Lời dịch:

Trong ngực căng trướng, lúc nghiêm trọng hai tay chéo nhau ôm ngực mà hôn mê, đau phong tý vùng ngực đột ngột, thở suyễn khi nghịch, dùng huyết Kinh cừ và huyết Thiên phủ chữa trị. Huyết Thiên phủ là một trong đại du ngũ bộ.

Nguyên văn:

寒熱咳嘔沫，掌中熱，虛則肩背寒栗，少氣不足以息，寒厥，交兩手而督，口沫出，實則肩背熱痛，汗出，四肢暴腫，身濕搖，時寒熱，饑則煩，飽則善面色變，口噤不開，惡風泣出，列缺主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, ho nôn ra bọt dãi, nóng lòng bàn tay, chính khí hư thì vai lưng giá lạnh phát run, thở hơi ngắn, khó thở, tay chân giá lạnh, hai tay chéo ôm vùng ngực mà hôn mê, nôn ra bọt dãi; tà khí thực thì vai lưng nóng đau, đổ mồ hôi, tay chân đột ngột sưng húp, mình mẩy ướt nhuận và lưng lay, khi phát sốt rét, khi đói thì phiền táo, no thì sắc mặt dễ biến hóa, cảm khẩu, sợ gió chảy nước mắt, dùng huyết Liệt khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

煩心咳，寒熱善噦，勞宮主之。

Lời dịch:

Tâm phiền, ho, sợ lạnh phát sốt mà thường hay nấc cụt, dùng huyết Lao cung chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，唇口乾，喘息，目急痛，善驚，三間主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, môi miệng khô, thở suyễn, mắt co giật và đau, hay kinh sợ, dùng huyết Tam gian chữa trị.

Nguyên văn:

胸中滿，耳前痛，齒痛，目赤痛，頸腫，寒熱，
渴飲輒汗出，不飲則皮干熱，曲池主之。

Lời dịch:

Trong ngực đầy tức, đau phía trước tai, đau răng, đau sưng đỏ mắt, sưng cổ, sợ lạnh phát sốt, khát khi uống nước vào thì mồ hôi ra ngay, không uống nước thì da khô và nóng nên dùng huyết Khúc trì chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸癰適，咳呼吸難，灸五里，左取右，右
取左。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, cổ nổi tràng nhạc, ho và thở khó, cứu lấy huyết Thủ ngũ lý, bệnh ở bên trái cứu chữa bên phải, bệnh ở bên phải cứu chữa bên trái.

Nguyên văn:

寒熱頸癰適，肩臂不可舉，臂臑、臑俞主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, cổ nổi trằng nhạc, vai cánh tay đau không nâng lên được, dùng huyết Tý du và Nhu du chữa trị.

Nguyên văn:

風寒熱，液門主之。

Lời dịch:

Vì cảm phải gió mà phát nóng lạnh, dùng huyết Dịch môn chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸領腫，後溪主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà sưng hàm cổ, dùng huyết Hậu Khê chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱善嘔，商丘主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt hay ói mửa, dùng huyết Thương Khâu chữa trị.

Nguyên văn:

嘔厥寒，時有微熱，脅下支滿，喉痛，啞乾，膝外廉痛，淫瀼脛痠，腋腫，馬刀癰，肩腫，吻傷痛，太沖主之。

Lời dịch:

Ồi mùa mà lạnh tay chân, có khi có phát sốt nhẹ, đây tức dưới sườn, đau họng, khô họng, đau bờ ngoài đầu gối, đau nhức cẳng chân, sưng dưới nách, trảng nhạc lở loét thành lậu, sưng vùng vai, mép miệng lở đau, dùng huyết Thái xung chữa trị.

Nguyên văn:

心如懸，陰厥，脚腠後廉急，不可前卻，血癰腸
癖便膿血，足跗上痛，舌卷不能言，善笑，足痿不
收履，溺青赤白黃黑，青取井，赤取榮，黃取輸，
自取經，黑取合。血痔泄后重，腹痛如瘕狀，狂僕
必有所扶持；及大氣涎出，鼻孔中痛，腹中常鳴，
骨寒熱無所安，汗出不休，復留主之。

Lời dịch:

Tim hồi hộp không yên như bị treo lơ lửng, hai chân nghịch lạnh, chân và phía sau cẳng chân co rút, không thể bước tới bước lui, huyết tụ lại thành nhọt ung, kiết lỵ, ỉa ra mủ máu, đau trên mu chân, lưỡi rụt không nói được, cười nhiều, chân bại xuội không thể đi được, tiểu tiện ra có các màu khác nhau như xanh, đỏ, trắng, vàng, đen; nếu nước tiểu màu xanh châm lấy Dũng tuyền; nước tiểu màu đỏ châm lấy huyết Nhiên cốt; nếu như nước tiểu màu vàng châm lấy Thái khê; nước tiểu màu trắng châm lấy Phục lưu; nước tiểu màu đen châm lấy Âm cốt. Bệnh trĩ đi cầu ra máu, sau khi ỉa chảy lại nặng hơn, bụng đau giống như chứng bí tiểu, bệnh cuồng té ngã cần có người giúp đỡ, tà khí thịnh mà chảy nước mũi, đau trong mũi, thường hay sôi bụng, nóng lạnh ở trong xương và nóng nảy không yên, mồ hôi ra không dứt, dùng huyết Phục lưu chữa trị.

Nguyên văn:

男子如蠱，女子如阻，寒熱少腹偏腫，陰谷主之。

Lời dịch:

Đàn ông giống như mắc bệnh cổ bụng dưới đầy tức, đàn bà giống như mắc bệnh bế trở, sợ lạnh phát sốt mà sưng bụng dưới, dùng huyết Âm cốc chữa trị.

Nguyên văn:

少腹痛，泄出糜，次指間熱，若脈陷，寒熱身痛，唇渴不乾汗出，毛髮焦，脫肉少氣，內有熱，不欲動搖，泄膿血，腰引少腹痛，暴驚，狂言非常，巨虛下廉主之。

Lời dịch:

Đau bụng dưới, đại tiện ra lỏng, kèm thức ăn không tiêu, nóng giữa ngón tay út và ngón áp út, mạch hãm xuống, sợ lạnh phát sốt mình đau, lở môi, không ra mồ hôi, lông tóc khô héo, teo thịt, thở hơi ngắn, nóng trong bụng, không muốn cử động, bài tiết ra chất máu mủ, vùng thất lưng đau lan tới bụng dưới, kinh sợ đột ngột, nói bậy nói cuồng, dùng hợp huyết Hạ cự hư của Tiểu trường kinh.

Nguyên văn:

胸中滿，腋下腫，馬刀癰，善自嚙舌頰，天牖中腫，淫瀼脛痠，頭眩，枕骨頰腮腫，目澀身癢，灑淅振寒，季脅支滿，寒熱，脅腰腹膝外廉痛，臨泣主之。

Lời dịch:

Đầy trong ngực, sưng dưới nách, tràng nhạc loét thành chứng lậu, hay cắn lưỡi và vùng má, sưng ở huyết Thiên dũ, đau nhức ống cẳng chân, chóng mặt, sưng vùng xương chẩm và hàm cùng vùng quai hàm, mắt khô rít, mình ê nhức, phát run sợ lạnh, vùng dưới hông sườn căng đầy, sợ lạnh phát sốt, hông sườn thất lưng vùng bụng và bờ ngoài đầu gối đều cảm thấy đau, dùng huyết Lâm khắp chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸腫，丘墟主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt mà sưng vùng cổ, dùng huyết Khâu khư của Túc thiếu dương kinh chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱頸腋下腫，申脈主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt và sưng cổ dưới nách, dùng Thân mạch chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱痠痛，四肢不舉，腋下腫，馬刀癰，喉痹，
脾膝脛骨搖，酸痹不仁，陽輔主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt và toàn thân nhức đau, tay chân không thể cử động, sưng dưới nách, tràng nhạc lở loét thành chứng lậu, đau tắc họng, giật đùi gối, cẳng chân, đau tê mất cảm giác, dùng huyết Dương phụ chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱，脾脘不收，陽交主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, đùi bắp chân buông lơi không o lại, dùng huyết Dương giao chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱腰痛如折，束骨主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét mà lưng đau như gãy, dùng huyết Thúc cốt chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱目眈眈，善咳，喘逆，通谷主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét và mắt mờ nhìn không rõ, thường hay ho, thở suyễn khí nghịch, dùng huyết Thông cốc chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱善噓，頭重足寒，不欲食，腳攣，京骨主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt thường hay thở dài, đầu nặng nề, giá lạnh dưới chân, không muốn ăn, đôi chân co giật, dùng huyết Kinh cốt chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱篡反出，承山主之。

Lời dịch:

Mình phát sốt rét và sung hạch trĩ, trĩ lật ngược ra ngoài, dùng huyết Thừa sơn chữa trị.

Nguyên văn:

寒熱篡後出，痲痺，腳腓痠重，戰栗不能久立，
腳急腫，跗痛筋足攣，少腹痛引喉噎，大便難，承
筋主之。

Lời dịch:

Sợ lạnh phát sốt, hạch trĩ lòi ra ngoài, gân mạch co rút, chân và bắp chân nhức đau nặng nề, run, không thể đứng lâu được, chân co rút sưng đau, đau mắt cá chân và gân mạch vùng chân co rút, bụng dưới đau lan lên dẫn đến cổ họng, đại tiện khó, dùng huyết Thừa cân chữa trị.

Nguyên văn:

跟厥膝急，膝脊痛引腹，篡陰股熱，陰暴痛，寒
熱膝痠重，合陽主之。

Lời dịch:

Lạnh vùng gót chân và co rút vùng đầu gối, đau thắt lưng cột sống lan tới vùng bụng dưới, Hội âm và bờ trong đùi nóng, bộ phận sinh dục đau đột ngột, sợ lạnh phát sốt mà vùng đầu gối nhức đau nặng nề, dùng huyết Hợp dương chữa trị.

**2 - KINH LẠC THỌ BỆNH VÀO TRƯỜNG VỊ,
NGŨ TẠNG TÍCH LẠI GÂY RA PHỤC LƯƠNG,
TỨC BÔN, BỈ KHÍ, BÔN ĐỒN**

**經絡受病入腸胃五臟積發伏梁
息貴肥氣痞氣奔豚第二**

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về kinh lạc bị tà khí xâm vào trường vị, ngũ tạng ngưng tụ lại thành chứng tích tụ của ngũ tạng, các chứng trạng, cơ lý, nguyên nhân gây ra bệnh của Phục lương, Tức bồn, phỉ khí, Bỉ khí, Bôn đồn cùng với huyết chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：百病始生，三部主氣，所傷各異，願聞其會？

岐伯對曰：喜怒不節則傷于臟，臟傷則病起于陰；清濕襲虛，則病起于下；風雨襲虛，則病起于上。是謂三部。至其淫泆，不可勝數。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Sự phát sinh của các loại bệnh tật đều khởi nguồn từ khí của tam bộ thượng, trung, hạ nhưng bộ vị bị tà khí tổn thương lại khác nhau nhưng chúng làm thế nào hội hợp lại làm tổn thương cơ thể con người?

Kỳ Bá trả lời: Tình chí vui, giận... không tiết độ thì sẽ tổn thương nội tạng, ngũ tạng bị tổn thương thì khởi đầu bệnh tật từ âm; tà hàn thấp dễ thừa hư xâm phạm cơ thể con người; bệnh bắt đầu từ phần dưới nhiều, tà khí của nắng, mưa, gió lộ thừa hư xâm phạm cơ thể con người, bệnh bắt đầu từ phần trên nhiều. Đây là ba bộ phận của cơ thể con người mà tà khí bắt đầu xâm phạm vào. Còn về tà khí gây ghê lở truyền hóa thì không sao đếm xuể.

Nguyên văn:

風雨寒熱，不得虛邪，不能獨傷人。卒然逢疾風暴雨而不病者，蓋無虛邪，不能獨傷人。此必因虛邪之風，與其身形，兩虛相搏，乃客于形，兩實相逢，中人肉間。其中于虛邪也，因其天時，與其躬身，參以虛實，大病乃成。氣有定舍，因處為名，上下內外，分為三貞。是故虛邪之中人也，始于皮膚。皮膚緩，則腠理開，腠理開則邪從毛髮入，入則稍深，稍深則毛髮立，灑然，皮膚痛。留而不去，則傳舍于絡，在絡之時，痛于肌肉，其病時痛時息，大經乃代。留而不去，傳舍于經。在經之時，灑淅善驚。留而不去，傳舍于俞，在俞之時，六經不通，四肢節痛，腰脊乃強。留而不去，傳舍于伏沖之脈。在伏沖之脈時，身體重痛。留而不去，傳舍于腸胃，在腸胃之時，賁響腹脹，多寒則腸鳴，飧泄食不化，多熱則澹出糜。留而不去，傳舍于腸胃之外，募原之間。留著于脈，稽留而不去，息而成積。或著孫

絡，或著絡脈，或著經脈，或著俞脈，或著于伏冲之脈，或著于膂筋，或著于腸胃之募原，上連于緩筋，邪氣淫泆，不可勝論。

Lời dịch:

Tà khí của nóng lạnh mưa gió, nếu không được hư tà của bốn mùa tám phương, không thể độc một mình làm tổn hại cơ thể con người được. Có những người đột ngột gặp phải gió mạnh mưa to nhưng không phát bệnh là vì không gặp hư tà đi kèm nên không thể độc một mình tà khí của mưa gió làm tổn thương cơ thể con người. Cho nên nói rằng sự phát sinh của bệnh tật nhất thiết đi kèm hai điều kiện là phong của hư tà và hình thể bất túc, hai loại hư này kết hợp nhau mới khiến tà bám ở cơ thể con người. Nếu khí hậu bình thường, thực tà xâm phạm con người, chính khí cơ thể con người sung đầy thì tà khí chỉ có thể xâm vào giữa lớp ngoài của bắp thịt. Nếu cơ thể con người cảm phải hư tà mà phát bệnh thì có liên quan với sự biến hóa của thời tiết và hư thực của cơ thể, nếu chính khí hư mà tà khí thực, như thế kết hợp lại thì hình thành đại bệnh. Tà khí khác nhau khi xâm vào cơ thể con người đều dừng lại. Ở các bộ vị khác nhau, căn cứ vào tà khí khác nhau mà xâm phạm những bộ vị khác nhau để xác định tên của bệnh, dựa vào trên dưới nội ngoại, nơi bị tà khí xâm vào, đại thể chia làm ba bộ vị về thượng, trung, hạ. Vì thế nói hư tà tắc phong xâm phạm cơ thể con người, trước tiên bắt đầu từ da. Da nhão lỏng thì thấu lý hổ, thấu lý hổ thì tà khí xâm vào từ lông tóc, sau khi xâm vào thì đi sâu dần, hơi đi sâu vào thì sờn lông, phát run như bị xối nước lạnh, đau da. Tà không đi ra ngoài được mà ở lại không đi thì truyền rót ở lạc mạch. Tà khí dừng lại ở các lạc mạch thì đau ở giữa cơ nhục, tà khí vẫn còn ở cơ biểu mà đau bắp thịt lúc nhẹ lúc nặng, là biểu hiện tà khí sắp

từ lạc mạch truyền vào đến kinh mạch, kinh mạch thế chỗ lạc mạch bị tà xâm vào. Tà khí ở lại không được phát tán truyền vào kinh mạch. Lúc tà dừng lại kinh mạch lạnh run sợ lạnh và hay kinh sợ. Tà khí tiếp tục ở lại truyền vào nơi du huyết. Lúc tà dừng ở du huyết thì khí huyết của Tam dương, Tam âm không thông thì sẽ đau các khớp xương tay chân, thất lưng, cột sống đau. Tà ở lại du huyết không đi thì sẽ truyền vào xung mạch ở vùng sâu. Lúc tà khí ở Xung mạch nơi vùng sâu thì tinh huyết không thể đi đến tứ chi mà mình mẩy nặng nề, ê đau. Tà khí vẫn ở lại không đi thì lại truyền vào trường vị. Lúc tà dừng ở trường vị thì trong bụng sôi ruột đầy trướng, hàn khí nhiều thì đi tiêu sống phần, khi nhiệt tà nhiều thì tiêu lỏng sệt như dạng cháo. Tà khí vẫn ở lại không đi thì lại truyền vào đến bên ngoài trường vị, giữa mộ nguyên (nơi trong da ngoài mạc) rồi rót vào kinh mạch nơi đó, tà khí dừng lại mà không thể truyền đi nữa, dừng lại mà nghẽn trở sự lưu thông của khí huyết mà trở thành tích tụ. Có trường hợp tà khí ở lại tôn lạc hoặc là ở lại lạc mạch, hoặc là ở lại kinh mạch, hoặc ở lại mạch của du huyết, hoặc là ở lại mạch của Phục xung¹¹ hoặc là ở lại lữ cân (bắt thất lưng hai bên cột sống) hoặc là ở lại mộ nguyên (nơi trong da ngoài mạc) bên ngoài trường vị, hướng về trên nối liền với gân mạch của Túc dương mình, tà khí xâm vào thì biến hóa thất thường không thể đếm xuể.

Nguyên văn:

其著孫絡之脈而成積，往來上下，臂乎（《素》作手）孫絡之居也，浮而緩，不能拘積而止之，故

¹¹ Bộ phận của mạch Xung đi sâu ở tạng trong, tức là đường mạch Xung đi vào trong xương sống.

往來移行，腸胃之外，湊滲注灌，濯濯有音，有寒而腹脹滿雷引，故時切痛。其著于陽明之經，則挾臍而居，飽則益大，饑則益小。其著于緩筋也，似陽明之積，飽則痛，饑則安。其著于腸胃之募原也，痛而外連于緩筋也，飽則安，饑則痛。其著于伏沖之脈者，揣之應手而動，發手則熱氣下于兩股，如湯沃之狀。其著于脅筋，在腸後者，饑則積見，飽則積不見，按之弗得。其著于俞脈者，閉塞不通，津液不下，而空竅乾。此邪氣之從外入內，從上下者也。

Lời dịch:

Tà khí ở lại tôn lạc mà thành chứng tích, chứng tích này đi theo lạc mạch trên dưới hoạt động, cánh tay là nơi dừng lại của lạc mạch, tôn lạc phù cạn mà trì hoãn, không thể ràng buộc khối tích tụ ấy khiến nó cố định nên nó di động trên dưới qua lại. Tà khí theo lạc mạch qua lại, di chuyển ở bên ngoài trường vị dẫn đến nước giữa trong ruột hội tụ thấm ướt, có tiếng ọc ạch, hàn tà nặng thì bụng sôi và trướng đầy, đau lan nhanh nên luôn hay đau khi đè nắn. Tà khí ở lại kinh của Dương minh thì khối tích tụ dừng lại ở hai bên rốn, lúc no khối tích tụ trướng to, khi đói thì khối tụ ấy rút nhỏ lại. Tà khí ở lại hoãn cân (gân mạch của Túc dương minh) thì tương tự như khối tích tụ ở Dương minh, khi no thì đau, đói thì yên ổn. Tà khí ở lại mộ nguyên của Trường vị mà thành chứng tích, cơn đau hướng về ngoài liền với hoãn cân, no thì yên ổn, khi đói thì đau. Tà khí ở lại mạch của Phục xung mà thành chứng tích tụ, khi đè ấn vào thấy đập mạnh và cứng tay, khi buông tay ra thì cảm thấy khí nóng chạy ướt đến

hai chân, giống như xôi nước nóng vậy. Tà khí rót ở Lữ cân (bắp thất lưng hai bên cột sống) vì Lữ cân ở phía sau Vị trường nên khi đói ruột trống thì có thể thấy khối tích tụ, sau khi ăn no khối tích tụ mất đi, khi đè ấn cũng không thể phát hiện. Tà khí ở lại du mạch khiến cho mạch của Bồi du bế tắc không thông, tân dịch không thể thấm rót về dưới, vì thế đại tiện phân khô và tiểu tiện ít. Những điều nói trên chính là tình trạng tà khí từ ngoài vào trong, truyền biến từ trên xuống dưới mà hình thành chứng tích tụ.

Nguyên văn:

曰：積之始生，至其已成，奈何？

曰：積之始也，得寒乃生，厥止乃成積。

曰：其成奈何？

曰：厥氣生足溢，足溢生脛寒，脛寒則脈血凝泣，寒熱上下，入于腸胃，入于腸胃則膜脹，外之汁沫迫聚不得散，日以成積。卒然盛食多飲，則脈滿。起居不節，用力過度，則絡脈傷。陽絡傷則血外溢，溢則衄血，陰絡傷則血內溢，溢則便血。外之絡傷則血溢于腸外，有寒，汁沫，與血相搏，則並合凝聚，不得散而成積矣。卒然中于寒，若內傷于憂怒，則氣上逆，氣上逆則六俞不通，溫氣不行，凝血蘊裏而不散，津液凝澀，著而不去，而積皆成矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự phát sinh bắt đầu của chứng tích tụ đến khi hình thành là như thế nào?

Trả lời rằng: Sự phát sinh của khối tích do cảm phải hàn mà gây ra, hàn khí quyết nghịch đi lên, dừng lại ở giữa trường vị thì trở thành khối tích.

Hỏi rằng: Sự hình thành của khối tích là như thế nào?

Trả lời rằng: Hàn khí quyết nghịch ở dưới, gây ra huyết mạch vùng chân trệ rít mà trướng đầy, từ đó khiến cho ống chân mát lạnh, huyết mạch ngưng tắc không thông, hàn khí đi từ dưới lên trên, xâm vào trường vị, gây ra tình trạng trường vị trướng đầy ép bức chất nước bọt bên ngoài ruột kết tụ lại, lâu ngày dần dần phát triển thành khối tích tụ. Hoặc là ăn uống ngốn ngấu đột ngột khiến cho huyết mạch tràn đầy. Hoặc do sinh hoạt hàng ngày không có quy luật, gắng sức quá độ, khiến lạc mạch bị thương. Nếu là lạc mạch đi lên trên của dương kinh bị tổn thương thì huyết tràn ra ngoài mà phát triển thành chứng chảy máu cam; nếu là lạc mạch đi về dưới của âm kinh bị tổn thương thì huyết tràn vào trong mà phát triển thành chứng đi cầu ra máu. Lạc mạch bên ngoài ruột bị tổn thương thì huyết tràn ở bên ngoài ruột vì bên ngoài ruột có hàn tà nên chất nước bọt ngoài ruột bắc kết nhau với huyết rồi ngưng tụ lại mà thành khối tích tụ. Hoặc cảm phải hàn tà đột ngột, lại thêm nội thương bởi tình chí buồn giận... nội ngoại bắc kết nhau, tà khí thương nghịch khiến cho nơi chuyển đưa khí huyết của lục kinh nghẽn trệ không thông, khí vệ dương không thể vận hành, huyết khí ngưng kết uẩn trong không được tán ra, tân dịch cũng ngưng rít không đi được, rót vào một nơi mà hình thành khối tích tụ.

Nguyên văn:

曰：其生于陰者奈何？

曰：憂思傷心；重寒傷肺；忿怒傷肝；醉飽入房，汗出當風則傷脾；用力過度，入房汗出浴水，則傷

腎。此内外三部之所生病也。察其所痛，以知其應，有餘不足，當補則補，當瀉則瀉，無逆天時，是爲至治。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh phát sinh ở âm, phát sinh như thế nào?

Trả lời rằng: Ưu sầu, nghĩ ngợi quá độ thì tổn thương Tâm; hình hàn uống lạnh quá độ thì tổn thương Phế; tức giận quá độ thì tổn thương Can; sau khi no say lại nhập phòng, sau khi ra mồ hôi cảm phải gió thì tổn thương Tỳ; gắng sức quá độ, sau khi nhập phòng mồ hôi ra như tắm gọi thì tổn thương Thận. Đây chính là tình hình phát bệnh do cảm phải tà của ba phần thượng, trung, hạ, nội ngoại cơ thể con người. Chẩn xét bộ vị bị đau, từ đó suy đoán ra nơi bệnh biến sở thuộc, phân biệt rõ tình hình hữu dư và bất túc, cần phải bổ thì bổ, cần phải tả thì tả, không nên quy luật biến hóa tự nhiên thích ứng với cơ thể con người, đó mới là phép chữa thích đáng nhất.

Nguyên văn:

曰：人之善病腸中積者，何以候之？

曰：皮薄而不澤，肉不堅而淖澤，如此則腸胃惡，惡則邪氣留止，積聚乃作，腸胃之積，寒溫不次，邪氣乃（一本作稍）至，畜積留止，大聚乃起。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người bệnh dễ dàng phát sinh tích tụ trong ruột, có những biểu hiện ngoại tại gì?

Trả lời rằng: Loại người này da mỏng không bóng nhuận, bắp thịt không chắc và tân dịch không ứ đọng được. Loại người này trường vị không được khỏe, Trường vị không khỏe thì tà khí xâm lấn vào thì sẽ hình thành chứng tích tụ. Nếu lại ăn uống nóng lạnh không điều độ, bộ vị Trường vị sẽ bị tổn thương, tà khí lại đi sâu xâm phạm vào trong, tích tụ dừng lại, thì sẽ hình thành bệnh nặng về chứng đại tụ.

Nguyễn văn:

曰：病有身體腰髀股肱皆腫，環臍而痛，是謂何病？

曰：名曰伏梁。此風根也，不可動；動之爲水溺澀之病。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có bệnh biểu hiện sưng trướng ở thân thể, thất lưng, xương đùi, đùi, bắp chân, đồng thời đau quanh rốn đó là bệnh gì?

Trả lời rằng: Đó gọi là bệnh Phục lương. Là hàn khí quyết mà thượng nghịch gây ra. Không thể dùng được vật mạnh để công hạ; nếu công hạ thì gây ra chứng bệnh tiểu không thông lợi.

Nguyễn văn:

病有少腹盛，左右上下皆有根者，名曰伏梁也。裹大膿血，居腸胃之外，不可治之，每切按之致死。此下則因陰，必下膿血，上則迫胃脘，出高，挾胃

脘內癰。此久病也，難治，居臍上爲逆，居臍下爲順，勿動亟奪，其氣溢（《素問》作泄）于大腸，而著于育，育之原在臍下，故環臍而痛也。

Lời dịch:

Bệnh mà xuất hiện bụng dưới căng cứng thịnh đầy, bên trái phải trên dưới có gốc (rễ), gọi là Phục lương. Trong bụng dưới có bọc máu mủ lớn, dừng lại bên ngoài trường vị, không thể chữa trị mù quáng, thường vì dùng phẫu thuật cắt bỏ mà dẫn đến cái chết. Bệnh này hướng về dưới ép bức nhị âm, ắt phải bài tiết ra máu mủ; hướng về trên ép bức tối vị quản, đi lên ra ở hoành cách mô, cấp theo nơi vị quản gây ra nội ung (nhọt bên trong). Đây là loại bệnh lâu ngày khó chữa, rất khó chữa trị. Bệnh nằm ở trên rốn là chứng nghịch, nằm ở dưới rốn là chứng thuận. Nhất thiết chớ dùng phương pháp chữa trị cướp đoạt công hạ mãnh liệt, khiến tà khí chạy tràn vào Đại trường mà dừng lại ở trong hoang mạc, gốc của hoang ở dưới rốn nên sẽ gây ra đau quanh rốn.

Nguyên văn:

《難經》曰：心之積名曰伏梁，起于臍上，上至心下，大如臂。久久不愈，病煩心，心痛。以秋庚辛日得之，腎病傳心，心當傳肺，肺以秋王，不受邪，因留結爲積。

Lời dịch:

Trong sách “Nạn kinh” nói rằng: Chứng tích của Tâm gọi là Phục lương. Bắt đầu từ rốn, phía trên đến tâm hạ, lớn như cánh tay, lâu ngày không khỏi, có chứng trạng bút rứt, đau tim. Đa số

được bệnh vào ngày Canh tân mùa thu. Bệnh Thận truyền vào Tâm, Tâm lại truyền vào Phế, mùa thu là mùa của Phế, lúc bấy giờ Phế khí đang vượng nên không bị tà khí xâm phạm, vì thế lưu lại kết tụ ở Tâm mà thành chứng tích.

Nguyên văn:

《難經》曰：肺之積名曰息賁，左右脅下，覆大如杯，久久不愈，病灑灑惡寒，氣逆喘咳，發肺癰，以春甲乙日得之，心病傳肺，肺當傳肝，肝以春王，不受邪，因留結爲積。

Lời dịch:

Trong sách "Nạn kinh" nói rằng: Bệnh tích của Phế gọi là Túc bồn, ở dưới hông sườn bên phải, lớn như cái cốc lật úp. Bệnh kéo dài lâu ngày không khỏi, người bệnh lạnh run sợ lạnh, khí nghịch lên trên gây ho thở vội, gây ra nhọt Phế. Đa số mắc bệnh vào ngày Giáp ất mùa xuân, bệnh Tâm truyền vào Phế, bệnh Phế truyền vào Can, khi đang lúc mùa xuân, Can khí thịnh vượng, không bị tà khí xâm phạm, cho nên tà khí dừng lại kết tụ ở Phế mà thành chứng tích.

Nguyên văn:

曰：病脅下滿，氣逆行，三二歲不已，是爲何病？

曰：病名息賁，此不妨于食，不可灸刺，積爲導引服藥。藥不能獨治也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có bệnh biểu hiện trướng đầy dưới sườn, khi đi ngược hai ba năm không khỏi, đó là bệnh tật gì?

Trả lời rằng: Loại bệnh này gọi là Túc bốn. Không có trở ngại về ăn uống, không thể dùng phương pháp ngải cứu và châm chích để chữa trị, có thể liên tục nhiều lần dùng phương pháp dẫn dắt để khai thông khí huyết, đồng thời dùng dược vật chữa trị từ từ. Đơn thuần dùng thuốc cũng khó chữa lành.

Nguyên văn:

《難經》曰：肝之積名曰肥氣，在左脅下，如覆杯，有頭足如龜鰲狀，久久不愈，發咳逆，瘕瘕，連歲月不已。以季夏戊己日得之。肺病傳肝，肝當傳脾，脾以季夏王，不受邪，因留結為積。此與息賁略同。

Lời dịch:

Trong sách "Nạn kinh" nói rằng: Bệnh tích của Can gọi là phì khí, dừng lại ở dưới sườn bên trái như dạng cái cốc lật úp, có đầu, có chân tựa như dạng con rùa hay ba ba. Bệnh này lâu ngày không khỏi, khiến người ho suyễn khí nghịch và sốt rét, kéo dài vài năm không khỏi bệnh. Thông thường thì mắc bệnh vào ngày Mậu kỷ mùa hạ, bệnh Phế truyền vào Can, bệnh Can thì truyền vào Tỳ nhưng đương lúc mùa hạ, Tỳ khí đang thịnh, bệnh tà không thể xâm phạm được, vì thế mà ở lại Can thành chứng tích. Bệnh này với chứng Túc bốn có chỗ giống nhau.

Nguyên văn:

《難經》曰：脾之積名曰痞氣，在胃脘，覆大如盤，久久不愈，病四肢不收，發黃疸，飲食不為肌

膚，以冬壬癸日得之，肝病傳脾，脾當傳腎，腎以冬王，不受邪，因留結爲積。

Lời dịch:

Trong sách "*Nạn kinh*" nói rằng: Bệnh tích của Tỳ gọi là Bỉ khí, ở vùng Vị quản, giống như cái mâm lật úp. Bệnh lâu ngày không thể lành khiến cho tứ chi con người buông lơi không co lại được, gây ra bệnh vàng da, ăn uống mà không thể dinh dưỡng cho da thịt mà người gầy róc. Mắc bệnh vào ngày Nhâm quý mùa đông, bệnh Can truyền vào Tỳ, bệnh Tỳ truyền vào Thận mà đang lúc mùa đông, Thận khí đang vượng, Thận không bị tà xâm vào, vì thế tà dừng lại ở Tỳ mà hình thành chứng tích.

Nguyên văn:

《難經》曰：腎之積名曰賁肱，發于腹，上至心下，若豚狀，或上或下無時。久不已，令人喘逆，骨痛少氣。以夏丙丁日得之，肺病傳腎，腎當傳心，心以夏王，不受邪，因留結爲積也。

Lời dịch:

Trong sách "*Nạn kinh*" nói rằng: Bệnh tích của Thận gọi là Bôn đồn, phát bệnh ở bụng dưới, xông lên tới Tâm hạ như con lợn con chạy, có lúc chạy xông lên trên, có lúc đi về dưới không có giờ giấc ổn định. Bệnh lâu ngày không lành, khiến người thở suyễn khí nghịch, cốt nuy yếu sức mà thở ngắn hơi. Bệnh phát sinh vào ngày Bính đinh mùa hạ, bệnh Phế truyền vào Thận, bệnh Thận ắt phải truyền vào Tâm, nếu đang lúc mùa hạ, Tâm khí đang vượng, tà khí không thể xâm vào, vì thế tà khí dừng lại kết tụ mà thành bệnh tích của Thận.

Nguyên văn:

息賁時唾血，巨闕主之。

Lời dịch:

Bệnh tức bôn thường hay khạc ra máu, dùng huyết Cự khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

腹中積，上下行，懸樞主之。

Lời dịch:

Trong bụng có khối tích, chạy lên chạy xuống, dùng huyết Huyền khu chữa trị.

Nguyên văn:

疝積胸中痛，不得息，天容主之。

Lời dịch:

Hàn sán tích tụ mà đau trong ngực, không thể hô hấp, dùng huyết Thiên dung chữa trị.

Nguyên văn:

暴心腹痛，疝橫發上沖心，雲門主之。

Lời dịch:

Đau bụng, tim đột ngột, sán tích thường xuyên xông phát lên tới tim, dùng huyết Vân môn chữa trị.

Nguyên văn:

心下大堅，育俞、期門及中脘主之。

Lời dịch:

Tâm hạ căn cứng, có khối tích tụ, dùng huyết Hoang du, Kỳ môn và Trung quản chữa trị.

Nguyên văn:

臍下疝，繞臍痛，沖胸不得息，中極主之。

Lời dịch:

Hàn sán ở dưới rốn, gây đau xung quanh rốn, khí xông lên ngực mà hít thở khó khăn, dùng huyết Trung cực chữa trị.

Nguyên văn:

貪肫，上腹脹堅，痛引陰中，不得小便，兩丸騫，陰交主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn, bụng trên trướng đầy căng cứng, đau lan tới trong bộ phận sinh dục và niệu đạo, không tiểu tiện được, hai tinh hoàn rút vào trong bụng, dùng huyết Âm giao chữa trị.

Nguyên văn:

臍下疝，繞臍痛，石門主之。

Lời dịch:

Hàn sán ở dưới rốn, gây đau xung quanh rốn, dùng huyết Thạch môn chữa trị.

Nguyên văn:

奔肱氣上，腹臍痛，口強不能言，莖腫先引腰，
後引小腹，腰臍少堅痛，下引陰中，不得小便，兩
丸騫，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn khí xông lên trên, bụng đau trướng đầy, miệng
lưỡi đơ cứng không nói được, dương vật sưng đau lan tới vùng
thắt lưng trước, sau đó đau lan tới bụng dưới, khiến thắt lưng
xương hông và bụng dưới căng cứng đau, hướng về dưới đau lan
tới trong bộ phận sinh dục, không thể tiểu được, hai tinh hoàn
rút lên, dùng huyệt Thạch môn chữa trị.

Nguyên văn:

奔肱，寒氣入小腹，時欲嘔，傷中溺血，小便數，
背臍痛，引陰，腹中窘急欲湊，後泄不止，關元
主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn, hàn khí xâm vào bụng dưới, ới mửa liên tục, tà
khí tổn thương bên trong gây tiểu ra máu, tiểu tiện nhiều lần,
đau lưng và vùng rốn, đau lan về dưới tới cơ quan sinh dục, vùng
bụng co rút, như kéo tất cả tụ tập lại, ỉa chảy không cầm, dùng
huyệt Quan nguyên chữa trị.

Nguyên văn:

奔肱，上搶心，甚則不得息，忽忽少氣，尸厥，
心煩痛，饑不能食，善寒中腹脹，引脅而痛，小腹
與脊相控暴痛，時窘之後，中極主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn khí xông lên Tâm, lúc nghiêm trọng không thể hít thở tự nhiên được, cảm thấy trong lòng trống hư, thiếu hơi thở, xuất hiện thì quyết (đột ngột bất tỉnh nhân sự, tay chân giá lạnh, nghiến chặt răng) Tâm phiền mà đau, đói nhưng không thể ăn uống được, thường hay lạnh Trung tiêu mà bụng trướng, đau lan tới hai bên hông sườn, bụng dưới và cột sống lưng đau lan nhau dẫn tới đau dữ dội, luôn hay lý cấp hậu trọng, dùng huyết Trung cực chữa trị.

Nguyên văn:

腹中積聚時切痛，商曲主之。

Lời dịch:

Có tích tụ trong bụng mà luôn đau dữ dội, dùng huyết Thương khúc chữa trị.

Nguyên văn:

臍下積痞瘕，胞中有血，四滿主之。

Lời dịch:

Có tích tụ hàn sát dưới rốn, trong Bàng quang có máu tụ, dùng huyết Tứ mãn chữa trị.

Nguyên văn:

臍痞繞臍而痛，時上沖心，天樞主之。

Lời dịch:

Hàn sát vùng bụng gây đau xung quanh rốn, khí luôn xông lên tới Tâm, dùng huyết Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

氣疝噦嘔，面腫，奔肫，天樞主之。

Lời dịch:

Sát khí mà nấc cụt, ói mửa, vùng mặt sưng phù, khí Bôn đồn xông lên trên, dùng huyết Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

奔肫，卵上入，痛引莖，歸來主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn, tinh hoàn rút vào trong bụng, đau lan tới dương vật, dùng huyết Quy lai chữa trị.

Nguyên văn:

奔肫上下，期門主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn, khí xông lên chạy xuống, dùng huyết Kỳ môn chữa trị.

Nguyên văn:

疝瘕，脾中急痛，循脅上下搶心，腹痛積聚，府舍主之。

Lời dịch:

Bệnh sán hàn, đau co rút trong đùi vế, tà khí dọc theo sườn, lên xuống xông ở tim, đau vùng bụng và xuất hiện tích tụ, dùng huyết Phủ xá chữa trị.

Nguyên văn:

奔肱腹脹腫，章門主之。

Lời dịch:

Bệnh Bôn đồn, vùng bụng sưng trướng, dùng huyết Chương môn chữa trị.

Nguyên văn:

少腹積聚，勞宮主之。

Lời dịch:

Bụng dưới xuất hiện tích tụ, dùng huyết Lao cung chữa trị.

Nguyên văn:

環臍痛，陰騫兩丸縮，腹堅痛不得臥，太沖主之。

Lời dịch:

Đau xung quanh bụng rốn, dương vật và tinh hoàn co rút lên trên, đau căng cứng không nằm yên được, dùng huyết Thái xung chữa trị.

Nguyên văn:

寒疝，下至腹腠膝腰，痛如清水；大腹（一作小

腹) 諸疝，按之至膝上，伏兔主之；寒疝痛，腹脹滿，痿厥少氣，陰市主之。

Lời dịch:

Hàn sán, đau về dưới tới cơ bụng, đầu gối, thắt lưng đau và lạnh như nước; tất cả bệnh sán vùng bụng dưới, khi đè ấn vào đau hướng dưới đi tới trên đầu gối, dùng huyết Phục thố chữa trị, sán khí lạnh đau, vùng bụng trướng đầy, chân yếu liệt lạnh và thiếu hơi thở, dùng huyết Âm thị chữa trị.

Nguyên văn:

大疝腹堅，丘墟主之。

Lời dịch:

Phát sinh bệnh đại sán mà vùng bụng căng cứng, dùng huyết Khâu khu chữa trị.

3 - NGŨ TẠNG LỤC PHỦ TRƯỞNG

五臟六腑脹第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về chứng trạng, nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh của ngũ tạng lục phủ với các khí quan, tổ chức có liên quan khi xảy ra bệnh trướng, cùng với phép chích và du huyết chủ trị bệnh ấy.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈之應于寸口，如何而脹？

岐伯對曰：其至大堅直以澀者脹也。

曰：何以知其臟腑之脹也？

曰：陰爲臟，而陽爲腑也。

曰：夫氣之令人脹也，在于血脈之中耶？抑臟腑之內乎？

曰：二者皆在焉，然非脹之舍也。

曰：願聞脹舍？

曰：夫脹者，皆在于腑臟之外，排臟腑而廓胸脅，脹皮膚，故命曰脹。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Mạch Thốn khẩu như thế nào lúc mắc bệnh trướng?

Kỳ Bá trả lời: Mạch tượng to, căng thẳng và sáp là mắc bệnh trướng.

Hỏi rằng: Làm sao phân biệt bệnh trướng của tạng hay của phủ?

Trả lời rằng: Âm mạch xuất hiện là bệnh biến của tạng, dương mạch xuất hiện là bệnh biến của phủ.

Hỏi rằng: Khí làm cho người mắc bệnh trướng là ở trong huyết mạch hoặc ở trong tạng phủ?

Trả lời rằng: Cả hai trường hợp đều có thể xuất hiện bệnh trướng nhưng lại không phải là nơi dừng lại của bệnh trướng.

Hỏi rằng: Vậy xin nói về bệnh trướng dừng lại ở nơi nào?

Trả lời rằng: Bệnh trướng đều ở bên ngoài tạng phủ, lấn ép tạng phủ mà làm trướng to ngực sườn, hướng về bên ngoài làm trướng to da nên gọi là trướng.

Nguyên văn:

曰：臟腑之在內也，若匣匱之藏禁器也，各有次舍，異名而同處，一域之中，其氣各異，願聞其故。

曰：夫胸腹者，臟腑之城廓；膻中者，心主之中宮也；胃者，太倉也；咽喉小腸者，傳道也；胃之五竅者，閭里之門戶也。廉泉玉英者，津液之道路也。故五臟六腑，各有畔界，其病各有形狀。營氣循脈，衛氣逆爲脈脹。衛氣並血脈循分肉爲膚脹（《靈樞》作營氣循脈爲脈脹，衛氣並脈循分肉爲膚脹）。取三里瀉之，近者一下（一本作分，下同），遠者三下，無問虛實，工在疾瀉也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tạng phủ nằm ở trong khoang ngực và khoang bụng như những đồ vật quý báu để trong tráp kín và chắc, mỗi thứ sắp đặt theo thứ tự, tên gọi khác nhau nhưng lại để chung một chỗ, cùng ở trong một khu vực nhưng công năng lại khác nhau riêng biệt, đây là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Khoang ngực và khoang bụng như là thành quách của tạng phủ; nơi Dẫn trung như là nơi cung thành của chúa Tâm; Vị như là kho chứa cơm nước; thanh quản và ruột non như là con đường ra vào của cơm nước và đại khí; năm cái lỗ Yết môn, Bôn môn, Ưu môn, Lan môn, Phách môn thuộc về Vị như là con đường qua lại giữa các ngõ hẻm và lân cận; Liêm tuyền và Ngọc huỳnh là con đường phân tiết của tân dịch. Vì thế nói rằng giữa ngũ tạng lục phủ, đều có ranh giới riêng biệt, khi phát sinh bệnh tật thì có chứng trạng riêng biệt của nó. Vĩnh khí tuần

hành ở trong mạch, nếu Vệ khí đi ngược và đồng thời đi chung với mạch thì xuất hiện mạch trưởng, khi Vệ khí đi cùng với mạch tuần hoàn ở nơi giữa phân nhục thì sẽ xuất hiện da trưởng. Khi chữa trị những bệnh trưởng này dùng phép tả huyết Túc tam lý; nếu quá trình bệnh ngắn thì dùng phép tả một lần; nếu quá trình bệnh lâu dài thì tả ba lần, bất luận là hư chứng hay thực chứng, đều phải áp dụng phương pháp tả cấp để chữa trị.

Nguyên văn:

曰：願聞脹形？

曰：心脹者，煩心短氣，臥不得安。肺脹者，虛滿而喘咳；肝脹者，脅下滿而痛引少腹。脾脹者，苦噦，四肢悶，體重不能衣；腎脹者，腹滿引背，怏怏然腰髀痛；胃脹者，腹滿胃脘痛，鼻聞焦臭，妨于食，大便難；大腸脹者，腸鳴而痛，寒則泄食不化；小腸脹者，小腹脹滿，引腰而痛濯濯，冬日重感于膀胱脹者，少腹滿而氣癢；三焦脹者，氣滿于皮膚中，殼殼然而不堅；膽脹者，脅下痛脹，口苦，好太息。凡此諸脹，其道在一，明知逆順，針數不失。瀉虛補實，神去其室。致邪失正，真不可定。粗工所敗，謂之夭命。補虛瀉實，神歸其室，久塞其空，謂之良工。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Xin hãy nói về biểu hiện của bệnh trưởng như thế nào?

Trả lời rằng: Bệnh trưởng của Tâm, tâm phiền thổ ngán hơi, nằm không được yên; bệnh trưởng của Phế trong ngực tức đầy mà ho thổ suyễn; bệnh trưởng của Can trưởng đầy dưới sườn và đau lan tới bụng dưới; bệnh trưởng của Tỳ hay nôn khan, tứ chi uể oải, mình mẩy nặng nề khó cử động mặc áo quần; bệnh trưởng của Thận, vùng bụng trưởng đầy, đau lan tới vùng lưng, dáng vẻ không được vui, đau thắt lưng vùng đùi; bệnh trưởng của Vị vùng bụng trưởng đầy, đau Vị quản, mũi thường ngửi thấy mùi hôi khét, trở ngại về ăn uống, đại tiện khó; bệnh trưởng của Đại trường sôi ruột, sôi bụng, đau bụng, mùa đông lại gặp phải hàn tà thì tiêu chảy phân sống; bệnh trưởng của Tiểu trường thì bụng dưới đầy trướng, đau lan tới vùng thắt lưng; bệnh trưởng của Bàng quang bụng dưới trướng đầy, tiểu tiện không thông lợi; bệnh trưởng của Tam tiêu khí đầy dưới làn da sớ thịt, dùng tay sờ ấn vào thấy như thực mà không chắc, bệnh trưởng của Đờm dưới sườn đau trướng, miệng đắng hay thở dài. Những bệnh trưởng nói trên nguyên nhân căn bản giống nhau, tức là Vệ khí nghịch loạn, xác định rõ thuận nghịch của kinh khí thì có thể vận dụng phép châm chích một cách chính xác để chữa những bệnh tật. Nếu phạm sai lầm về cách tả hư bổ thực thì sẽ khiến cho thần khí xa rời. Tà khí đi sâu vào thì chính khí bị hao tổn, chân khí không thể ổn định. Đây là những sai lầm mà thầy thuốc không cao minh phạm phải làm cho người bệnh chết oan uổng nhưng lại cho rằng số phận phải chết yểu. Nếu có thể bổ những gì bất túc, tả những gì hữu dư khiến thần khí trở lại với ngũ tạng, khiến da thịt tấu lý sung đầy kín bít, đấy mới là người thầy thuốc cao minh.

Nguyên văn:

曰：脹者焉生，何因而有名？

曰：衛氣之在身也，常並脈循分肉，行有逆順，

陰陽相隨，乃得天和，五臟皆治，四時皆敘，五谷乃化。然而厥氣在下，營衛留止，寒氣逆上，真邪相攻，兩氣相薄，乃舍爲脹。

曰：何以解惑？

曰：合之于真，三合而得。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh trưởng sản sinh như thế nào? Vì sao gọi là bệnh trưởng?

Trả lời rằng: Vệ khí trên cơ thể con người thường xuyên tuần hành ở giữa phân nhục bên ngoài mạch, sự tuần hành của Vệ khí có chia làm nghịch và thuận, tức là trước sau đều tuần hành chung với Vinh khí trong kinh mạch, từ đó đạt tới trạng thái khỏe mạnh tự nhiên. Lúc bấy giờ ngũ tạng điều hòa, ứng theo quy luật biến hóa của âm dương tứ thời, ngũ cốc vận hóa bình thường. Nhưng nếu quyết nghịch bắt đầu hướng về phía dưới, Vinh vệ gặp trở lại mà dừng lại không đi, hàn khí đi ngược lên, chính khí với tà khí công kích nhau, bác kết nhau, thì hợp lại mà phát sinh bệnh trưởng.

Hỏi rằng: Giải thích như thế nào?

Trả lời rằng: Vệ khí dừng lại, bác kết với hàn tà thượng nghịch mà hình thành bệnh trưởng, có trường hợp hợp ở huyết mạch, có trường hợp hợp ở ngũ tạng, có trường hợp hợp ở lục phủ, có thể phân biệt rõ những trường hợp trên thì hiểu biết được toàn diện về bệnh trưởng.

Nguyên văn:

曰：無問虛實，工在疾瀉，近者一下，遠者三下，今有三而不下，其過焉在？

曰：此言陷于肉育而中氣穴者也。不中氣穴則氣內閉藏，不陷育，則氣不行，不越中肉則衛氣相亂，陰陽相逆。其于脹也，當瀉而不瀉，故氣不下。三而不下，必更其道，氣下乃止，不下復起，可以萬全，惡有殆者乎。其于脹也，必審其診，當瀉則瀉，當補則補，如鼓之應桴，惡有不下者乎。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bất kể chứng hư hay chứng thực, đều phải dùng phương pháp cấp tả, bệnh mới thì tả một lần, bệnh lâu ngày thì tả ba lần; nếu tả ba lần mà chứng trướng không tiêu tan được, thì sai lầm đó ở đâu?

Trả lời rằng: Đó là chỉ lúc châm chích cần phải châm vào nhục hoang trúng vào bên trong khí huyết mới có được hiệu quả. Nếu kim không trúng vào khí huyết, thì tà khí bế tàng ở trong; châm không tới hoang mạc thì Vệ khí vẫn không thể vận hành được; nếu kim không xuyên qua da không trúng tới bên trong nơi phân nhục sẽ khiến Vệ khí và tà khí gây rối nhau, âm khí và dương khí nghịch nhau. Đối với bệnh trướng nên dùng phép tả nhưng lại không tả, trướng khí sẽ không loại trừ được. Dùng phép tả ba lần nhưng chứng trướng vẫn không tiêu đi, cần phải thay đổi huyết châm chích, châm cho đến trướng khí bị loại trừ mới thôi. Bệnh trướng không loại trừ mà thay đổi huyết rồi lại châm, là phương pháp vện toàn, không thể chữa không lành bệnh trướng. Đối với bệnh trướng, cần phải xem xét phân biệt rõ về hư thực, nên tả thì dùng phương pháp tả cấp, cần bổ thì dùng phương pháp bổ tiến hành châm chích, hiệu quả của nó như tung hứng nhịp nhàng phối hợp, làm sao có đạo lý bệnh trướng không loại trừ được.

Nguyên văn:

心脹者，心俞主之，亦取列缺。

Lời dịch:

Bệnh Tâm trướng, lấy Tâm du chữa trị, cũng có thể dùng huyết Liệt khuyết chữa trị.

Nguyên văn:

肺脹者，肺俞主之，亦取太淵。

Lời dịch:

Bệnh Phế trướng, dùng huyết Phế du chữa trị, cũng có thể dùng huyết Thái nguyên chữa trị.

Nguyên văn:

肝脹者，肝俞主之，亦取太沖。

Lời dịch:

Bệnh Can trướng, dùng huyết Can du chữa trị, cũng có thể dùng huyết Thái xung chữa trị.

Nguyên văn:

脾脹者，脾俞主之，亦取太白。

Lời dịch:

Bệnh Tỳ trướng, dùng huyết Tỳ du chữa trị, cũng có thể dùng huyết Thái bạch chữa trị.

Nguyên văn:

腎脹者，腎俞主之，亦取太溪。

Lời dịch:

Bệnh Thận trương, dùng huyết Thận du chữa trị, cũng có thể dùng huyết Thái Khê chữa trị.

Nguyên văn:

胃脹者，中脘主之，亦取章門。

Lời dịch:

Bệnh Vị trương, dùng huyết Trung quản chữa trị, cũng có thể dùng huyết Chương môn chữa trị.

Nguyên văn:

大腸脹者，天樞主之。

Lời dịch:

Bệnh Đại trường trương, dùng huyết Thiên khu chữa trị.

Nguyên văn:

小腸脹者，中竅主之。

Lời dịch:

Bệnh Tiểu trường trương, dùng huyết Trung liêu chữa trị.

Nguyên văn:

膀胱脹者，曲骨主之。

Lời dịch:

Bệnh Bàng quang trướng, dùng huyết Khúc cốt chữa trị.

Nguyên văn:

三焦脹者，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh Tam tiêu trướng, nên dùng huyết Thạch môn của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

膀胱脹者，陽陵泉主之。

Lời dịch:

Bệnh Đổm trướng nên dùng huyết Dương lăng tuyền chữa trị.

Nguyên văn:

五臟六腑之脹，皆取三里。三里者，脹之要穴也。

Lời dịch:

Bệnh trướng của ngũ tạng lục phủ, đều có thể dùng huyết Túc tam lý chữa trị. Huyết Túc tam lý là yếu huyết chữa bệnh trướng.

4 - THỦY, PHU TRƯỚNG, CỔ TRƯỚNG, TRƯỜNG ĐÀM, THẠCH HÀ

水膚脹鼓脹腸覃石瘕第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về chứng trạng Thủy thũng, Phu trướng, Cổ trướng, Trường đàm, Thạch hà và nguyên nhân gây bệnh, cơ chế bệnh, cách chữa và du huyết chủ trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：水與膚脹、鼓脹、腸覃、石瘕，何以別之？

岐伯對曰：水之始起也，目窠上微腫，如新臥起之狀，頸脈動，時咳，陰股間寒，足脛腫，腹乃大，其水已成也。以手按其腹，隨手而起，如裹水之狀，此其候也。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Bệnh Thủy và Phụ trường, Cổ trường, Trường đàm, Thạch hà những bệnh này làm sao giám định được?

Kỳ Bá trả lời: Lúc bệnh Thủy vừa mới phát sinh, mí mắt hơi sưng, dáng vẻ giống như mới thức giấc, động mạch vùng cổ có thể nhìn thấy được, thường hay ho, mặt trong đùi mát, chân bắp chân sưng trướng, vùng bụng trướng to, đó đã nói rõ bệnh thủy đã hình thành. Dùng tay ấn vào vùng bụng người bệnh, bụng lõm xuống rồi nổi lên theo tay người ấn như trong bụng có bọc nước vậy, đây chính là biểu hiện của bệnh thủy.

Nguyên văn:

膚脹者，寒氣客于皮膚之間，殼殼然不堅，腹大，身盡腫，皮膚厚，按其腹，腹陷而不起，腹色不變，此起候也。

Lời dịch:

Bệnh Phụ trường, là vì hàn khí xâm vào giữa làn da, khi ấn vào có cảm giác như ấn vào cái vỏ trứng không cứng chắc, vùng

bụng trướng to, toàn thân sưng trướng, da dày, dùng tay ấn vào vùng bụng, lõm xuống không nổi lên nhưng sắc da không thay đổi, đây chính là chứng hậu của bệnh Phụ trướng.

Nguyên văn:

鼓脹者，腹身皆腫大，與膚脹等，其色蒼黃，腹筋起，此其候也。

Lời dịch:

Bệnh Cổ trướng, biểu hiện của nó là vùng bụng và toàn thân đều trướng to, tương đồng với bệnh Phụ trướng nhưng sắc da vàng xám, vùng bụng lộ gân xanh, đây là chứng hậu của bệnh Cổ trướng.

Nguyên văn:

腸覃者，寒氣客于腸外，與衛氣相搏，正氣不得營，因有所系，瘕而內著，惡氣乃起，息肉乃生。其始生也，大如雞卵，稍以益大，至其成也，如懷子狀，久者離歲，按之則堅，推之則移，月事時下，此其候也。

Lời dịch:

Bệnh Trường dâm, là hàn khí xâm vào đến bên trường ruột, bác kết với vệ khí, chính khí không thể vận hành bình thường, vì có chỗ bác kết nên hình thành tích tụ ở bên ngoài ruột, bệnh tà sinh trưởng dần, sinh thành khối u thịt. Lúc vừa phát sinh, khối u lớn như trứng gà, lớn dần lên, tới khi bệnh đã hình thành thì

bụng tựa như có thai, quá trình bệnh dài thì trên một năm ẩn vào vùng bụng cứng căng, khi dùng tay đẩy vào khối u di chuyển được, kinh nguyệt đến đúng ngày, đây chính là chứng hậu của bệnh Trường đàm.

Nguyên văn:

石瘕者，生于胞中，寒氣客于子門，子門閉塞，氣不通，惡血當瀉不瀉，血瘀乃留止，日以益大，狀如懷子，月事不以時下，皆生于女子，可導而下之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch hà, sinh ở trong bào cung, do hàn khí bám ở Tử môn (cửa ngoài tử cung), khiến cho tử môn bế tắc, khí không lưu thông được, ác huyết không bài tiết được, do đó ứ huyết tích đọng dừng lại và lớn dần như người mang thai, kinh nguyệt không thể đến đúng ngày. Đó là chứng hậu của bệnh Thạch hà, chứng bệnh này đều xảy ra trên người phụ nữ, có thể dùng phương pháp sơ thông lợi dẫn chữa trị, khiến cho ứ huyết ngưng tụ được bài tiết ra.

Nguyên văn:

曰：膚脹鼓脹可刺耶？

曰：先刺其腹之血絡，後調其經，亦刺去其血脈。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh Phụ trướng và bệnh Cổ trướng, có thể dùng châm chích chữa trị không?

Trả lời rằng: Khi chữa trị bệnh Phụ trưởng và Cổ trưởng, trước tiên châm huyết lạc nổi to ở vùng bụng người bệnh, sau đó điều hòa thực hư của kinh đó nhưng cũng phải châm huyết mạch của nó để khử trừ ứ huyết, làm cho khí của vịnh vệ được lưu thông.

Nguyên văn:

曰：有病心腹滿，旦食則不能暮食，此爲何病？

曰：此名爲鼓脹，治之以雞矢醴，一劑知，二劑已。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có người mắc bệnh Tâm phúc trưởng, ăn cơm buổi sáng thì ban đêm không thể ăn được nữa, đó là bệnh gì vậy?

Trả lời rằng: Đó gọi là bệnh Cổ trưởng, có thể chữa bằng uống Kê thi lễ, uống một thang thì thấy hiệu quả liền, uống hai thang thì lành bệnh.

Nguyên văn:

曰：其時有復發者，何也？

曰：此食飲不節，故時有病也。雖然，其病且已時，故當風氣聚于腹也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh trưởng luôn tái phát, đó là vì sao?

Trả lời rằng: Đó là vì ăn uống không điều độ, khiến cho bệnh trở đi trở lại. Tuy rằng bệnh biến sắp lành nhưng khí của Tỳ vị vẫn còn yếu, ăn uống không điều độ thì sẽ khiến bệnh khí trở lại tích tụ ở bụng mà tái phát.

Nguyên văn:

風水膚脹，爲五十七刺，取皮膚之血者，盡取之。徒水，先取環谷下三寸，以排針刺之而藏之，引而內之，入而復出，以盡其水；必堅束之，束緩則煩悶，束急則安靜。間日一刺之，水盡乃止；飲閉藥，方刺之時徒飲之，方飲無食，方食無飲，無食他食，百三十五日。

Lời dịch:

Chúng Phu trưởng do phong thủy gây ra, châm lấy năm mươi bảy huyết Thận du, dùng châm chích để loại trừ ứ huyết kết tụ ở lạc trên da, khiến cho ra máu. Đối với bệnh Thủy đơn thuần, trước hết chọn nơi dưới rốn ba thốn, dùng phi châm châm sâu vào, rút lui ra sau đó lại tiến kim vào, rồi rút ra từ bên trong, thao tác trở đi trở lại như vậy nhiều lần, để đẩy nước ra hết; sau khi ra hết nước, phải dùng miếng vải buộc chặt vùng thất lưng bụng, buộc lỏng thì sẽ cảm thấy phiền táo tức đầy, buộc chặt căng thì sẽ yên ổn. Cách một ngày chữa trị một lần, cho đến khi nước bài tiết ra hết mới ngưng; đồng thời phải uống được vật hóa khí hành thủy, uống thuốc trước khi châm chích nhưng không được ăn cơm sau khi uống thuốc, cũng không thể uống thuốc sau khi ăn cơm. Sau khi loại trừ thủy thũng không được ăn thức ăn có thể tổn thương Tỳ trợ giúp cho thấp, thời gian kiêng ăn tổng cộng là một trăm ba mươi lăm ngày.

Nguyên văn:

水腫，人中盡滿，唇反者死，水溝主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng mà dẫn đến Nhân trung trướng đầy, môi sưng lật ra ngoài, là Tỳ khí đã tuyệt, chủ chứng chết. Nên châm lấy huyết Nhân trung để chữa.

Nguyên văn:

水腫大臍平，灸臍中，腹無理不治。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng mà rốn sưng bằng với bụng, có thể cứu trong rốn, nếu sưng đến không còn thấy đường vân trên cơ phủ là chứng chết không chữa được.

Nguyên văn:

水脹，水氣行皮中，陰交主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy trướng, thủy khí chạy lên chạy xuống ở trong da nên dùng huyết Âm giao của Nhâm mạch chữa trị.

Nguyên văn:

水腫腹大，水脹，水氣行皮中，石門主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng vùng bụng trướng to, thủy trướng, thủy khí chạy lên chạy xuống ở trong da nên dùng huyết Thạch môn chữa trị.

Nguyên văn:

石水，痛引脅下脹，頭眩痛，身盡熱，關元主之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, gây đau lan tới dưới sườn trướng đầy, chóng mặt đau đầu, toàn thân phát sốt, dùng huyết Quan nguyên chữa trị.

Nguyên văn:

振寒大腹石水，四滿主之。

Lời dịch:

Mình phát rét run, bụng to, chứng Thạch thủy, dùng huyết Tứ mãn chữa trị.

Nguyên văn:

石水，刺氣沖。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, châm huyết Khí xung có thể chữa được.

Nguyên văn:

石水，章門及然谷主之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, dùng huyết Chương môn và Nhiên cốc chữa trị.

Nguyên văn:

石水，天泉主之。

Lời dịch:

Bệnh Thạch thủy, châm huyết Thiên tuyền có thể chữa trị.

Nguyên văn:

腹中氣盛，腹脹逆，不得臥，陰陵泉主之。

Lời dịch:

Hàn khí trong bụng quá thịnh, dẫn đến thủy tích trong bụng gây trướng đầy sườn nghịch, không thể nằm ngủ được nên dùng huyết Âm lăng của Túc thái âm kinh chữa trị.

Nguyên văn:

水腫留飲，胸脅支滿，刺陷谷，出血，立已。

Bệnh Thủy thũng xuất hiện chứng lưu ẩm, ngực sườn căng trướng đầy, châm huyết Hâm cốc của Túc dương minh vị kinh cho ra máu, khỏi bệnh ngay.

Nguyên văn:

水腫脹，皮腫，三里主之。

Lời dịch:

Bệnh Thủy thũng đau và bụng trướng, da sưng phù, dùng huyết Túc tam lý chữa trị.

Nguyên văn:

胞中大疝瘕積聚，與陰相引而痛，苦涌泄上下出，
補尺澤、太溪，手陽明寸口皆補之。

Lời dịch:

Trong bào cung có tích tụ sản hà tương đối lớn, đau lan tới bộ phận sinh dục trước, miệng đắng, ới mửa tiêu chảy nên bổ huyết Xích trạch và Đại Khê, Thái uyên nơi thốn khẩu và Thiên lịch của Dương minh kinh đều phải dùng phép bổ.

5. THẬN PHONG GÂY RA PHONG THỦY

SƯNG TRƯỞNG VÙNG MẶT

腎風發風水面跗腫第五

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật bệnh Thận phong gây ra phong thủy, biểu hiện lâm sàng, chẩn đoán, cơ chế bệnh và nguyên nhân gây ra phù thũng, sưng trướng vùng mặt và du huyết chủ trị, đồng thời cũng là luận thuật về quá trình vận hóa thay thế nhau của thủy dịch về cơ thể con người.

Nguyên văn:

黃帝問曰：少陰何以主腎，腎何以主水？

岐伯對曰：腎者，至陰也，至陰者，盛水也。肺者，太陰也。少陰者，冬脈也，其本在腎，其末在肺，皆積水也。

曰：腎何以聚水而生病？

曰：腎者，胃之關也。關門不利，故聚水而從其類；上下溢于皮膚，故爲臃腫。臃腫者，聚水而生病也。

曰：諸水皆主于腎乎？

曰：腎者，牝臟也。地氣上者，屬于腎而生水液，故曰至陰。勇而勞甚則腎汗出，腎汗出逢于風，內不得入于腑臟，外不得越于皮膚，客于玄府，行于皮里，傳爲臃腫，本之于腎，名曰風水。

Lời dịch:

Hoàng Đế Hỏi rằng: Thiếu âm làm sao có thể chủ Thận? Còn Thận làm sao có thể chủ Thủy?

Kỳ Bá trả lời: Thận là âm tạng, thủy của mùa đông và chí âm cùng một thuộc tính. Phế thuộc Thái dương, chủ tuyên phát tức giáng mà thông đều thủy đạo. Thiếu âm Thận thủy ứng với mùa đông, kinh mạch của nó đi lên xuyên qua Can hoành cách mạc mà đi lên Phế, cho nên gốc thay thế nhau của thủy dịch ở Thận, ngọn của nó ở Phế, đều có thể làm cho thủy dịch tích tụ mà phát bệnh.

Hỏi rằng: Vì sao Thận có thể làm cho thủy dịch tích tụ mà phát sinh bệnh tật?

Trả lời rằng: Thận tạng là cửa khẩu của Vị. Công năng của cửa khẩu mất thăng bằng nên khiến cho thủy dịch tích tụ thủy khí dừng lại, hoặc đi lên hoặc đi xuống lan tràn ở trong da, hình thành bệnh phù thũng. Phù thũng chính là bệnh tật sinh do thủy khí tích tụ dừng lại.

Hỏi rằng: Các loại bệnh thủy đều là do thận gây ra phải không?

Trả lời rằng: Thận là tạng khí thuộc âm, thủy khí của trung tiêu thăng lên, do thuộc khí hóa ra mới hình thành thủy dịch, nên Thận lại gọi là chí âm. Nếu lao nhọc quá độ, khiến thận hân (mồ hôi từ nơi sâu âm phận phát ra) ra ngoài, lại gặp phải phong tà bên ngoài xâm vào, mồ hôi vừa không thể trở về tạng phủ lại không thể hướng về ngoài ra khỏi da nên dừng lại ở bên trong lỗ chân lông, chạy ở giữa da, di truyền khắp toàn thân hình thành phù thũng. Loại bệnh này thuộc Thận, lại vì cảm phải tà mà gây ra, nên gọi là bệnh phong thủy.

Nguyên văn:

曰：有病腎風者，面胛癰然壅，害于言，可刺否？

曰：虛不當刺，不當刺而刺，後五日，其氣必至。

曰：其至何如？

曰：至必少氣，時熱從胸背上至頭，汗出，手熱，口乾苦渴，小便黃，目下腫，腹中鳴，身重難行，月事不來，煩而不能食，不能正偃，正偃則咳甚，病名曰風水。

曰：願聞其說？

曰：邪之所湊，其氣必虛，陰虛者，陽必湊之，故少氣時熱而汗出，小便黃。小便黃者，少腹氣中有熱也；不能正偃者，胃中不和也；正偃則咳甚，上迫肺也。諸有水氣者，微腫見于目下。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người mắc bệnh Thận phong, vùng mặt sưng to, trở ngại về nói, có thể dùng châm chích không?

Trả lời rằng: Thận khí hư thì không nên dùng châm chích, nếu đã dùng châm chích chữa thì ắt phải tổn thương Thận khí, năm ngày sau bệnh khí ắt phải trở lại.

Hỏi rằng: Lúc bệnh khí đến thì sẽ ra sao?

Trả lời rằng: Khi bệnh khí đến nhất định sẽ có chứng thở hơi ngắn, thường hay phát sốt, sốt từ ngực lưng đi lên đến vùng đầu, ra mồ hôi, nóng vùng tay, miệng khô nhiều, tiểu vàng, mí mắt dưới sưng phù, sôi trong bụng, mình mảy nặng nề, đi lại khó khăn, kinh nguyệt không đến, bứt rứt mà không thể ăn uống, không thể nằm ngửa, khi nằm ngửa ho hen dữ dội, loại bệnh này gọi là Phong thủy.

Hỏi rằng: Muốn biết đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Sở dĩ bệnh tà có thể xâm phạm được, là chính khí của người bệnh tất nhiên suy yếu, khi Thận âm hư, dương tà ắt thừa hư xâm vào cho nên có chứng thở hơi ngắn, luôn hay phát sốt và ra mồ hôi, tiểu vàng. Tiểu vàng là vì trong khí bụng dưới có tà nhiệt; không thể nằm ngửa, là vì trong Vị bất hòa; lúc nằm ngửa ho dữ dội, là tà khí đi lên ép bức ở Phế. Phàm là có bệnh thủy khí, trước tiên sẽ ở mí mắt dưới xuất hiện hơi sưng phù.

Nguyên văn:

曰：何以言之？

曰：水者，陰也；目下，亦陰也；腹者，至陰之所居，故水在腹者，必使目下腫；真氣上逆，故口

苦舌干；臥不得正偃，正偃則咳出清水也。諸水疾病，皆不得臥，臥則驚，驚則咳甚也。腹中鳴者，病本于胃也。薄脾則煩不能食；食不下者，胃脘膈也；身重難以行者，胃脈在足也；月事不來者，胞脈閉也。胞脈者，屬心而絡于胞中，今氣上迫肺，心氣不得下通，故月事不來也。

曰：有病癰然如水氣狀，切其脈大緊，身無痛者，形不瘦，不能食，食少，名爲何病？

曰：病主在腎，名曰腎風。腎風而不能食，善驚不已。心氣痿者死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vậy giải thích như thế nào?

Trả lời rằng: Thủy thuộc âm, mí mắt dưới cũng thuộc âm mà vùng bụng lại là sở tại của chí âm, cùng loại thuận theo nhau, khi vùng bụng có thủy, nhất định làm cho mí mắt dưới sưng trướng; thủy tà đi lên xâm phạm Tâm, khiến chân hỏa của Tâm đi ngược lên, nên có chứng miệng đắng và lưỡi khô; không thể nằm ngửa, là vì khi nằm ngửa thủy khí thượng nghịch nên ho ra nước trong. Tất cả bệnh thủy đều khiến cho người không thể nằm yên, khi nằm thì kinh sợ không yên, kinh sợ thì làm ho nặng thêm. Sôi trong bụng là nguyên nhân thủy khí chạy suốt trong Vị; nếu thủy tà ép bức ở Tỳ, Tỳ mất chức năng vận hóa thì bú rứt mà không thể ăn uống được; ăn không xuống là thủy tà cản trở ở cách mô Vị quản; thân thể nặng nề khó đi lại, vì nơi bị hại là kinh mạch tuần hành vùng chân của Vị, kinh nguyệt không đến đúng ngày, là nguyên nhân thủy tà cản trở làm bế tắc bào

mạch. Mạch bảo trung thuộc về tâm mà liên lạc ở bảo trung, nay thủy khí đi lên ép bức ở Phế, Tâm khí bị cản trở không thể đi xuống thông với bảo mạch, nguồn của khí huyết bị ngăn đứt nên kinh nguyệt không thể vận hành theo đúng ngày.

Hỏi rằng: Có những bệnh tật, sưng phù to giống như bệnh thủy khí, bắt mạch thấy nhịp mạch đại mà khẩn, mình mảy không đau, hình thể cũng không gầy róc, không thể ăn uống được hoặc ăn ít, đó gọi là bệnh gì?

Trả lời rằng: Chủ tạng của bệnh ở Thận, gọi là bệnh Thận phong. Do thủy khí thừa Tỳ, Tỳ vị khí suy nên không ăn được; thủy khí xâm phạm Tâm, Tâm dương không phấn chấn nên hay kinh sợ không yên. Nếu bệnh tình phát triển nghiêm trọng, tới mức Tâm khí suy yếu thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

風水面腫，巨虛上廉主之。

Lời dịch:

Bệnh phong thủy vùng mặt phù thùng, dùng huyết Cự hu chữa trị.

Nguyên văn:

面附腫，上星主之，先取諶諱，後取天牖、風池主之。

Lời dịch:

Cắm phải phong nhiệt vùng mặt phù thùng, dùng huyết Thượng tinh chữa trị. Nhưng trước hết châm lấy Y hy, sau đó

châm lấy Thiên dũ và Phong tri, khiến phong nhiệt được loại trừ hết thì vùng mặt có thể tiêu sưng.

Nguyên văn:

風水面附腫，沖陽主之。

Lời dịch:

Bệnh Phong thủy vùng mặt phù sưng, dùng huyệt Xung dương chữa trị.

Nguyên văn:

風水面附腫，顏黑，解溪主之。

Lời dịch:

Bệnh Phong thủy vùng mặt phù sưng, sắc mặt đen, dùng huyệt Giải Khê chữa trị.